

# 中文标准电码<sup>1</sup>

## 电码排序

0001 一 yī	0031 主 zhǔ	0061 云 yún	0093 今 jīn
0002 丁 dīng	0032 破 ài	0062 互 hù	0094 介 jiè
0003 七 qī	0033 丿 piě	0063 五 wǔ	0095 仍 réng
0004 丈 zhàng	0034 乂 yì	0064 井 jǐng	0096 佣 yōng
0005 三 sān	0035 乃 nǎi	0067 些 xiē	0097 佬 lǎo
0006 上 shàng	0036 久 jiǔ	0068 亚 yà	0098 仔 zǎi
0007 下 xià	0037 之 zhī	0069 亟 jí	0099 仕 shì
0008 不 bú	0038 乍 zhà	0070 毗 bǐ	0100 他 tā
0009 丐 gài	0039 乎 hū	0071 亼 wén	0101 仗 zhàng
0010 丑 chǒu	0040 乏 fá	0072 亡 wáng	0102 付 fù
0011 且 qiě	0041 乖 guāi	0073 亢 gāng	0103 仙 xiān
0012 丕 pī	0042 乘 chéng	0074 交 jiāo	0104 仝 tóng
0013 世 shì	0043 桉 ān	0075 亥 hài	0105 仞 rèn
0014 丙 bǐng	0044 乙 yǐ	0076 亦 yì	0106 仉 yì
0015 丞 chéng	0045 乚 niè	0077 亨 hēng	0107 仟 qiān
0016 丢 diū	0046 九 jiǔ	0078 享 xiǎng	0108 代 dài
0017 並 bìng	0047 乞 qǐ	0079 京 jīng	0109 令 lìng
0018 丐 miǎn	0048 乚 yě	0080 亭 tíng	0110 以 yǐ
0019 丨 shù	0050 乳 rǔ	0081 亮 liàng	0111 仰 yǎng
0020 个 gè	0051 乾 qián	0082 毫 bó	0112 仲 zhòng
0021 丫 yā	0052 乱 luàn	0083 亘 dàn	0113 仉 pǐ
0022 中 zhōng	0053 幽 dàng	0085 醜 bú	0114 仵 wǔ
0023 丰 fēng	0054 丿 jué	0086 人 rén	0115 件 jiàn
0025 串 chuàn	0055 了 le	0087 什 shén	0116 价 jià
0026 铜 ā	0056 予 yǔ	0088 仁 rén	0117 任 rèn
0027 丶 diǎn	0057 事 shì	0089 仃 dīng	0118 份 fèn
0028 𠂔 āi	0058 苯 běn	0090 仄 zè	0119 仿 fǎng
0029 丸 wán	0059 二 èr	0091 仆 pú	0120 企 qǐ
0030 丹 dān	0060 于 yú	0092 仇 chóu	0121 伉 kàng

<sup>1</sup>根据 1983 年 9 月人民邮电出版社出版的《标准电码本》(修订版)整理,因当时简化字总表尚未重新发布,所用若干字形与现今有不同,所以在整理的时候删去了若干冷僻字。为节省篇幅,多音字只收一音,若无法查询到请按另音查询。

0122	伊	yī	0158	佺	quán	0196	俐	lì	0232	倜	tì
0123	伋	jí	0160	佩	pèi	0197	俑	yǒng	0234	借	jiè
0124	伍	wǔ	0161	伢	yá	0198	俗	sú	0235	倡	chàng
0125	伎	jì	0162	佯	yáng	0199	俘	fú	0237	值	zhí
0126	伏	fú	0163	佳	jiā	0200	俚	lǐ	0238	倥	kōng
0127	伐	fá	0165	佶	jí	0201	佻	xiān	0239	倦	juàn
0128	休	xiū	0166	佤	gōu	0202	保	bǎo	0240	倨	jù
0129	伙	huǒ	0167	佻	tiāo	0203	俟	sì	0241	倩	qiàn
0130	伯	bó	0168	佻	yì	0204	侠	xiá	0242	倪	ní
0131	估	gū	0169	使	shǐ	0205	俞	yú	0243	伦	lún
0132	你	nǐ	0170	侃	kǎn	0206	俟	lái	0244	倭	wō
0133	伴	bàn	0171	来	lái	0207	信	xìn	0245	偈	jì
0134	伶	líng	0172	侈	chǐ	0208	修	xiū	0246	偃	wēi
0135	伸	shēn	0173	例	lì	0209	俶	tì	0247	傻	shǎ
0136	伺	sì	0174	侍	shì	0210	伥	chāng	0249	偃	yǎn
0137	评	bēng	0175	侏	zhū	0211	働	dòng	0250	假	jiǎ
0138	似	sì	0176	侑	yòu	0212	倌	guān	0251	伟	wěi
0139	倮	luǒ	0177	侑	móu	0213	倬	zhuō	0252	偏	piān
0140	佃	diàn	0178	仑	lún	0214	俯	fǔ	0253	偕	xié
0141	但	dàn	0179	侗	dòng	0215	俱	jù	0254	做	zuò
0143	位	wèi	0180	供	gòng	0216	俳	pái	0255	停	tíng
0144	低	dī	0181	依	yī	0217	俵	biào	0256	健	jiàn
0145	住	zhù	0183	伋	fū	0218	俸	fèng	0258	侧	cè
0146	佐	zuǒ	0184	佰	bǎi	0219	俺	ǎn	0259	侦	zhēn
0147	佑	yòu	0185	侮	wǔ	0220	俾	bǐ	0260	偶	ǒu
0149	何	hé	0186	侯	hóu	0221	仓	cāng	0261	仝	mù
0150	佗	tuó	0187	侵	qīn	0223	倍	bèi	0262	偷	tōu
0151	余	yú	0188	侶	lǚ	0224	俩	liǎng	0263	伦	cāng
0152	余	shé	0189	便	biàn	0225	倏	shū	0264	傀	guī
0153	佚	yì	0191	促	cù	0226	们	men	0265	傅	fù
0154	佛	fó	0192	俄	é	0227	倒	dǎo	0266	傍	bàng
0155	作	zuò	0193	俊	jùn	0229	倘	tǎng	0267	傑	jié
0156	佞	nìng	0194	俎	zǔ	0230	候	hòu	0268	僊	xì
0157	佟	tóng	0195	俏	qiào	0231	倚	yǐ	0269	僮	lì

0270	伞	sǎn	0317	儋	dān	0360	八	bā	0396	冶	yě
0271	备	bèi	0318	僇	xuān	0361	公	gōng	0397	冷	lěng
0275	催	cuī	0319	傩	bīn	0362	六	liù	0398	江	gāng
0277	傲	ào	0320	儒	rú	0363	兮	xī	0399	冽	liè
0278	传	chuán	0321	俦	chóu	0364	共	gòng	0400	况	kuàng
0279	伛	yǔ	0322	侪	chái	0365	兵	bīng	0401	凄	qī
0280	债	zhài	0326	偿	cháng	0366	其	qí	0402	准	zhǔn
0281	伤	shāng	0327	优	yōu	0367	具	jù	0403	净	jìng
0282	倾	qīng	0328	储	chǔ	0368	典	diǎn	0404	凉	liáng
0283	倮	lǒu	0330	俩	li	0369	兼	jiān	0405	洗	xiǎn
0284	仅	jǐn	0331	傥	tǎng	0370	冀	jì	0406	凋	diāo
0286	仝	qiān	0332	俨	yǎn	0371	糍	cí	0407	凌	líng
0287	僇	sù	0334	儿	ér	0372	冂	tóng	0408	冻	dòng
0288	像	xiàng	0335	兀	wū	0373	冉	rǎn	0410	凑	còu
0291	僦	jiù	0336	允	yǔn	0374	册	cè	0412	凇	lǐn
0292	僨	fèn	0337	元	yuán	0375	再	zài	0413	凝	níng
0294	侨	qiáo	0338	兄	xiōng	0376	冂	jiōng	0414	决	jué
0296	僖	xī	0339	充	chōng	0377	有	mǎo	0415	几	jǐ
0297	僚	liáo	0340	兆	zhào	0379	冒	mào	0416	凡	fán
0298	伪	wěi	0341	先	xiān	0380	冕	miǎn	0417	凭	píng
0299	饶	yáo	0342	光	guāng	0381	镛	cuān	0418	凯	kǎi
0300	僧	sēng	0344	克	kè	0382	冂	píng	0419	凳	dèng
0301	僭	jiàn	0345	兑	duì	0383	冗	rǒng	0420	凰	huáng
0302	僮	tóng	0346	免	miǎn	0385	冠	guàn	0421	茌	chí
0304	僵	jiāng	0347	兔	tù	0386	豕	zhǒng	0422	乚	qiǎn
0306	僻	pì	0349	咒	sì	0387	冤	yuān	0423	凶	xiōng
0308	仪	yí	0350	兗	yǎn	0388	冥	míng	0424	凸	tū
0309	依	nóng	0351	兜	dōu	0389	冪	mì	0425	凹	āo
0310	亿	yì	0352	兢	jīng	0390	秒	chào	0427	出	chū
0311	傲	jīng	0354	入	rù	0391	冫	liǎng	0428	函	hán
0312	侔	kuài	0355	内	nèi	0392	冬	dōng	0429	若	dàng
0313	俭	jiǎn	0356	全	quán	0393	冰	bīng	0430	刀	dāo
0314	僦	zài	0357	两	liǎng	0394	冲	chōng	0431	刁	diāo
0316	焚	bó	0359	钗	bù	0395	冫	hù	0432	刃	rèn

0433 分 fēn	0471 剔 tī	0511 劾 hé	0549 匏 páo
0434 切 qiē	0472 剖 pōu	0512 劓 jié	0550 匍 fú
0435 刈 yì	0473 划 chàn	0513 劲 jìn	0551 勾 gōu
0436 刊 kān	0474 刚 gāng	0514 勃 bó	0552 匕 bǐ
0437 刎 wěn	0475 剥 bāo	0515 劓 měng	0553 化 huà
0438 刑 xíng	0476 剩 shèng	0516 勇 yǒng	0554 北 běi
0439 划 huá	0477 剪 jiǎn	0517 勉 miǎn	0555 匙 chí
0440 刖 yuè	0478 刚 guā	0518 劓 qíng	0556 碓 dì
0441 列 liè	0479 副 fù	0519 勒 lè	0557 匚 fāng
0442 刨 páo	0480 割 gē	0520 动 dòng	0558 匱 yí
0443 初 chū	0481 剖 kǎi	0521 劓 xù	0559 匱 zā
0444 删 shān	0482 创 chuàng	0522 勘 kān	0561 匠 jiàng
0445 判 pàn	0484 剽 piāo	0523 务 wù	0562 匡 kuāng
0446 别 bié	0485 剿 jiǎo	0524 胜 shèng	0563 匣 xiá
0448 利 lì	0489 剧 jù	0525 劳 láo	0564 匪 fěi
0449 刹 duò	0490 劈 pī	0527 募 mù	0565 汇 huì
0450 刮 guā	0491 刘 liú	0528 势 shì	0566 匱 kuì
0451 到 dào	0492 劓 guì	0530 勤 qín	0567 匱 guǐ
0452 卦 kuā	0494 剑 jiàn	0532 劓 yì	0570 啮 dìng
0453 刳 kū	0495 剂 jì	0533 劓 xié	0571 匚 xì
0455 制 zhì	0496 劓 yì	0534 勳 xūn	0572 匹 pǐ
0456 刷 shuā	0497 劓 mó	0535 励 mài	0573 匱 biǎn
0457 券 quàn	0499 剉 dōu	0536 励 lì	0574 匿 nì
0458 刹 chà	0500 力 lì	0537 勳 xiāng	0575 区 qū
0459 刺 cì	0501 功 gōng	0538 劝 quàn	0576 铊 diū
0461 剃 tì	0502 加 jiā	0539 鐸 dé	0577 十 shí
0462 剉 jǐng	0503 劣 liè	0540 勺 bāo	0578 千 qiān
0463 则 zé	0504 助 zhù	0541 勺 sháo	0579 廿 niàn
0465 削 xuē	0505 努 nǔ	0542 匀 yún	0580 卅 sà
0466 刻 kè	0506 劫 jié	0543 勿 wù	0581 升 shēng
0467 前 qián	0507 劓 qú	0545 包 bāo	0582 午 wǔ
0468 剗 wān	0508 劓 shào	0546 匍 xiōng	0583 卉 huì
0469 刺 lá	0509 劓 xiào	0547 刳 jū	0584 半 bàn
0470 剡 yǎn	0510 劓 kuāng	0548 匍 pú	0585 卑 bēi

0586	卒	zú	0630	戾	yàn	0667	叱	chì	0702	吴	wú
0587	卓	zhuó	0631	厮	sī	0668	可	kě	0703	吵	chǎo
0588	协	xié	0632	厉	lì	0669	台	tái	0704	呐	nà
0589	南	nán	0633	厦	shà	0670	史	shǐ	0705	吸	xī
0590	博	bó	0634	胴	dòng	0671	右	yòu	0706	吹	chuī
0592	卜	bǔ	0635	厶	sī	0672	叵	pǒ	0707	告	gào
0593	卞	biàn	0637	去	qù	0673	叶	yè	0708	吻	wěn
0594	占	zhàn	0638	叁	sān	0674	司	sī	0709	吼	hǒu
0595	卡	kǎ	0639	参	cān	0675	吁	xū	0710	吾	wú
0596	卣	yǒu	0641	塬	duàn	0676	吃	chī	0711	呀	y
0597	卦	guà	0642	又	yòu	0677	各	gè	0712	吕	lǚ
0598	氩	dōng	0643	叉	chā	0678	合	hé	0713	呃	è
0599	卩	dān	0644	及	jí	0679	吉	jí	0714	呆	dāi
0602	卯	mǎo	0645	友	yǒu	0680	吊	diào	0715	喱	zā
0603	印	yìn	0646	反	fǎn	0681	同	tóng	0716	呢	ne
0604	危	wēi	0647	叔	shū	0682	名	míng	0717	呦	yōu
0606	却	què	0648	取	qǔ	0683	后	hòu	0718	呋	fū
0607	卵	luǎn	0649	受	shòu	0684	吏	lì	0719	周	zhōu
0608	卷	juǎn	0650	叙	xù	0685	吐	tǔ	0720	咒	zhòu
0609	卸	xiè	0651	叛	pàn	0686	向	xiàng	0721	吧	b
0610	髡	jīn	0652	叟	sǒu	0687	吓	xià	0722	呱	guā
0612	卮	zhī	0654	丛	cóng	0689	君	jūn	0724	味	wèi
0613	卽	jí	0655	叠	dié	0690	吝	lìn	0725	呵	hē
0615	卿	qīng	0656	口	kǒu	0691	吞	tūn	0726	呶	náo
0616	肱	dòng	0657	古	gǔ	0692	吟	yín	0727	呷	gā
0617	厂	chǎng	0658	句	jù	0693	吠	fèi	0728	呻	shēn
0618	卮	è	0659	另	lìng	0694	否	fǒu	0729	呼	hū
0622	厘	lí	0660	叨	dāo	0695	吩	fēn	0730	命	mìng
0623	库	shè	0661	叩	kòu	0696	咐	fù	0731	咀	jǔ
0624	厚	hòu	0662	只	zhǐ	0697	吆	yāo	0732	咄	duō
0625	厝	cuò	0663	叫	jiào	0698	含	hán	0733	咆	páo
0626	原	yuán	0664	召	zhào	0699	吭	kēng	0734	咕	gū
0627	厕	cè	0665	叭	bā	0700	吮	shǔn	0735	和	hé
0628	厥	jué	0666	叮	dīng	0701	呈	chéng	0736	咎	jiù

0737	咏	yǒng	0773	哺	bǔ	0809	喃	nán	0844	嗤	chī
0738	咋	zǎ	0774	哼	hēng	0810	善	shàn	0845	喔	wō
0739	咖	kā	0775	哽	gěng	0811	喆	zhé	0846	喟	kuì
0740	哎	āi	0776	哿	gě	0812	喇	lā	0847	哟	yō
0741	咤	zhà	0777	唁	yàn	0813	啐	jiē	0849	喻	wēng
0742	响	xiǎng	0778	唆	suō	0814	喉	hóu	0850	呛	qiàng
0743	咪	mī	0780	唉	āi	0815	喊	hǎn	0851	嗦	sù
0744	咧	liě	0781	唐	táng	0816	喏	nuò	0852	嗒	dā
0745	咨	zī	0782	唇	chún	0818	喋	dié	0853	喽	lou
0746	咫	zhǐ	0783	哨	shào	0819	暗	yīn	0855	叹	tàn
0747	咬	yǎo	0784	啦	lā	0820	喘	chuǎn	0856	嘈	cáo
0748	咯	gē	0785	唏	xī	0821	喙	huì	0857	嘉	jiā
0749	咱	zán	0786	售	shòu	0822	唤	huàn	0858	赅	gǔ
0750	咳	hāi	0787	唯	wéi	0823	喜	xǐ	0859	嘛	m
0752	咸	xián	0788	唱	chàng	0824	喝	hē	0860	唛	mài
0754	咽	yān	0789	唳	lì	0825	唧	jī	0862	嘖	zé
0755	哀	āi	0790	唾	tuò	0826	喧	xuān	0863	尝	cháng
0756	品	pǐn	0791	啁	zhōu	0827	喻	yù	0864	嘘	xū
0757	晒	shěn	0793	啄	zhuó	0828	丧	sàng	0865	噍	sāi
0758	哄	hǒng	0794	商	shāng	0829	乔	qiáo	0866	嚎	háo
0759	啊	ā	0795	问	wèn	0830	单	dān	0867	嘎	gā
0760	哇	wā	0796	启	qǐ	0831	啾	jiū	0868	呕	ǒu
0761	哈	hā	0797	啖	dàn	0832	啞	kuí	0869	嗽	áo
0762	哉	zāi	0798	啥	shá	0833	嗅	xiù	0870	嗽	sòu
0763	哪	nǎ	0799	啜	chuò	0834	吗	m	0871	族	sǒu
0764	咿	yī	0800	哑	yǎ	0835	畜	sè	0872	嘞	chuài
0765	员	yuán	0801	唬	hǔ	0836	嗑	kē	0873	哗	huá
0766	哥	gē	0802	啤	pí	0837	噪	sǎng	0874	哗	bì
0767	唔	én	0803	啡	fēi	0838	嗔	chēn	0875	叽	jī
0768	哦	ò	0804	啻	chì	0839	呜	wū	0876	啸	xiào
0769	哩	lǐ	0805	啼	tí	0840	嗟	qín	0877	嘲	cháo
0770	哭	kū	0806	喁	yóng	0841	嗜	shì	0878	嘴	zuǐ
0771	哮	xiào	0807	喀	kā	0842	嗟	jiē	0879	晓	xiǎo
0772	哲	zhé	0808	喂	wèi	0843	嗣	sì	0880	嘶	sī

0881	噪	háo	0923	器	xiāo	0961	在	zài	0995	垠	yín
0882	嘹	liáo	0924	嚷	rǎng	0962	圩	wéi	0996	垢	gòu
0883	嘻	xī	0926	囊	náng	0963	圪	wū	0997	垣	yuán
0884	嘿	hēi	0927	呖	yì	0964	圭	guī	0998	垃	lā
0886	噌	cēng	0928	嘱	zhǔ	0965	圪	pǐ	0999	坯	pī
0887	瞧	jiào	0930	叻	lè	0966	地	dì	1000	垛	duǒ
0888	噎	yē	0931	口	wéi	0967	圪	qí	1001	坨	tuó
0889	噢	ō	0932	回	huí	0968	址	zhǐ	1002	埃	āi
0891	噤	jìn	0933	囚	qiú	0969	圾	jī	1003	埋	mái
0892	器	qì	0934	四	sì	0970	坟	fén	1004	城	chéng
0893	噩	è	0935	囱	cōng	0971	均	jūn	1005	埽	liè
0894	噪	zào	0936	因	yīn	0972	坊	fāng	1006	垮	kuǎ
0895	噫	yī	0937	囤	dùn	0973	坍	tān	1007	埏	shān
0896	噬	shì	0938	困	kùn	0974	坎	kǎn	1008	域	yù
0897	噉	ài	0939	匍	hú	0975	坏	huài	1009	埠	bù
0898	吟	kuài	0940	困	qūn	0976	坐	zuò	1010	垧	shǎng
0899	喷	pēn	0941	圉	líng	0977	坑	kēng	1011	埭	dài
0900	噶	gá	0942	固	gù	0978	坂	bǎn	1012	堡	fá
0901	哝	nóng	0943	囿	yòu	0979	垒	bèn	1013	执	zhí
0902	吵	yuě	0944	圃	pǔ	0980	坡	pō	1014	培	péi
0903	吨	dūn	0945	圉	yǔ	0981	坤	kūn	1015	基	jī
0904	噱	jué	0946	圈	quān	0982	坦	tǎn	1016	堂	táng
0905	哼	níng	0947	圉	yǔ	0983	坭	ní	1017	坚	jiān
0906	嘤	rú	0948	国	guó	0984	坩	gān	1018	堆	duī
0908	嚏	tì	0950	囟	lún	0985	圪	kě	1019	垩	è
0909	啮	niè	0951	圉	kū	0986	圪	chè	1020	埤	pí
0910	囿	yín	0952	圃	lǜè	0987	垂	chuí	1021	埴	zhí
0912	輶	chǎn	0953	围	wéi	0988	坪	píng	1022	埴	duǒ
0917	严	yán	0954	园	yuán	0989	站	diàn	1023	埴	yì
0918	咙	lóng	0955	圆	yuán	0990	垧	shǎng	1024	埴	kūn
0919	嚶	yīng	0956	图	tú	0991	坳	ào	1025	埴	yīn
0920	嚼	jiáo	0957	团	tuán	0992	型	xíng	1026	堞	dié
0921	圪	zhuàn	0958	圉	huán	0993	垓	gāi	1027	堡	bǎo
0922	噉	niè	0960	土	tǔ	0994	抓	guà	1028	垓	hòu

1029	堤	dī	1065	墅	shù	1110	椴	duàn	1145	奎	kuí
1030	堪	kān	1066	墉	yōng	1111	父	dōng	1146	奏	zòu
1031	尧	yáo	1067	垫	diàn	1112	聿	páng	1147	奂	huàn
1032	报	bào	1068	城	cè	1113	簪	duàn	1148	契	qì
1033	埔	pǔ	1069	墙	shǎng	1114	父	suī	1149	奔	bēn
1034	场	chǎng	1071	坠	zhuì	1115	夏	xià	1150	奕	yì
1035	堵	dǔ	1073	增	zēng	1116	砣	dùn	1151	爹	zhà
1036	埵	niàn	1074	墟	xū	1118	蹂	duò	1152	套	tào
1037	堰	yàn	1075	墨	mò	1119	夕	xī	1153	奚	xī
1038	垠	hàn	1076	墩	dūn	1120	外	wài	1154	饿	é
1039	塍	chéng	1077	堕	duò	1121	夙	sù	1155	樊	zàng
1040	块	kuài	1080	塸	léng	1122	多	duō	1156	奠	diàn
1041	茔	yíng	1081	垮	wān	1123	夜	yè	1158	奢	shē
1042	塌	tā	1082	勘	kàn	1124	够	gòu	1159	奥	ào
1043	塑	sù	1083	垦	kěn	1125	梦	mèng	1160	奂	lián
1044	塔	tǎ	1084	壁	bì	1126	夤	yín	1161	夺	duó
1045	墓	mù	1085	壅	yōng	1127	夥	huǒ	1162	奖	jiǎng
1046	塚	zhǒng	1086	坛	tán	1128	婀	ē	1163	奭	shì
1048	塘	táng	1089	壑	hè	1129	大	dà	1164	奋	fèn
1049	塞	sāi	1090	压	yā	1130	夭	yāo	1165	癸	ēn
1050	填	tián	1091	壕	háo	1131	天	tiān	1166	女	nǚ
1051	坞	wù	1093	垒	lěi	1132	太	tài	1167	奴	nú
1052	垠	kǎi	1094	圻	kuàng	1133	夫	fū	1168	奶	nǎi
1053	坝	xūn	1096	垄	lǒng	1134	夬	jué	1169	奸	jiān
1054	埭	shí	1097	垆	lú	1135	央	yāng	1170	好	hǎo
1055	埧	hèng	1099	壤	rǎng	1136	失	shī	1171	灼	shuò
1056	坝	bà	1101	圳	zhèn	1137	夯	bèn	1172	如	rú
1057	尘	chén	1102	士	shì	1138	夷	yí	1173	妃	fēi
1058	塍	qiàn	1103	壬	rén	1139	夸	kuā	1174	妄	wàng
1060	塾	shú	1104	壮	zhuàng	1140	夹	jiá	1175	妊	rèn
1061	堪	xìng	1105	壹	yī	1141	奄	yǎn	1176	妒	dù
1062	堰	chí	1106	壶	hú	1142	奇	qí	1177	妍	yán
1063	漫	màn	1108	寿	shòu	1143	奈	nài	1178	妓	jì
1064	境	jìng	1109	壺	kǔn	1144	奉	fèng	1179	妖	yāo



1180	姁	jìn	1219	娉	pīng	1257	媪	wā	1297	嫗	qiáng
1181	妙	miào	1220	姁	héng	1260	嫫	yīng	1298	嫫	huán
1182	妆	zhuāng	1222	嫫	lǐ	1261	媳	xí	1299	嫫	yíng
1183	妣	bǐ	1223	娑	suō	1262	媵	yìng	1300	嫫	pín
1184	妤	yú	1224	娘	niáng	1263	媵	chī	1301	嫫	mó
1185	妥	tuǒ	1225	娣	yú	1264	媵	ǎo	1303	嫫	niǎo
1186	妨	fáng	1226	娜	nà	1265	妈	mā	1305	嫫	yīng
1187	妯	zhóu	1227	娟	juān	1266	媵	gòu	1306	嫫	shěn
1188	妹	mèi	1228	娠	shēn	1268	嫁	jià	1307	嫫	shuāng
1189	妻	qī	1229	娣	dì	1269	嫂	sǎo	1309	嫫	luán
1190	妾	qiè	1230	娥	é	1270	嫫	yuán	1310	嫫	niū
1191	姆	mǔ	1231	婉	miǎn	1271	嫫	jí	1311	子	zǐ
1192	姊	zǐ	1232	媼	wěi	1273	嫌	xián	1312	子	jié
1193	始	shǐ	1233	娼	chāng	1274	媼	pì	1313	孔	kǒng
1194	姍	shān	1234	姘	chà	1276	嫫	piáo	1314	孕	yùn
1195	姐	jiě	1235	娶	qǔ	1277	嫫	yù	1315	子	jué
1196	姑	gū	1236	妾	lóu	1278	嫫	lí	1316	字	zì
1197	姘	sì	1237	婆	pó	1279	嫡	dí	1317	存	cún
1198	姓	xìng	1238	婉	wǎn	1280	嫫	yān	1318	孚	fú
1199	姐	dá	1239	嫫	biǎo	1281	嫫	cháng	1319	孛	bèi
1200	妮	nī	1240	嫫	jié	1282	嫩	nèn	1320	孜	zī
1201	委	wěi	1241	婚	hūn	1283	嫫	lào	1321	孝	xiào
1202	姚	yáo	1242	婢	bì	1284	嫫	léi	1322	孟	mèng
1203	姜	jiāng	1244	妇	fù	1285	嫫	màn	1323	季	jì
1204	姝	shū	1245	嫫	lán	1286	嫫	zhāng	1324	孤	gū
1207	姣	jiāo	1246	嫫	yà	1287	嫫	mó	1325	孖	nú
1209	姥	lǎo	1247	她	tā	1289	嫫	guī	1326	孩	hái
1210	姨	yí	1248	姝	nǐ	1290	嫫	ráo	1327	孙	sūn
1212	侄	zhí	1249	嫫	ruò	1291	嫫	xī	1328	孰	shú
1213	姬	jī	1250	嫫	tíng	1292	嫫	chán	1329	孱	chán
1215	姻	yīn	1251	嫫	wù	1293	嫫	jiāo	1330	孱	zī
1216	娃	wá	1252	媒	méi	1294	嫫	xū	1331	学	xué
1217	姿	zī	1253	媚	mèi	1295	嫫	bì	1332	孺	rú
1218	威	wēi	1254	媛	yuán	1296	嫫	shàn	1334	李	luán

1335	孵	fū	1372	宿	sù	1415	尊	zūn	1453	屐	jī
1336	宥	bǎo	1374	寂	jì	1416	寻	xún	1454	屑	xiè
1337	宁	níng	1376	寄	jì	1417	对	duì	1455	展	zhǎn
1338	它	tā	1377	寅	yín	1418	导	dǎo	1456	屏	píng
1339	亢	guǐ	1378	密	mì	1419	蒹	ēn	1457	扉	fèi
1341	宅	zhái	1379	寇	kòu	1420	小	xiǎo	1458	屠	tú
1342	宇	yǔ	1381	富	fù	1421	少	shǎo	1459	屡	lǚ
1343	守	shǒu	1382	寐	mèi	1422	尔	ěr	1460	屣	xǐ
1344	安	ān	1383	寒	hán	1423	尖	jiān	1461	层	céng
1345	宋	sòng	1384	寓	yù	1424	尚	shàng	1462	履	lǚ
1346	完	wán	1389	寞	mò	1427	尠	gǎ	1464	屣	jù
1347	宏	hóng	1390	察	chá	1428	尢	yóu	1466	属	shǔ
1348	宓	mì	1391	寡	guǎ	1429	尢	yóu	1468	磬	fú
1349	宕	dàng	1392	寢	qǐn	1431	尪	wāng	1470	屯	tún
1350	宗	zōng	1393	寤	wù	1432	就	jiù	1471	岳	yuè
1351	官	guān	1394	寥	liáo	1433	尫	zhōng	1472	山	shān
1352	宙	zhòu	1395	实	shí	1434	尫	gān	1473	屹	yì
1353	定	dìng	1396	寨	zhài	1435	尫	gà	1474	屹	qǐ
1354	宛	wǎn	1399	审	shěn	1436	钅	ěr	1475	崩	māo
1355	宜	yí	1400	写	xiě	1437	尸	shī	1476	岌	jí
1356	客	kè	1401	宽	kuān	1438	尹	yǐn	1477	岐	qí
1357	宣	xuān	1402	寮	liáo	1439	尺	chǐ	1478	岑	cén
1358	室	shì	1403	寰	huán	1440	尻	kāo	1479	岔	chà
1359	宥	yòu	1404	宠	chǒng	1441	尼	ní	1480	嵒	yǔ
1360	宦	huàn	1405	宝	bǎo	1442	尾	wěi	1481	冈	gāng
1361	晟	chéng	1406	宦	yí	1443	尿	niào	1482	岢	kě
1362	宫	gōng	1407	寸	cùn	1444	局	jú	1483	岬	yá
1363	宰	zǎi	1408	寺	sì	1445	屁	pì	1484	岩	yán
1364	害	hài	1409	封	fēng	1446	居	jū	1485	岫	xiù
1365	宴	yàn	1410	射	shè	1447	届	jiè	1486	岱	dài
1366	宵	xiāo	1411	尅	kè	1448	屈	qū	1487	岵	hù
1367	家	jiā	1412	将	jiāng	1449	屣	tì	1488	岷	mín
1368	宸	chén	1413	专	zhuān	1450	屋	wū	1489	岸	àn
1369	容	róng	1414	尉	wèi	1452	屎	shǐ	1490	岫	gǒu

1491	峒	dòng	1525	嵎	yú	1559	巡	xún	1594	𪔐	píng
1492	峙	zhì	1526	岚	lán	1560	巢	cháo	1596	帅	shuài
1493	峃	xún	1527	崑	nǎng	1561	鏹	fèi	1597	师	shī
1494	峨	é	1528	崙	què	1562	工	gōng	1598	席	xí
1495	峭	qiào	1529	嵩	sōng	1563	左	zuǒ	1599	幌	shuǐ
1496	峰	fēng	1530	崙	lǒu	1564	巧	qiǎo	1600	帐	zhàng
1497	岛	dǎo	1531	崙	wéi	1565	巨	jù	1601	带	dài
1498	峻	jùn	1532	嵯	cuó	1566	巫	wū	1602	帷	wéi
1499	峡	xiá	1533	崙	jū	1567	差	chà	1603	常	cháng
1500	峽	yí	1534	嶂	zhàng	1568	酚	fēn	1604	帽	mào
1501	峴	xiàn	1535	崙	zhǎn	1569	己	jǐ	1605	帏	wéi
1502	峪	yù	1536	岖	qū	1570	巳	sì	1606	幄	wò
1503	崂	lái	1537	崙	zhēng	1571	巳	yǐ	1607	幅	fú
1504	崇	chóng	1538	崙	qīn	1572	巴	bā	1608	幀	zhēn
1505	崎	qí	1539	崙	róng	1574	巷	xiàng	1610	幌	huǎng
1506	崙	dōng	1540	崙	qiáo	1575	巽	xùn	1611	幔	màn
1507	崙	kūn	1541	崙	xiáo	1576	钊	gā	1612	幕	mù
1508	崔	cuī	1542	峰	yì	1577	巾	jīn	1613	帼	guó
1509	崖	yá	1543	崙	lín	1578	币	bì	1614	幘	zé
1510	崙	lún	1544	崙	yí	1579	市	shì	1615	帜	zhì
1511	岗	gǎng	1545	岭	lǐng	1580	布	bù	1616	幡	fān
1512	崙	jué	1546	屿	yǔ	1581	帆	fān	1617	幢	zhuàng
1513	崙	zhēng	1547	崙	yǎo	1582	昏	zhǐ	1619	幪	měng
1514	崩	bēng	1548	崙	chán	1583	帑	tǎng	1620	帮	bāng
1515	崙	líng	1549	崙	yú	1584	帕	pà	1621	幛	dào
1516	崙	sōng	1550	崙	wēi	1585	希	xī	1625	幛	zhàng
1517	崙	yān	1551	崙	luán	1586	帖	tiē	1626	干	gān
1518	崙	jī	1552	崙	ào	1587	帟	fú	1627	平	píng
1519	崙	kōng	1553	崙	diān	1588	帘	lián	1628	年	nián
1520	崙	méi	1554	崙	yán	1589	帟	zhì	1629	并	bìng
1521	崙	zī	1555	崙	láo	1590	帟	zhǒu	1630	幸	xìng
1522	崙	shèng	1556	崙	chuān	1591	帟	bó	1632	矸	gān
1523	崙	qiàn	1557	川	chuān	1592	帟	pèi	1633	幺	yāo
1524	崙	jiāo	1558	州	zhōu	1593	帝	dì	1634	幻	huàn

1635	幼	yòu	1675	廖	liào	1721	弧	hú	1763	役	yì
1636	幽	yōu	1676	厨	chú	1722	弩	nǚ	1764	彼	bǐ
1638	酩	gān	1679	廛	chán	1725	弭	mǐ	1766	往	wǎng
1639	广	guǎng	1680	庙	miào	1726	弱	ruò	1767	征	zhēng
1640	庀	pǐ	1682	庠	wū	1728	张	zhāng	1768	徂	cú
1641	庥	tuǒ	1683	废	fèi	1730	强	qiáng	1769	待	dài
1642	庇	bì	1685	廨	xiè	1732	粥	bì	1770	徇	xùn
1643	床	chuáng	1686	廪	lǐn	1733	穀	gòu	1771	很	hěn
1644	庠	guǐ	1687	庐	lú	1734	弹	dàn	1772	徉	yáng
1645	序	xù	1689	厅	tīng	1736	弥	mí	1773	徊	huái
1646	底	dǐ	1690	庠	páng	1737	弯	wān	1774	律	lǜ
1647	庖	páo	1691	锆	gào	1738	弘	hóng	1776	徐	xú
1648	店	diàn	1692	廵	jiàn	1739	𠂇	jì	1777	径	jìng
1649	庚	gēng	1693	延	yán	1740	彖	tuàn	1778	徒	tú
1650	府	fǔ	1694	廷	tíng	1741	彗	huì	1779	得	dé
1651	庠	xiáng	1696	建	jiàn	1742	𣎵	zhì	1780	徘徊	pái
1652	庠	xiū	1699	升	gōng	1744	彝	yí	1781	徙	xǐ
1653	度	dù	1701	弁	biàn	1745	獲	yuē	1782	徜	cháng
1654	座	zuò	1702	弄	nòng	1746	𦍋	gǔ	1783	从	cóng
1655	庠	kù	1704	弈	yì	1747	彡	sān	1784	徕	lái
1656	庭	tíng	1705	弊	bì	1748	形	xíng	1785	御	yù
1658	庵	ān	1706	莨	gèn	1749	彤	tóng	1787	徨	huáng
1659	庶	shù	1707	弋	yì	1750	彦	yàn	1788	复	fù
1660	康	kāng	1708	式	èr	1751	彳	yù	1789	循	xún
1661	庸	yōng	1709	式	shì	1752	彩	cǎi	1790	傍	páng
1662	庾	yǔ	1710	弑	shì	1753	彪	biāo	1791	徯	yáo
1666	廂	xiāng	1711	漱	gǔ	1755	彬	bīn	1792	微	wēi
1668	廛	jǐn	1712	弓	gōng	1756	彭	péng	1793	徯	xī
1669	廛	shà	1714	引	yǐn	1757	彰	zhāng	1794	徯	zhēng
1670	廉	lián	1715	弗	fú	1758	影	yǐng	1795	德	dé
1671	廊	láng	1716	弛	chí	1759	彰	chī	1796	徯	chè
1672	廛	sōu	1717	弟	dì	1760	铨	hā	1797	徯	jiǎo
1673	廛	jiù	1718	弑	tāo	1761	彳	chì	1798	徯	huī
1674	廓	kuò	1720	弦	xián	1762	徯	páng	1799	焄	hán

1800	心	xīn	1834	怛	dá	1872	恭	gōng	1914	愒	chuò
1801	必	bì	1835	思	sī	1873	息	xī	1915	惚	hū
1802	忒	dāo	1836	怠	dài	1874	恰	qià	1917	惜	xī
1803	忌	jì	1837	怡	yí	1875	惘	kǔn	1919	惟	wéi
1804	忍	rěn	1838	急	jí	1877	悄	qiāo	1920	惠	huì
1805	忒	tè	1839	怦	pēng	1878	悦	yuè	1921	恶	è
1806	忖	cǔn	1840	性	xìng	1879	悌	tì	1922	棕	cōng
1807	志	zhì	1841	怨	yuàn	1880	悍	hàn	1923	惋	wǎn
1808	忘	wàng	1842	悞	ní	1881	悒	yì	1924	情	duò
1809	志	tǎn	1843	怪	guài	1882	悔	huǐ	1925	恼	nǎo
1810	忒	tè	1844	佛	fú	1883	悖	bèi	1926	恁	yùn
1811	忙	máng	1845	怯	qiè	1884	悚	sǒng	1927	想	xiǎng
1812	忝	tiǎn	1847	怵	chù	1885	悉	xī	1928	揣	zhuì
1813	忠	zhōng	1849	您	nín	1886	悛	quān	1929	惶	huáng
1814	忪	chōng	1850	怔	zhēng	1887	悝	kuī	1931	惹	rě
1815	恬	tián	1851	恁	nín	1888	悞	wù	1932	惺	xīng
1816	快	kuài	1852	恂	xún	1889	悟	wù	1933	惻	cè
1817	忤	biàn	1853	恃	shì	1890	悠	yōu	1934	愀	qiǎo
1818	伎	zhì	1854	恒	héng	1891	患	huàn	1935	愁	chóu
1819	念	niàn	1855	惦	diàn	1894	悱	fěi	1936	愆	qiān
1820	忱	chén	1857	恍	huǎng	1896	悲	bēi	1937	愈	yù
1821	忸	niǔ	1858	恐	kǒng	1897	悴	cuì	1938	愉	yú
1822	忤	wǔ	1859	恕	shù	1898	悵	chàng	1940	愍	mǐn
1823	忦	xīn	1860	恙	yàng	1899	闷	mèn	1941	悞	bì
1824	忽	hū	1861	恚	huì	1900	悸	jì	1942	意	yì
1825	忿	fèn	1862	愬	jiá	1901	悖	xìng	1944	悖	yīn
1826	作	zuò	1863	恢	huī	1902	悼	dào	1945	愕	è
1827	怎	zěn	1864	恣	zì	1906	情	qíng	1946	愚	yú
1828	快	yàng	1865	恤	xù	1907	惆	chóu	1947	爱	ài
1829	怒	nù	1867	慝	nù	1908	悖	dūn	1948	悞	qiè
1830	怕	pà	1868	恨	hèn	1910	惑	huò	1949	感	gǎn
1831	怖	bù	1869	恩	ēn	1911	倦	quán	1950	慍	yùn
1832	怙	zhān	1870	恪	kè	1912	惕	tì	1951	愧	kuì
1833	怙	hù	1871	恫	dòng	1913	惘	wǎng	1952	恚	què

1953	愊	sù	2000	熬	duì	2045	戇	gàng	2082	扇	shàn
1955	怵	chuàng	2001	愤	fèn	2047	戈	gē	2083	扈	hù
1956	恺	kǎi	2002	懂	chōng	2048	戊	wù	2084	扉	fēi
1957	慎	shèn	2003	熬	hān	2049	戌	xū	2086	榭	hú
1958	忤	kài	2004	憩	qì	2050	戌	shù	2087	手	shǒu
1959	愿	yuàn	2005	憬	jǐng	2051	戎	róng	2088	才	cái
1960	愚	yōng	2006	悯	mǐn	2052	成	chéng	2089	扎	zhā
1964	慈	cí	2007	忸	wǔ	2053	我	wǒ	2090	扑	pū
1965	谦	qiè	2009	宪	xiàn	2054	戒	jiè	2091	扒	bā
1966	态	tài	2011	忆	yì	2055	戈	jiān	2092	打	dǎ
1967	慌	huāng	2013	憾	hàn	2056	戕	qiāng	2093	扔	rēng
1969	慄	piào	2016	懂	dǒng	2057	或	huò	2094	托	tuō
1970	慕	mù	2017	忌	kěn	2058	戚	qī	2095	扛	káng
1971	惨	cǎn	2018	懈	xiè	2059	戛	jiá	2096	杈	chāi
1973	慝	tè	2019	应	yīng	2060	戟	jǐ	2097	拈	qiā
1974	惭	cán	2020	懊	ào	2061	戢	jí	2099	扣	kòu
1975	恫	tòng	2021	懋	mào	2062	戥	děng	2100	扭	niǔ
1976	慢	màn	2022	悻	yì	2063	戡	kān	2101	扮	b n
1977	惯	guàn	2023	懔	lǐn	2065	戠	jiǎn	2102	扯	chě
1979	慧	huì	2025	愠	kuì	2066	截	jié	2104	扳	bān
1980	慨	kǎi	2029	忤	duì	2067	戳	chuō	2105	扶	fú
1981	忪	sōng	2030	懣	mèn	2068	戮	lù	2106	批	pī
1982	虑	lǜ	2032	懦	nuò	2069	战	zhàn	2107	抵	dǐ
1983	慰	wèi	2033	怨	chéng	2070	戏	xì	2108	扼	è
1984	慳	qiān	2034	懿	yì	2071	戴	dài	2109	找	zhǎo
1986	慵	yōng	2035	懵	měng	2072	戮	gài	2110	承	chéng
1987	庆	qīng	2036	懒	lǎn	2073	户	hù	2111	技	jì
1988	慷	kāng	2037	怀	huái	2074	戾	lì	2113	抄	chāo
1992	忧	yōu	2038	悬	xuán	2075	房	fáng	2115	抉	jué
1994	惫	bèi	2039	忤	chàn	2076	所	suǒ	2116	把	bǎ
1995	怜	lián	2040	惧	jù	2077	戾	hù	2117	抑	yì
1997	憔	qiáo	2042	慑	shè	2078	扁	biǎn	2118	抒	shū
1998	惮	dàn	2043	恋	liàn	2079	肩	jiāng	2119	抓	zhuā
1999	憎	zēng	2044	悵	yān	2081	宸	yǐ	2121	投	tóu

2122	抖	dǒu	2158	捂	wǔ	2193	捌	bā	2233	掣	chè
2123	抗	kàng	2159	拮	jié	2194	捍	hàn	2234	接	jiē
2124	折	zhé	2160	拭	shì	2195	掂	diān	2235	控	kòng
2125	抨	pēng	2161	括	kuò	2196	捐	juān	2236	推	tuī
2126	披	pī	2162	拱	gǒng	2197	挣	zhèng	2237	掩	yǎn
2127	抬	tái	2163	拯	zhěng	2198	捕	bǔ	2238	措	cuò
2128	抱	bào	2164	拳	quán	2199	掌	suō	2239	掬	jū
2129	扞	mǐn	2165	拴	shuān	2200	捎	shāo	2240	揩	kè
2130	抹	mǒ	2166	拷	kǎo	2201	捧	pěng	2241	抡	lūn
2131	押	yā	2167	拽	zhuài	2203	挨	liè	2245	拣	jiǎn
2132	抽	chōu	2168	拾	shí	2204	扪	mén	2246	揄	yú
2133	拂	fú	2169	拿	ná	2205	捺	nà	2247	揆	kuí
2134	拄	zhǔ	2170	持	chí	2206	捩	bǎi	2248	揉	róu
2135	拆	chāi	2171	挂	guà	2207	据	jù	2249	描	miáo
2136	拇	mǔ	2172	指	zhǐ	2209	捱	ái	2250	捏	niē
2137	担	dān	2173	掣	qiè	2211	捶	chuí	2251	提	tí
2138	拈	niān	2174	按	àn	2212	捷	jié	2252	插	chā
2139	拉	lā	2175	垮	kuà	2213	揍	zòu	2253	揖	yī
2140	拊	fǔ	2176	挑	tiāo	2214	捻	niǎn	2254	扬	yáng
2141	抛	pāo	2177	挖	wā	2216	掀	xiān	2255	换	huàn
2142	拌	bàn	2178	拼	pīn	2217	扫	sǎo	2257	握	yà
2143	拍	pāi	2179	挨	āi	2218	掇	duō	2258	捺	chá
2145	拐	guǎi	2180	挪	nuó	2219	授	shòu	2259	握	wò
2146	拎	līn	2181	挫	cuò	2220	掉	diào	2260	揣	chuāi
2147	拒	jù	2182	振	zhèn	2221	掬	póu	2261	揩	kāi
2148	拓	tuò	2183	捅	tǒng	2222	掌	zhǎng	2262	揪	jiū
2149	拔	bá	2184	挹	yì	2223	掏	tāo	2263	揭	jiē
2151	拖	tuō	2185	挺	tǐng	2224	倚	jǐ	2264	挥	huī
2152	拗	niù	2186	援	suī	2225	掐	qiā	2266	援	yuán
2153	拘	jū	2187	挽	wǎn	2226	排	pái	2268	掾	yuàn
2154	拙	zhuō	2188	挟	jiā	2227	掖	yē	2269	搞	gǎo
2155	拚	pīn	2190	捆	kǔn	2228	掘	jué	2271	搨	shān
2156	招	zhāo	2191	捉	zhuō	2230	掠	lüè	2275	损	sǔn
2157	拜	bài	2192	捋	lǚ	2232	探	tàn	2276	搏	bó

2277	捞	péng	2318	捞	lāo	2359	擢	zhuó	2397	放	fàng
2278	搓	cuō	2320	撒	sā	2361	擦	cā	2398	政	zhèng
2279	搔	sāo	2321	挠	náo	2362	拟	nǐ	2399	故	gù
2280	摇	yáo	2322	撕	sī	2363	搦	bìn	2400	效	xiào
2281	捣	dǎo	2323	搏	zǔn	2364	搁	gē	2401	敕	mǐ
2282	搜	sōu	2326	撞	zhuàng	2365	撵	niǎn	2403	教	jiāo
2283	搦	shuò	2327	撤	chè	2366	攫	huò	2404	敏	mǐn
2286	搦	nuò	2328	拨	bō	2367	掷	zhì	2405	救	jiù
2288	搪	táng	2329	抚	fǔ	2368	扩	kuò	2406	敕	chì
2289	搬	bān	2330	播	bō	2369	摆	bǎi	2407	敖	áo
2290	搭	dā	2331	撮	cuō	2370	擞	sǒu	2408	败	bài
2291	拏	qiān	2332	撰	zhuàn	2371	扰	rǎo	2411	敝	bì
2292	摔	shuāi	2334	撬	qiào	2372	攀	pān	2412	敞	chǎng
2293	抢	qiǎng	2335	贯	guàn	2373	掂	shū	2413	敢	gǎn
2294	搐	chù	2336	擢	huō	2374	拦	lán	2414	散	sàn
2296	掺	chān	2337	扞	tà	2375	樱	yīng	2415	敦	dūn
2297	撷	liào	2338	撼	hàn	2376	攘	rǎng	2416	夙	xiòng
2298	摘	zhāi	2339	挝	wō	2377	携	xié	2417	敬	jìng
2299	搂	lǒu	2340	拥	yōng	2378	摄	shè	2418	敲	qiāo
2300	撑	chēng	2341	擂	lèi	2379	拢	lǒng	2419	整	zhěng
2301	摧	cuī	2342	掳	lǔ	2380	攒	zǎn	2420	敌	dí
2302	摩	mó	2343	擅	shàn	2381	拏	luán	2421	敷	fū
2303	摭	zhí	2344	择	zé	2382	摊	tān	2422	数	shù
2304	拏	zhì	2345	击	jī	2383	搅	jiǎo	2425	敛	liǎn
2305	扼	kōu	2346	挡	dǎng	2384	攫	jué	2426	毙	bì
2306	抻	tuán	2347	操	cāo	2385	揽	lǎn	2427	敦	xiào
2307	摸	mō	2348	擎	qíng	2387	拏	zhǎn	2429	文	wén
2308	摹	mó	2349	拧	nǐng	2388	支	zhī	2430	斌	bīn
2309	摺	zhé	2350	擒	qín	2390	堍	huāng	2431	斐	fěi
2310	掴	guó	2352	擗	pǐ	2391	支	pō	2432	斑	bān
2311	摒	bìng	2353	擘	bò	2392	收	shōu	2433	斓	lán
2313	擗	juē	2355	擗	xié	2394	攸	yōu	2434	螭	huáng
2316	撩	liáo	2356	揆	chān	2395	改	gǎi	2435	斗	dòu
2317	撇	piě	2357	挤	jǐ	2396	攻	gōng	2436	料	liào



2437	斛	hú	2481	旦	dàn	2515	晃	huǎng	2549	旻	mín
2438	斜	xié	2482	旨	zhǐ	2516	晋	jìn	2550	暮	mù
2439	罍	jiǎ	2483	早	zǎo	2517	晌	shǎng	2552	暴	bào
2440	斟	zhēn	2484	旬	xún	2518	晏	yàn	2554	暹	xiān
2441	斡	wò	2485	旭	xù	2519	晚	wǎn	2555	暨	jì
2442	斟	tōu	2486	盱	gān	2520	晔	zhé	2556	晓	xiǎo
2443	斤	jīn	2487	旱	hàn	2521	昼	zhòu	2557	嗽	tūn
2444	斥	chì	2488	晒	shài	2522	晞	xī	2560	昙	tán
2445	斧	fǔ	2489	旺	wàng	2523	晡	bū	2562	曙	shǔ
2446	斨	qiāng	2490	昌	chāng	2524	晤	wù	2564	嚙	xūn
2447	斩	zhǎn	2491	昂	áng	2525	晨	chén	2565	曜	yào
2448	斯	sī	2492	昆	kūn	2526	晦	huì	2566	曝	pù
2450	新	xīn	2493	昃	zè	2527	暎	yìng	2568	旷	kuàng
2451	断	duàn	2494	明	míng	2528	普	pǔ	2569	曦	xī
2455	方	fāng	2495	昏	hūn	2529	景	jǐng	2570	眈	lóng
2456	於	yū	2496	易	yì	2530	晰	xī	2571	曩	nǎng
2457	施	shī	2497	昔	xī	2531	晔	xī	2573	昇	shēng
2459	旄	nǐ	2498	晗	hán	2532	晴	qíng	2574	曰	yuē
2460	旁	páng	2499	昉	fǎng	2533	晶	jīng	2575	曲	qǔ
2461	旂	qí	2500	昕	xīn	2534	晷	guǐ	2576	曳	yè
2462	旃	zhān	2501	咎	zǎn	2535	智	zhì	2577	更	gèng
2463	旄	máo	2502	星	xīng	2536	晬	zuì	2578	曷	hé
2464	旅	lǚ	2503	映	yìng	2537	暄	xuān	2579	书	shū
2465	旆	pèi	2504	春	chūn	2538	暇	xiá	2580	曹	cáo
2467	旋	xuán	2505	昧	mèi	2539	喝	yē	2581	曼	màn
2468	旌	jīng	2506	昨	zuó	2540	暑	shǔ	2582	曾	céng
2469	族	zú	2507	昭	zhāo	2541	暖	nuǎn	2583	替	tì
2470	旖	yǐ	2508	是	shì	2542	暗	àn	2584	最	zuì
2471	旒	liú	2509	昱	yù	2543	暘	yáng	2585	会	huì
2475	旗	qí	2510	昴	mǎo	2544	暝	míng	2588	月	yuè
2476	烜	huì	2511	昵	nì	2545	畅	chàng	2589	有	yǒu
2477	无	wú	2512	昶	chǎng	2546	晕	yūn	2590	朋	péng
2478	既	jì	2513	晁	cháo	2547	晖	huī	2591	服	fú
2480	日	rì	2514	时	shí	2548	暂	zàn	2592	朔	shuò

2593	胸	qú	2630	杞	qǐ	2667	枸	gǒu	2706	格	gé
2594	眇	tiào	2631	束	shù	2670	柁	tuó	2707	栽	zāi
2596	朕	zhèn	2632	杞	lǚ	2671	柄	bǐng	2708	桀	jié
2597	朗	lǎng	2633	栓	shuān	2672	柏	bǎi	2709	桁	héng
2598	望	wàng	2634	杪	miǎo	2673	某	mǒu	2710	桂	guì
2600	朝	cháo	2635	杭	háng	2674	柑	gān	2711	桃	táo
2601	期	qī	2636	柿	shì	2675	柒	qī	2712	桅	wéi
2603	朦	méng	2637	杯	bēi	2676	染	rǎn	2713	框	kuàng
2604	胧	lóng	2638	杰	jié	2677	柔	róu	2714	案	àn
2605	稭	huō	2639	东	dōng	2678	柘	zhè	2715	桌	zhuō
2606	木	mù	2640	杲	gǎo	2679	桺	xiá	2716	桎	zhì
2607	未	wèi	2641	杳	yǎo	2680	柚	yòu	2717	桐	tóng
2608	末	mò	2642	束	cì	2681	柜	guì	2718	桑	sāng
2609	本	běn	2643	杵	chǔ	2682	柝	tuò	2719	桓	huán
2610	札	zhá	2644	棵	kē	2683	柞	zhà	2720	桔	jié
2611	术	shù	2645	杼	zhù	2685	柢	dǐ	2721	柏	jiù
2612	朱	zhū	2646	松	sōng	2686	查	chá	2722	栖	qī
2613	朴	pǔ	2647	板	bǎn	2687	束	jiǎn	2723	栲	kǎo
2614	朵	duǒ	2648	枉	wǎng	2688	柯	kē	2724	桵	lǎo
2615	朽	xiǔ	2649	析	xī	2689	桤	zuó	2725	桃	guāng
2616	杆	gǎn	2650	枕	zhěn	2690	柰	nài	2726	杪	suō
2617	杈	chā	2651	林	lín	2691	柱	zhù	2727	桴	fú
2618	杷	pá	2652	桤	è	2692	柳	liǔ	2729	桶	tǒng
2619	杉	shān	2653	枚	méi	2693	柴	chái	2730	桷	jué
2620	机	wù	2654	果	guǒ	2694	栅	shān	2732	挺	tǐng
2621	李	lǐ	2655	枝	zhī	2695	枰	píng	2733	梁	liáng
2622	杏	xìng	2657	枇	pí	2697	槲	tōng	2734	梅	méi
2623	机	jī	2658	枋	fāng	2698	栗	lì	2735	榔	bāng
2624	材	cái	2660	桤	ruì	2699	校	xiào	2736	梏	gù
2625	村	cūn	2661	枯	kū	2700	栩	xǔ	2737	梓	zǐ
2626	杓	sháo	2663	枳	zhǐ	2701	株	zhū	2738	梔	zhī
2627	杖	zhàng	2664	枵	xiāo	2702	核	hé	2739	梗	gěng
2628	桦	pán	2665	架	jià	2704	根	gēn	2742	条	tiáo
2629	杜	dù	2666	枷	jiā	2705	椈	wàn	2743	泉	xiāo

2744	梢	shāo	2781	桢	fén	2823	桢	zhēn	2865	槿	jǐn
2745	梧	wú	2783	椅	yǐ	2824	榎	pián	2866	桩	zhuāng
2746	梨	lí	2784	植	zhí	2825	楸	qiū	2867	乐	lè
2747	梭	suō	2785	椎	zhuī	2826	榔	láng	2868	樊	fán
2748	梯	tī	2786	椒	jiāo	2827	榕	róng	2869	楼	lóu
2749	桐	kǔn	2787	斐	fěi	2828	穀	gǔ	2870	幢	tóng
2750	械	xiè	2788	梃	pǒu	2829	桀	jǔ	2871	标	biāo
2751	柅	zhūo	2789	棱	léng	2830	榛	zhēn	2873	枢	shū
2752	梳	shū	2790	桀	qǐ	2831	榜	bǎng	2874	樟	zhāng
2753	梵	fàn	2791	梃	jū	2833	框	fěi	2875	模	mó
2756	桢	yíng	2792	桢	zhuó	2834	榨	zhà	2876	样	yàng
2757	弃	qì	2794	椰	yē	2835	桦	sūn	2877	槽	huì
2758	棉	mián	2795	榭	zhēn	2836	榭	xiè	2878	枞	cōng
2759	棋	qí	2796	椽	chuán	2837	荣	róng	2880	樗	chū
2760	棍	gùn	2797	椿	chūn	2838	榱	cuī	2882	榱	lǐn
2761	棒	bàng	2799	杨	yáng	2839	榴	liú	2884	樵	qiáo
2762	棕	zōng	2800	枫	fēng	2840	榻	tà	2885	树	shù
2763	枅	chéng	2801	楔	xiē	2841	槽	gǔ	2886	樽	zūn
2764	枣	zǎo	2802	栉	zhì	2842	槁	gǎo	2887	槌	yuè
2765	棘	jí	2806	楚	chǔ	2843	槁	gé	2888	撤	hàn
2766	棚	péng	2807	楞	léng	2844	槲	shuò	2889	桡	ráo
2767	栋	dòng	2808	棟	liàn	2845	构	gòu	2890	桥	qiáo
2768	棠	táng	2809	楠	nán	2846	槌	chuí	2891	橐	tuó
2769	棣	dì	2810	榆	yú	2847	枪	qiāng	2892	橙	chéng
2770	栈	zhàn	2811	槽	yǒu	2848	槎	chá	2893	槲	jué
2771	械	yù	2812	楣	méi	2849	槐	huái	2895	橡	xiàng
2772	椽	quān	2813	楫	jí	2854	榷	què	2897	横	héng
2773	森	sēn	2814	业	yè	2855	榼	kē	2898	榫	xī
2774	榷	chuí	2815	榭	shǔn	2856	榱	liáng	2899	柠	níng
2775	榱	xuàn	2816	楮	chǔ	2858	桀	qiàn	2900	楠	tuō
2777	棹	zhào	2817	极	jí	2861	概	gài	2901	桦	huà
2778	棺	guān	2818	楷	kǎi	2862	桀	jiǎng	2903	槎	sui
2779	榑	guǒ	2819	楹	yíng	2863	桦	gāo	2904	橘	jú
2780	棣	fēn	2822	楮	zhū	2864	槽	cáo	2905	檀	tán

2906	桤	chēng	2951	欹	qī	2994	殖	zhí	3035	毳	cui
2907	檄	xí	2952	欺	qī	2995	残	cán	3036	牦	máo
2908	檐	yán	2953	钦	qīn	2996	殄	yè	3037	擎	chǎng
2909	档	dàng	2955	畎	shà	2997	殛	jí	3039	鼬	shū
2910	桧	guì	2956	歆	xīn	2998	殛	yǔn	3042	鼯	qú
2911	桧	jiǎ	2957	歇	xiē	2999	殒	shāng	3044	氏	shì
2913	桢	qíng	2959	歉	qiàn	3000	殒	dān	3045	氏	dī
2914	检	jiǎn	2960	歌	gē	3002	殒	yì	3046	民	mín
2915	檣	qiáng	2962	欧	ōu	3003	殒	liàn	3047	氓	máng
2916	檬	méng	2963	歔	xū	3004	殒	bìn	3048	氯	lǜ
2917	桡	táo	2965	歙	xī	3005	殒	jiān	3049	气	qì
2919	檠	bīn	2968	坎	yú	3006	殒	jiā	3050	氛	fēn
2920	槛	kǎn	2970	欢	huān	3007	殒	shū	3052	氩	yīn
2924	橹	lǚ	2972	止	zhǐ	3008	段	duàn	3053	氩	yūn
2925	桐	lú	2973	正	zhèng	3009	殷	yīn	3054	浞	xī
2927	桡	dú	2974	此	cǐ	3010	杀	shā	3055	水	shuǐ
2928	橡	yuán	2975	步	bù	3013	殿	diàn	3057	永	yǒng
2929	栎	lì	2976	武	wǔ	3014	毁	huǐ	3058	汜	fàn
2931	栎	lì	2977	歪	wāi	3015	毅	yì	3059	汁	zhī
2932	栎	chèn	2978	歧	qí	3016	殴	ōu	3060	汀	tīng
2933	桧	líng	2979	岁	suì	3017	椶	jiǎ	3061	求	qiú
2934	枕	lóng	2980	历	lì	3018	母	mǔ	3063	汗	hàn
2936	栏	lán	2981	归	guī	3019	毋	wú	3064	污	wū
2937	樱	yīng	2982	钦	huǒ	3020	每	měi	3065	汛	xùn
2938	杈	quán	2983	歹	dǎi	3021	毒	dú	3066	汜	sì
2940	栾	luán	2984	死	sǐ	3022	毓	yù	3067	汝	rǔ
2941	榄	lǎn	2985	歿	mò	3024	比	bǐ	3068	江	jiāng
2943	枢	jiù	2987	殂	cú	3025	毖	bì	3069	池	chí
2944	欠	qiàn	2988	殃	yāng	3026	毗	pí	3070	汊	chà
2945	次	cì	2989	殄	tiǎn	3028	鯉	jiǎn	3071	汐	xī
2946	欣	xīn	2990	殆	dài	3029	毛	máo	3072	汔	qì
2948	欲	yù	2991	殉	xùn	3030	毡	zhān	3073	汕	shàn
2949	款	kuǎn	2992	殊	shū	3032	毫	háo	3074	汞	gǒng
2950	歆	xī	2993	殍	piǎo	3034	毯	tǎn	3075	汨	mì

3076	汪	wāng	3114	沽	gū	3152	洋	yáng	3186	浪	làng
3077	汰	tài	3115	沾	zhān	3153	涔	jìn	3187	浮	fú
3078	汲	jí	3116	沿	yán	3154	洎	jì	3188	浴	yù
3079	汴	biàn	3117	洳	míng	3155	洒	sǎ	3189	海	hǎi
3080	汶	wèn	3118	泄	xiè	3156	洗	xǐ	3190	浸	jìn
3081	涵	xiōng	3119	泵	bèng	3157	洛	luò	3191	浹	jiā
3083	汾	fén	3120	泗	qíu	3158	淝	shī	3192	湮	lǐ
3084	沁	qìn	3121	泔	gān	3159	洞	dòng	3193	泾	jīng
3085	沂	yí	3122	洸	yì	3160	津	jīn	3194	消	xiāo
3086	汽	qì	3123	泉	quán	3161	洧	wěi	3195	涉	shè
3087	沃	wò	3124	泊	bó	3162	汧	qiān	3196	淳	chún
3088	沈	shěn	3125	泌	mì	3163	洪	hóng	3197	涓	juān
3089	沉	chén	3126	泓	hóng	3164	洫	xù	3198	涔	cén
3090	沌	dùn	3127	法	fǎ	3165	洮	táo	3199	涕	tì
3092	沐	mù	3128	泗	sì	3166	洲	zhōu	3200	涑	lái
3093	没	méi	3129	洩	yì	3167	洱	ěr	3201	湟	yún
3094	沔	miǎn	3131	泛	fàn	3168	洳	rù	3202	淳	bó
3095	冲	chōng	3132	泠	líng	3169	洵	xún	3203	浜	bāng
3097	沙	shā	3133	泡	pào	3170	洧	zhēn	3204	涸	yì
3098	沚	zhǐ	3134	波	bō	3171	洸	huàng	3205	涂	tú
3099	沛	pèi	3135	泣	qì	3172	活	huó	3206	涅	niè
3100	沆	hàng	3136	泥	ní	3173	洼	wā	3207	湟	huáng
3101	沓	tà	3137	注	zhù	3174	洽	qià	3208	涑	sù
3102	汨	gǔ	3138	洳	xuàn	3175	派	pài	3209	涯	yá
3103	汨	ruì	3139	混	mǐn	3176	洳	xiáo	3210	液	yè
3104	沅	yuán	3140	泮	pàn	3177	流	liú	3211	涵	hán
3106	沫	mò	3141	泰	tài	3178	洳	zhū	3212	涸	hé
3107	沮	jǔ	3142	洳	yāng	3179	洳	jiàng	3214	涿	zhuō
3108	沱	duò	3144	泳	yǒng	3180	洳	huán	3215	淅	xī
3109	河	hé	3145	沐	shù	3181	淅	zhè	3216	淆	xiáo
3110	沸	fèi	3147	泐	lè	3182	浚	xùn	3217	淇	qí
3111	油	yóu	3148	泖	mǎo	3183	浣	huàn	3218	淋	lín
3112	治	zhì	3150	洄	huí	3184	浦	pǔ	3219	淑	shū
3113	沼	zhǎo	3151	产	chǎn	3185	浩	hào	3220	渊	yuān

3221	淘	táo	3255	渠	qú	3298	溟	míng	3339	洑	fù
3222	淙	cóng	3256	渡	dù	3299	漑	zhā	3340	滚	gǔn
3223	泪	lèi	3257	渣	zhā	3300	溢	yì	3341	满	mǎn
3224	淝	féi	3258	渤	bó	3302	溥	pǔ	3342	渔	yú
3225	淡	dàn	3259	渥	wò	3303	溧	lì	3343	漂	piāo
3226	淤	yū	3260	涡	wō	3305	溪	xī	3344	漆	qī
3227	淦	gàn	3261	测	cè	3306	温	wēn	3345	漏	lòu
3228	净	jìng	3262	渭	wèi	3307	溯	sù	3346	溉	gài
3229	沦	lún	3263	港	gǎng	3308	溱	qín	3347	漓	lí
3230	淫	yín	3265	渴	kě	3309	洩	sōu	3348	演	yǎn
3231	淬	cùi	3266	游	yóu	3310	溶	róng	3351	漠	mò
3232	淮	huái	3267	渺	miǎo	3311	溷	hùn	3352	汉	hàn
3233	洽	hán	3268	浑	hún	3312	溺	nì	3353	涟	lián
3234	深	shēn	3269	湃	pài	3314	溽	rù	3354	漪	yī
3235	荷	hé	3270	湄	méi	3315	滁	chú	3355	漫	màn
3236	混	hún	3273	湍	tuān	3316	滂	pāng	3356	渍	zì
3237	清	qīng	3274	漚	miǎn	3317	滃	wěng	3358	淌	tǎng
3238	淹	yān	3275	湖	hú	3318	沧	cāng	3359	漱	shù
3239	浅	qiǎn	3276	湘	xiāng	3319	灭	miè	3360	涨	zhǎng
3240	添	tiān	3277	湛	zhàn	3320	滋	zī	3361	漳	zhāng
3241	涎	xián	3279	湧	yǒng	3321	滌	dí	3362	渐	jiàn
3242	涪	fú	3280	湫	qiū	3322	茱	yíng	3363	漾	yàng
3243	浣	yuǎn	3281	湮	yān	3323	滑	huá	3364	浆	jiāng
3244	淀	diàn	3282	汤	tāng	3324	滓	zǐ	3367	滹	hū
3245	溜	zī	3283	援	yuán	3325	滔	tāo	3369	漉	lù
3246	澗	wéi	3285	濉	suī	3326	滕	téng	3370	漉	yàn
3247	淞	sōng	3288	湓	pén	3328	湓	kè	3371	沔	ōu
3248	浯	wú	3289	湍	jiān	3329	滇	diān	3372	滌	tāi
3249	浹	tāo	3290	湜	shí	3330	滘	jiào	3373	漩	xuán
3250	激	yáo	3293	源	yuán	3333	滯	zhì	3374	漉	luò
3251	涣	huàn	3294	準	zhǔn	3334	渗	shèn	3375	淑	xù
3252	渚	zhǔ	3295	澱	yīn	3336	滴	dī	3376	漉	huàn
3253	減	jiǎn	3296	溜	liū	3337	沪	hù	3377	淩	lóu
3254	渝	yú	3297	沟	gōu	3338	汧	hǔ	3378	漕	cáo

3379	颍	yǐng	3419	泽	zé	3464	濒	bīn	3509	炒	chǎo
3380	泼	pō	3420	浞	huì	3466	瀚	hàn	3510	炕	kàng
3381	洁	jié	3421	澳	ào	3467	瀛	yíng	3511	炙	zhì
3382	潘	pān	3422	澹	dàn	3468	沥	lì	3512	炆	xìn
3383	潜	qián	3423	激	jī	3469	潇	xiāo	3513	炷	biǎn
3384	渴	xì	3424	浊	zhuó	3471	濂	lài	3514	炫	xuàn
3385	潢	huáng	3425	濂	lián	3472	泸	lú	3515	炬	jù
3386	涧	jiàn	3426	浓	nóng	3474	濯	xiè	3516	炭	tàn
3387	润	rùn	3427	澣	miǎn	3475	灏	ràng	3517	炮	pào
3388	潦	liáo	3429	濒	yù	3477	灏	chán	3518	炯	jiǒng
3389	潭	tán	3430	澧	lǐ	3478	沆	lóng	3520	灸	tái
3390	潮	cháo	3433	澥	xuàn	3481	澈	liàn	3521	炳	bǐng
3391	溃	kuì	3436	澶	chán	3482	澜	lán	3522	炷	zhù
3392	潼	tóng	3437	澥	pì	3484	溱	yíng	3524	烟	tián
3393	渚	zhū	3438	泞	nìng	3485	瀚	yuè	3525	烈	liè
3394	潜	shān	3440	湿	shī	3487	灌	guàn	3527	乌	wū
3395	潺	chán	3444	济	jì	3488	沔	fēng	3529	烙	lào
3396	涩	sè	3445	濠	háo	3490	溲	shè	3530	烘	hōng
3397	澄	chéng	3446	濡	rú	3492	滩	tān	3531	烜	xuǎn
3398	浇	jiāo	3447	涛	tāo	3493	灏	hào	3532	烝	zhēng
3399	涝	lào	3448	滥	làn	3494	湾	wān	3533	烟	yān
3400	澈	chè	3449	濬	xùn	3495	滢	yàn	3534	烹	pēng
3401	濠	hào	3450	濮	pú	3496	灞	bà	3535	烺	lǎng
3402	澌	sī	3451	濯	zhuó	3497	溱	luán	3536	烽	fēng
3403	澎	péng	3452	淮	wéi	3498	炸	zhà	3537	焮	qū
3404	滢	pá	3453	滨	bīn	3499	火	huǒ	3538	焙	bèi
3405	渚	lǚ	3454	泻	xiè	3500	灰	huī	3539	焚	fén
3406	潞	lù	3456	凼	bì	3501	灶	zào	3540	焜	kūn
3410	浔	xún	3457	溅	jiàn	3502	灸	jiǔ	3542	焦	jiāo
3411	澈	sàn	3458	冻	luò	3503	灿	càn	3543	焰	yàn
3412	澍	shù	3459	滤	lǚ	3504	灼	zhuó	3544	然	rán
3413	澈	chéng	3460	渎	dú	3506	灾	zāi	3546	淬	cui
3415	洩	wéi	3461	浏	liú	3507	炊	chuī	3547	焉	yān
3416	澡	zǎo	3462	瀑	pù	3508	炎	yán	3548	煨	duàn



3549	焊	hàn	3597	灯	dēng	3638	爹	diē	3682	犍	jiān
3550	炼	liàn	3598	燎	liáo	3639	爷	yé	3683	犒	kào
3551	煊	xuān	3599	烧	shāo	3640	爸	bà	3684	犇	luò
3552	煌	huáng	3600	燔	fán	3641	爻	yáo	3685	犊	dú
3553	煎	jiān	3601	燕	yàn	3642	爽	shuǎng	3686	牺	xī
3554	煮	zhǔ	3602	营	yíng	3644	趺	jiǎn	3689	犬	quǎn
3555	炜	wěi	3603	燠	yù	3645	爿	pán	3690	犯	fàn
3556	熙	xī	3604	燥	zào	3647	牂	zāng	3691	犴	àn
3558	煜	yù	3606	燧	suì	3648	牯	kē	3692	状	zhuàng
3559	煞	shà	3608	烛	zhú	3650	藟	jiào	3693	狂	kuáng
3560	茺	qióng	3610	燮	xiè	3651	片	piàn	3694	狙	niǔ
3561	煤	méi	3611	燹	xiǎn	3652	版	bǎn	3695	狄	dí
3562	焕	huàn	3612	烬	jìn	3654	牌	pái	3696	狺	yǔn
3563	煦	xù	3613	耀	yào	3655	牒	dié	3697	狎	xiá
3564	照	zhào	3614	煮	tāo	3657	牖	yǒu	3698	狐	hú
3565	烦	fán	3615	爆	bào	3658	牒	dú	3699	狗	gǒu
3566	煨	wēi	3617	烁	shuò	3660	牙	yá	3700	狙	jū
3568	炀	yáng	3619	炉	lú	3661	胼	jǐng	3701	狡	jiǎo
3569	煽	shān	3620	烂	làn	3662	牛	niú	3703	狠	hěn
3571	熄	xī	3622	爨	jué	3663	牝	pìn	3704	狩	shòu
3574	熊	xióng	3623	燿	guàn	3664	牟	móu	3705	狴	bì
3575	熏	xūn	3624	炊	xīn	3665	牡	mǔ	3706	狸	lí
3576	荧	yíng	3625	炖	dùn	3666	牢	láo	3707	狹	xiá
3578	熟	shú	3626	焖	mèn	3667	刳	rèn	3708	狼	láng
3579	熔	róng	3627	爨	cuàn	3668	牧	mù	3709	狽	bèi
3580	熨	yùn	3628	烤	kǎo	3670	物	wù	3710	狻	suān
3581	熬	áo	3629	爪	zhǎo	3672	牯	gǔ	3711	狴	yín
3583	热	rè	3630	争	zhēng	3673	牲	shēng	3712	狴	juàn
3584	熠	yì	3632	爬	pá	3674	惧	jù	3713	貉	mò
3585	颍	jiǒng	3633	爰	yuán	3675	牪	quán	3714	狽	lì
3588	烹	xī	3634	为	wéi	3676	特	tè	3715	狽	chāng
3589	炽	chì	3635	爵	jué	3677	牵	qiān	3716	猗	yī
3594	烫	tàng	3636	睑	jiǎn	3679	犀	xī	3717	猓	zhēng
3595	燃	rán	3637	父	fù	3680	犁	lí	3718	猛	měng



3719	猜	cāi	3758	獭	tǎ	3800	珣	xún	3839	璫	nǎo
3720	猝	cù	3759	猷	xiàn	3801	珩	héng	3840	瑚	hú
3721	猗	shē	3761	玃	níng	3802	珪	guī	3841	瑛	yīng
3722	猊	ní	3762	猓	luó	3803	班	bān	3842	瑜	yú
3724	瑚	hú	3763	玄	xuán	3804	珧	yáo	3843	瑞	ruì
3725	猥	wěi	3764	率	lǜ	3805	珮	pèi	3844	瑟	sè
3726	猩	xīng	3767	铜	jū	3806	珽	tǐng	3847	瑁	mào
3727	猪	zhū	3768	玉	yù	3807	珉	xiàn	3850	瑗	yuàn
3728	猫	māo	3769	王	wáng	3808	球	qiú	3851	琐	suǒ
3729	猴	hóu	3771	玕	gān	3809	琅	láng	3852	瑶	yáo
3730	犹	yóu	3772	玕	chuàn	3810	理	lǐ	3853	莹	yíng
3731	猷	yóu	3773	玖	jiǔ	3811	琇	xiù	3854	玛	mǎ
3732	猓	zòng	3774	玟	mín	3812	琉	liú	3855	瑰	guī
3733	猓	náo	3775	玠	jiè	3813	瑋	tí	3856	玲	qiāng
3734	猓	yáo	3776	玢	bīn	3815	琊	yá	3859	瑱	tiàn
3735	猓	sūn	3777	玦	jué	3816	琕	pín	3862	琫	cuī
3736	猓	huá	3778	珏	jué	3818	琚	jū	3863	璃	lí
3737	猿	yuán	3779	玩	wán	3819	琰	chēn	3864	璋	zhāng
3739	猓	yù	3780	玫	méi	3820	琢	zhuó	3866	瑾	jǐn
3740	狮	shī	3781	玲	líng	3821	琤	chēng	3868	璆	qiú
3741	猓	jìng	3782	玳	dài	3822	琥	hǔ	3871	璚	jīn
3742	璋	zhāng	3783	玷	diàn	3823	琦	qí	3872	璇	xuán
3743	璆	áo	3784	珂	kē	3824	琨	kūn	3873	璐	lù
3744	猓	jué	3786	珈	jiā	3825	琪	qí	3874	璜	huáng
3747	独	dú	3787	珉	mín	3827	琮	cóng	3875	玗	jī
3748	猓	kuài	3788	玻	bō	3828	琯	gùn	3876	璘	lín
3749	猓	xiè	3789	珀	pò	3829	琳	lín	3877	璞	pú
3750	獠	liáo	3790	珊	shān	3830	琴	qín	3878	璟	jǐng
3751	猓	xiǎn	3791	珍	zhēn	3831	琶	pá	3879	璠	fán
3752	获	huò	3794	珞	luò	3832	琵琶	pí	3880	璧	bì
3753	獯	xūn	3796	珠	zhū	3834	琬	wǎn	3881	璨	càn
3755	犷	guǎng	3797	珙	gōng	3836	琲	bèi	3883	环	huán
3756	猎	liè	3798	琰	guāng	3837	玮	wěi	3885	玳	dāng
3757	兽	shòu	3799	珥	ěr	3838	瑕	xiá	3886	玺	xǐ

3887	璲	suì	3936	甦	sū	3978	替	tán	4017	症	zhèng
3888	瑛	bīn	3938	甬	yòng	3979	畹	wǎn	4018	痂	jiā
3889	玕	yú	3939	角	lù	3981	当	dāng	4019	痊	quán
3891	珑	lóng	3940	甬	fǔ	3982	畸	jī	4020	疰	zhù
3892	璫	yīng	3941	甬	yǒng	3983	畿	jī	4021	痍	yí
3895	璫	zàn	3942	甯	níng	3984	疆	jiāng	4022	痒	yǎng
3900	瓜	guā	3943	甩	shuǎi	3985	畴	chóu	4023	痔	zhì
3901	瓟	dié	3944	田	tián	3987	铜	kāi	4024	痕	hén
3902	瓠	hù	3945	由	yóu	3988	疋	yǎ	4025	痧	shā
3903	瓢	piáo	3946	甲	jiǎ	3990	疏	shū	4026	痘	dòu
3904	瓣	bàn	3947	申	shēn	3992	疑	yí	4027	痛	tòng
3905	瓢	ráng	3948	男	nán	3993	钹	kàng	4028	痞	pǐ
3907	瓦	wǎ	3949	甸	diàn	3994	疒	bīng	4029	痣	zhì
3908	瓮	wèng	3951	笛	zāi	3995	疔	dīng	4031	痢	lì
3909	瓴	líng	3952	界	bì	3996	痲	xuán	4032	痲	fèi
3910	瓶	píng	3953	畋	tián	3997	痉	jìng	4033	痰	tán
3911	瓷	cí	3954	界	jiè	3998	疚	jiù	4034	痲	má
3912	瓠	chī	3955	畎	quǎn	3999	疝	shàn	4035	痴	chī
3913	甦	zhòu	3956	畏	wèi	4000	痲	suān	4036	痹	bì
3914	甄	zhēn	3957	町	dīng	4001	疣	yóu	4037	痼	gù
3916	瓠	bù	3961	畔	pàn	4002	疤	bā	4039	痿	wěi
3917	瓠	ōu	3962	畚	běn	4003	疥	jiè	4040	瘰	yū
3918	甍	méng	3963	畛	zhěn	4004	疫	yì	4041	瘁	cùi
3920	甍	zèng	3964	畜	chù	4005	炸	zhà	4045	疯	fēng
3921	甍	pì	3965	亩	mǔ	4006	疲	pí	4046	疡	yáng
3926	甍	qiānwǎ	3966	留	liú	4007	疳	gān	4048	瘰	guān
3927	甘	gān	3968	毕	bì	4008	疴	kē	4049	痲	yǔ
3928	甚	shèn	3969	疴	zhì	4009	疵	cī	4050	痲	huàn
3929	甜	tián	3970	略	lüè	4010	疸	d	4051	痲	jiǎ
3931	啡	kā	3971	畦	qí	4011	疹	zhěn	4053	瘰	yì
3932	生	shēng	3972	番	fān	4012	疼	téng	4054	瘟	wēn
3933	甦	shēn	3973	画	huà	4013	疽	jū	4055	瘡	jí
3934	产	chǎn	3974	畚	yú	4014	疾	jí	4056	疮	chuāng
3935	甥	shēng	3975	畎	jùn	4016	病	bìng	4057	痲	bān

4058 瘤	liú	4098 登	dēng	4142 盜	dào	4180 眦	zì
4059 瘥	chài	4099 发	fā	4143 盞	lǔ	4181 眩	xuàn
4060 瘦	shòu	4100 钶	kē	4144 盞	zhǎn	4182 眙	yí
4061 疔	nüè	4101 白	bái	4145 盟	méng	4183 眯	mī
4063 癩	qué	4102 百	bǎi	4147 尽	jìn	4184 眇	chǎo
4064 瘰	luǒ	4103 皂	zào	4148 监	jiān	4186 眶	kuàng
4065 瘳	chōu	4104 的	de	4149 盘	pán	4187 眷	juàn
4066 瘴	zhàng	4105 皆	jiē	4150 盥	guàn	4188 眸	móu
4067 瘵	zhài	4106 皇	huáng	4151 卢	lú	4189 眺	tiào
4068 痿	lòu	4107 皈	guī	4152 盒	ān	4190 眼	yǎn
4069 瘼	mò	4108 皋	gāo	4155 盪	dàng	4192 着	zhe
4070 疔	liáo	4109 皎	jiǎo	4156 鹽	gù	4194 睨	nì
4071 癰	lóng	4110 皓	hào	4157 蛞	kuò	4195 睇	dī
4072 癆	láo	4111 皖	wǎn	4158 目	mù	4197 瞅	chǒu
4073 痢	xián	4114 皑	ái	4159 盲	máng	4199 睚	yá
4074 癌	ái	4115 皤	pó	4160 直	zhí	4200 睛	jīng
4075 癖	pǐ	4116 皤	hào	4161 相	xiāng	4201 睚	zhēng
4078 疔	lǐ	4121 氮	kè	4162 盼	pàn	4202 睐	lài
4079 瘖	dá	4122 皮	pí	4163 盾	dùn	4203 睚	gāo
4080 癩	diàn	4123 皴	cūn	4164 省	shěng	4204 睡	shuì
4081 疔	jiē	4125 皴	jūn	4165 眇	miǎo	4205 睚	suī
4085 瘰	biě	4126 皴	zhòu	4166 眇	miǎo	4206 督	dū
4086 瘰	yǐng	4128 醜	kūn	4167 眈	dān	4207 睦	mù
4087 疔	lǐ	4129 皿	mǐn	4168 眉	méi	4208 睫	jié
4088 癩	lài	4130 孟	yú	4169 盯	dīng	4209 瞋	kē
4089 癖	xuǎn	4132 盅	zhōng	4170 看	kàn	4211 睥	pì
4090 癰	yǐn	4133 盆	pén	4171 吟	xī	4212 睹	dǔ
4091 癰	qú	4134 盈	yíng	4172 眨	zhǎ	4213 睿	ruì
4092 痈	yōng	4135 益	yì	4173 盱	xū	4214 眈	mào
4093 癰	tān	4137 盍	hé	4174 睬	cǎi	4217 瞋	tiàn
4094 癰	diān	4138 盍	àng	4175 昧	mèi	4219 瞋	xiā
4095 疔	gē	4139 盒	hé	4176 真	zhēn	4220 瞋	míng
4096 癸	bō	4140 盍	kuī	4177 眠	mián	4221 瞋	mán
4097 癸	guǐ	4141 盛	shèng	4178 瞋	miáo	4222 瞋	chēng

4223	瞪	dèng	4264	砵	huā	4301	碑	bēi	4339	礁	jiāo
4224	瞥	piē	4265	砌	qì	4302	碓	duì	4340	磷	lín
4225	瞧	qiáo	4266	砍	kǎn	4304	碓	zhóu	4342	础	chǔ
4226	瞬	shùn	4267	研	yà	4306	碓	diāo	4345	矾	fán
4227	瞳	tóng	4268	砒	pī	4307	矸	dàng	4346	磨	mò
4229	瞭	liào	4269	砭	biān	4308	碟	dié	4347	磴	dèng
4230	瞰	kàn	4270	砑	zhǎ	4309	碣	jié	4349	矿	kuàng
4231	瞋	kuī	4271	砸	zá	4310	碧	bì	4350	砺	lì
4232	瞻	zhān	4272	砥	dǐ	4311	硕	shuò	4351	砾	lì
4233	瞽	gǔ	4273	斫	zhuó	4312	礫	qì	4352	砉	lóng
4234	瞿	qú	4274	砦	zhài	4314	碰	pèng	4353	磙	bó
4236	矍	jué	4275	破	pò	4316	码	mǎ	4354	碱	jiǎn
4237	眈	lóng	4277	砭	fēng	4317	碾	niǎn	4355	示	shì
4238	矗	chù	4278	砧	zhēn	4318	磁	cí	4356	礅	réng
4241	瞩	zhǔ	4279	砣	tóng	4319	磅	bàng	4357	社	shè
4242	眄	suī	4280	砵	pēng	4320	磊	lěi	4358	祀	sì
4243	矛	máo	4282	研	yán	4321	礲	dūn	4359	祁	qí
4244	矜	jīn	4283	砵	xíng	4322	磋	cuō	4360	袄	xiān
4245	裔	yù	4284	砑	kēng	4323	磐	pán	4361	祇	zhǐ
4246	砑	lá	4285	硝	xiāo	4324	礲	gǔn	4362	祈	qí
4247	矢	shǐ	4286	砑	xiá	4325	礲	zhé	4363	祉	zhǐ
4248	矣	yǐ	4287	砑	chē	4326	礲	kē	4366	祊	fāng
4249	知	zhī	4288	硫	liú	4327	礲	sǎng	4368	祐	yòu
4250	矧	shěn	4289	硬	yìng	4328	砵	wèi	4369	袂	fú
4251	矩	jǔ	4290	碘	diǎn	4329	碓	chá	4371	祖	zǔ
4252	短	duǎn	4291	砚	yàn	4330	礲	lǔ	4373	祚	zuò
4253	矮	ǎi	4292	确	què	4331	砖	zhuān	4374	袪	qū
4255	矫	jiǎo	4293	碍	ài	4332	礲	qì	4375	枯	hù
4257	鑑	là	4294	碌	lù	4333	磨	mó	4376	祝	zhù
4258	石	shí	4295	碎	suì	4334	磬	qìng	4377	神	shén
4260	砑	kòng	4296	砵	péng	4335	矾	jī	4378	崇	suì
4261	砑	fū	4297	碗	wǎn	4336	礲	qú	4379	祠	cí
4262	砑	qià	4299	砑	dìng	4337	礲	huáng	4381	侵	jìn
4263	砂	shā	4300	砑	wǔ	4338	礲	qiāo	4382	祥	xiáng

4383	桃	tiāo	4428	秋	qiū	4476	穆	mù	4522	穷	qióng
4384	票	piào	4429	种	zhǒng	4479	稣	sū	4523	窑	yáo
4385	祭	jì	4430	科	kē	4480	积	jī	4524	麻	yǔ
4388	祺	qí	4431	秕	bǐ	4481	颖	yǐng	4525	穹	diào
4389	禄	lù	4432	秒	miǎo	4482	穗	suì	4526	窈	jù
4390	禀	bǐng	4434	秘	mì	4484	穉	sè	4527	窳	xī
4391	禁	jìn	4436	租	zū	4486	秒	huì	4528	宰	sū
4393	祸	huò	4438	秣	mò	4487	秣	nóng	4529	窺	kuī
4394	祯	zhēn	4439	秤	chèng	4489	稳	wěn	4530	窳	kuǎn
4395	福	fú	4440	秦	qín	4491	鲁	lǔ	4533	窜	cuàn
4396	帝	dì	4441	秧	yāng	4492	穰	ráng	4534	穹	qiào
4397	楔	xì	4442	秩	zhì	4493	鬲	lǎn	4535	窳	dòu
4400	韦	yī	4443	秣	shú	4494	穴	xué	4537	窃	qiè
4401	馮	mà	4444	秣	zǐ	4496	究	jiū	4538	蒹	làng
4404	禡	sī	4447	秣	jiē	4497	岁	xī	4539	立	lì
4406	禧	xǐ	4448	移	yí	4498	穹	qióng	4540	竝	hóng
4407	禅	chán	4449	稀	xī	4499	突	tū	4541	站	zhàn
4409	礼	lǐ	4450	稂	láng	4500	空	kōng	4544	竟	jìng
4410	祢	mí	4451	税	shuì	4502	穿	chuān	4545	章	zhāng
4411	祷	dǎo	4453	程	chéng	4503	奄	zhūn	4546	竣	jùn
4412	穰	ráng	4455	稍	shāo	4504	窄	zhǎi	4547	童	tóng
4414	铎	lái	4457	稔	rěn	4505	盲	yǎo	4548	竦	sǒng
4415	肉	róu	4458	稗	bài	4506	窳	biǎn	4549	竖	shù
4416	禹	yǔ	4459	稞	kē	4507	窳	yǎo	4550	竭	jié
4417	禺	yú	4460	稚	zhì	4510	室	zhì	4551	端	duān
4418	离	lí	4464	稠	chóu	4511	窳	tiǎo	4552	竟	jìng
4419	禽	qín	4466	稹	zhěn	4512	窖	jiào	4553	铍	lǎo
4420	镧	lán	4468	称	chēng	4514	窗	chuāng	4554	竹	zhú
4421	禾	hé	4469	稷	jì	4515	窘	jiǒng	4555	竺	zhú
4422	秃	tū	4470	稻	dào	4516	窟	kū	4556	竿	yú
4423	秀	xiù	4471	稼	jià	4517	窳	kē	4557	竿	gān
4424	私	sī	4472	稽	jī	4518	窖	xūn	4558	笄	jī
4426	秉	bǐng	4473	稿	gǎo	4519	窝	wō	4559	笄	jí
4427	秆	gǎn	4475	稜	jì	4521	窳	yú	4560	策	zhào

4561	笏	hù	4600	笕	jiǎn	4654	簾	chí	4704	籟	lài
4562	笑	xiào	4602	筵	shì	4655	簪	huì	4705	笼	lóng
4563	笙	shēng	4603	筍	shāo	4656	竿	bì	4710	筵	biān
4564	笛	dí	4605	筵	yán	4659	篷	péng	4712	箩	luó
4565	筈	chī	4607	筱	xiǎo	4660	簣	zé	4713	篱	lí
4566	筈	tiáo	4608	笄	jiān	4661	簪	lè	4716	筵	bù
4567	笠	lì	4611	箍	gū	4662	簇	cù	4717	米	mǐ
4568	筍	sì	4612	箇	gè	4663	簋	guǐ	4720	粉	fěn
4569	符	fú	4613	箔	bó	4664	簋	lǒu	4721	粒	lì
4570	笨	bèn	4614	箕	jī	4665	簪	sù	4722	柏	pò
4571	笋	sǔn	4615	算	suàn	4666	簾	lù	4723	粗	cū
4572	筴	dá	4617	箝	qián	4667	篾	hóu	4724	粘	zhān
4573	第	zǐ	4619	管	guǎn	4668	篾	miè	4725	粟	sù
4574	第	dì	4620	箏	zhēng	4669	籜	yí	4726	粢	zī
4575	竿	zé	4621	箐	qìng	4672	簞	diàn	4727	粵	yuè
4576	笆	bā	4625	筵	kōng	4673	簞	dān	4728	粥	zhōu
4578	筍	gǒu	4627	箬	ruò	4674	簋	fǔ	4729	粢	xiān
4579	箴	jiā	4628	箭	jiàn	4675	简	jiǎn	4731	梁	liáng
4580	笄	xiǎn	4630	箱	xiāng	4676	簣	kuì	4732	粢	càn
4581	笔	bǐ	4631	箴	zhēn	4678	簪	dēng	4733	粹	cùi
4582	筴	qióng	4632	箸	zhù	4679	簣	huáng	4734	粳	jīng
4583	等	děng	4634	节	jié	4681	簪	zān	4736	粢	lín
4584	笄	jiǎo	4635	簋	huáng	4682	箫	xiāo	4737	精	jīng
4585	筋	jīn	4637	篆	zhuàn	4684	簪	bō	4738	糈	xǔ
4586	筵	quán	4638	篇	piān	4687	笠	qiān	4739	糊	hú
4588	筴	rú	4640	篋	qiè	4689	簿	bù	4741	糕	gāo
4589	筏	fá	4643	篙	gāo	4691	篮	lán	4742	糈	hóu
4590	筐	kuāng	4644	筐	fěi	4693	筹	chóu	4743	糖	táng
4591	筑	zhù	4645	篝	gōu	4694	籍	jí	4744	糈	qiū
4592	筒	tǒng	4646	笱	xiǎo	4696	籐	téng	4745	糜	mí
4594	答	dá	4647	篡	cuàn	4699	籐	zhòu	4746	糝	sǎn
4595	策	cè	4648	笱	dǔ	4700	策	lù	4747	糞	fèn
4596	筠	jūn	4652	筛	shāi	4702	钱	jiǎn	4748	糟	zāo
4599	篲	kuài	4653	篋	bì	4703	箨	tuò	4749	糠	kāng

4750	籽	zǐ	4792	索	suǒ	4840	绥	suí	4883	缓	huǎn
4751	糙	cāo	4793	紫	zǐ	4842	经	jīng	4884	缅	miǎn
4754	糯	nuò	4794	缠	biàn	4843	绡	xiāo	4885	纬	wěi
4755	粝	lì	4797	累	lèi	4844	综	zōng	4886	练	liàn
4756	余	dí	4798	细	xì	4845	绿	lǜ	4888	缁	yùn
4757	粃	bā	4799	缩	suō	4846	绸	chóu	4889	绡	xiāng
4759	巢	tiào	4800	绅	shēn	4847	綦	qí	4891	缙	mín
4761	糸	sī	4801	绍	shào	4848	线	xiàn	4893	缈	miǎo
4762	系	xì	4802	绀	gàn	4849	绶	shòu	4895	缙	tí
4763	纠	jiū	4803	绋	fú	4850	维	wéi	4896	紫	yíng
4764	纪	jì	4805	绉	dài	4851	紫	qǐ	4897	缙	jìn
4765	紂	zhòu	4806	绌	chù	4852	绀	wǎn	4898	缙	yì
4766	约	yuē	4807	终	zhōng	4854	纲	gāng	4899	绀	zhuì
4767	红	hóng	4809	组	zǔ	4855	绷	bēng	4900	绀	zhòu
4768	纡	yū	4810	绊	bàn	4856	缀	zhuì	4901	缙	shuāi
4769	纥	gē	4811	绂	fú	4858	纶	lún	4902	缚	fù
4770	纨	wán	4814	结	jié	4859	绶	liǔ	4903	缙	zhěn
4771	纫	rèn	4815	绝	jué	4860	绮	qǐ	4904	缙	rù
4772	素	wěn	4818	绉	kù	4861	绽	zhàn	4905	县	xiàn
4773	纹	wén	4819	绞	jiǎo	4862	绰	chāo	4906	缙	jiān
4775	线	xiàn	4820	络	luò	4866	绫	líng	4907	繁	fán
4777	纴	rèn	4821	绡	xuàn	4867	缙	zī	4908	缙	gǎo
4780	纳	nà	4822	给	gěi	4868	紧	jǐn	4911	缝	féng
4781	纽	niǔ	4823	绒	róng	4869	绯	fēi	4912	纵	zòng
4782	纟	shū	4825	絮	xù	4870	缙	quǎn	4913	缙	léi
4783	纯	chún	4826	经	dié	4872	绪	xù	4915	缙	màn
4784	纱	shā	4827	统	tǒng	4873	絨	jiān	4916	紫	zhí
4785	纮	hóng	4828	丝	sī	4874	缉	jī	4917	缕	lǚ
4786	纸	zhǐ	4829	绛	jiàng	4875	绵	mián	4918	缥	piāo
4787	级	jí	4831	绢	juàn	4876	缎	duàn	4919	縻	mí
4788	纷	fēn	4834	绑	bǎng	4877	绉	dì	4920	总	zǒng
4789	纭	yún	4835	绉	tí	4878	缘	yuán	4921	绩	jì
4790	素	sù	4836	绣	xiù	4880	纆	sī	4923	縻	sāo
4791	纺	fǎng	4837	纆	gěng	4882	编	biān	4924	縻	miào



4925	繇	yáo	4978	罅	xià	5030	义	yì	5071	老	lǎo
4926	缟	lǐ	4981	罍	yīng	5031	羯	jié	5072	考	kǎo
4930	织	zhī	4982	罍	léi	5032	羲	xī	5073	耄	mào
4931	缮	shàn	4984	罐	guàn	5033	羧	suō	5074	耆	zhě
4933	缟	liáo	4986	网	wǎng	5035	羸	léi	5075	耆	qí
4935	绕	rào	4987	罔	wǎng	5036	羹	gēng	5077	耄	dié
4938	缁	zēng	4988	罕	hǎn	5037	羸	chàn	5079	而	ér
4939	绳	shéng	4989	罟	fú	5038	羽	yǔ	5080	耍	shuǎ
4940	绘	huì	4992	罟	gǔ	5039	翀	chōng	5082	耐	nài
4942	茧	jiǎn	4993	罟	gāng	5040	翁	wēng	5084	啊	liǎng
4943	缁	jiāng	4996	罩	zhào	5041	翅	chì	5085	耒	lěi
4944	缁	huán	4997	罪	zuì	5042	翊	yì	5086	籽	zǐ
4945	缴	jiǎo	4999	置	zhì	5043	翌	yì	5087	耕	gēng
4946	绎	yì	5000	罚	fá	5044	翎	líng	5088	耗	hào
4947	辨	biàn	5001	罨	yǎn	5045	习	xí	5089	耘	yún
4949	继	jì	5002	署	shǔ	5046	翔	xiáng	5090	耙	pá
4951	纂	zuǎn	5006	骂	mà	5047	翕	xī	5091	耜	sì
4952	缤	bīn	5007	罢	bà	5049	翟	zhái	5092	耨	lào
4953	缁	qiǎn	5008	罹	lí	5050	翠	cui	5095	耨	jiǎng
4955	颍	lèi	5010	罨	jì	5051	翡	fěi	5096	耦	ǒu
4956	缁	xié	5012	罗	luó	5053	翥	zhù	5097	耨	nòu
4957	缁	zuǎn	5013	罨	pí	5054	翦	jiǎn	5098	耨	lóu
4958	续	xù	5015	羈	jī	5055	翩	piān	5099	耨	yōu
4960	纤	xiān	5016	罨	lè	5056	羿	yì	5100	钉	liǎo
4961	缠	chán	5017	羊	yáng	5057	羣	huī	5101	耳	ěr
4962	纡	kuàng	5018	羴	qiāng	5058	翮	hé	5102	耶	yē
4964	纓	yīng	5019	美	měi	5060	翰	hàn	5103	耻	chǐ
4966	纛	dào	5020	羴	yǒu	5061	翳	yì	5104	耽	dān
4968	纛	lǎn	5021	羔	gāo	5062	翹	qiào	5105	耿	gěng
4969	纛	tāo	5024	羴	líng	5063	翹	áo	5106	聃	dān
4970	缶	fǒu	5025	羴	dī	5064	翻	fān	5107	聆	líng
4971	缸	gāng	5026	羞	xiū	5065	翼	yì	5108	聊	liáo
4972	缺	quē	5028	群	qún	5069	耀	yào	5109	聒	guō
4977	罄	qìng	5029	羨	xiàn	5070	喱	lí	5110	圣	shèng



5111	聘	pìn	5146	肯	kěn	5183	脚	jiǎo	5218	膀	bǎng
5112	聚	jù	5147	肱	gōng	5184	腕	wǎn	5219	脊	lǚ
5113	闻	wén	5148	育	yù	5185	胫	jìng	5220	脯	nǎn
5114	联	lián	5149	肴	yáo	5186	脆	cuì	5221	膏	gāo
5115	聪	cōng	5150	肫	ruǎn	5187	睛	jīng	5222	肫	qiǎn
5116	声	shēng	5151	肺	fèi	5189	脰	zūi	5224	膈	gé
5117	耸	sǒng	5152	胃	wèi	5190	脩	yōu	5225	膊	bó
5118	聩	kuì	5153	胄	zhòu	5191	膨	péng	5226	脬	huò
5119	聂	niè	5154	背	bèi	5192	脱	tuō	5227	肤	fū
5120	职	zhí	5155	肿	shǒng	5193	脬	pāo	5228	膛	táng
5122	聋	lóng	5156	觜	zì	5194	脯	pú	5229	膜	mó
5123	琳	lín	5157	胍	guā	5195	胀	zhàng	5230	膝	xī
5124	聿	yù	5158	胎	tāi	5196	脾	pí	5231	胶	jiāo
5125	肄	yì	5160	胖	pàng	5197	腆	tiǎn	5232	臑	nì
5126	肃	sù	5161	胙	zuò	5198	腊	là	5234	膳	shàn
5127	肆	sì	5162	胚	pēi	5199	腋	yè	5235	膺	yīng
5128	肇	zhào	5163	脬	gē	5200	肾	shèn	5238	膻	shān
5129	吟	līng	5164	胝	zhī	5201	腐	fǔ	5239	脢	kuài
5130	溜	liú	5165	胞	bāo	5202	腑	fǔ	5240	脓	nóng
5131	肉	ròu	5166	胰	yí	5203	腓	fēi	5241	臀	tún
5132	肋	lèi	5167	脛	mǐ	5204	腔	qiāng	5242	臂	bì
5133	肌	jī	5168	脬	yān	5205	腕	wàn	5244	臆	yì
5134	育	huāng	5169	胯	kuà	5206	腥	xīng	5245	脸	liǎn
5135	肖	xiāo	5170	胡	hú	5207	脑	nǎo	5246	臊	sào
5136	肘	zhǒu	5171	胥	xū	5208	腴	yú	5247	脐	qí
5137	肚	dù	5172	胸	xiōng	5209	肿	zhǒng	5250	臃	yōng
5138	肛	gāng	5173	胼	pián	5210	腮	sāi	5251	肱	lú
5139	肝	gān	5174	能	néng	5211	脰	biào	5253	脏	zāng
5140	股	gǔ	5175	截	zì	5212	腰	yāo	5254	脬	luán
5141	肢	zhī	5176	脂	zhī	5213	腱	jiàn	5255	胤	yìn
5142	肥	fēi	5177	腺	xiàn	5214	肠	cháng	5256	臣	chén
5143	胺	àn	5178	胁	xié	5215	腹	fù	5257	卧	wò
5144	肩	jiān	5180	肱	guāng	5216	膝	còu	5258	臧	zāng
5145	肫	zhūn	5182	脊	jǐ	5217	腿	tuǐ	5259	临	lín

5260	栌	lú	5301	般	bān	5343	芎	xiōng	5377	苔	tái
5261	自	zì	5302	舫	fǎng	5344	芑	qǐ	5378	茗	tiáo
5262	臬	niè	5304	舷	xián	5345	芒	máng	5379	苗	miáo
5263	臭	chòu	5305	舵	duò	5346	芙	fú	5380	芊	biàn
5266	饕	lǔ	5306	舶	bó	5347	芝	zhī	5381	苛	kē
5267	至	zhì	5307	船	chuán	5348	芰	shān	5382	苜	mù
5268	致	zhì	5308	舸	gě	5349	芡	qiàn	5383	苞	bāo
5271	臻	zhēn	5310	舳	zhú	5350	芳	nǎi	5384	苟	gǒu
5272	𪚩	lu	5311	舴	zé	5351	𦵏	kōu	5385	苣	jù
5273	臼	jiù	5312	艇	tǐng	5352	芋	zhù	5386	苡	yǐ
5274	𪚩	yú	5313	𪚩	měng	5353	芡	jī	5387	若	ruò
5275	𪚩	yú	5314	𪚩	shāo	5354	芥	jiè	5388	苦	kǔ
5276	𪚩	yǎo	5318	艘	sōu	5355	芩	qín	5389	苎	zhù
5277	春	chōng	5319	舱	cāng	5356	芪	qí	5390	苦	shān
5278	𪚩	xì	5320	舫	yǐ	5357	芫	yuán	5391	英	yīng
5279	舅	jiù	5321	𪚩	chōng	5358	芬	fēn	5392	苴	jū
5280	与	yǔ	5322	𪚩	méng	5359	芭	bā	5393	莘	píng
5281	兴	xīng	5324	舰	jiàn	5360	芮	ruì	5394	苻	fú
5282	举	jǔ	5325	舳	lú	5361	苾	xīn	5396	苾	bié
5283	旧	jiù	5326	酶	méi	5362	芰	jì	5397	苻	fú
5285	𪚩	luò	5327	艮	gèn	5363	花	huā	5398	茁	zhuó
5286	舌	shé	5328	良	liáng	5364	芳	fāng	5399	茂	mào
5287	舍	shě	5329	艰	jiān	5365	芷	zhǐ	5400	范	fàn
5288	舐	shì	5330	钶	mén	5366	芸	yún	5401	茄	qié
5289	舒	shū	5331	色	sè	5367	芹	qín	5402	苾	zǐ
5290	𪚩	guǎn	5333	艳	yàn	5368	𪚩	chú	5403	茅	máo
5291	𪚩	pù	5335	艸	cǎo	5369	芼	mào	5404	芡	bá
5292	舛	chuǎn	5336	芎	jiāo	5370	芽	yá	5406	茱	mò
5293	舜	shùn	5337	艾	ài	5371	苳	yóu	5407	茗	míng
5294	舞	wǔ	5338	芄	péng	5372	芾	fèi	5408	荔	lì
5296	𪚩	méi	5339	芄	wán	5373	苑	yuàn	5409	茜	qiàn
5297	舟	zhōu	5340	芊	qiān	5374	茆	máo	5412	茨	cí
5299	舡	chuán	5341	芋	yù	5375	苳	rǎn	5413	茫	máng
5300	航	háng	5342	芎	sháo	5376	苓	líng	5414	茭	jiāo

5415	茯	fú	5454	苋	xiàn	5491	萋	qī	5530	蒂	dì
5416	茱	zhū	5455	莆	pú	5492	萌	méng	5531	葑	fēng
5417	兹	zī	5456	茛	lǎng	5493	萍	píng	5535	蒔	shí
5418	茴	huí	5457	苧	fú	5494	菱	wěi	5536	蒙	méng
5419	茵	yīn	5458	莪	é	5495	萑	huán	5537	蒜	suàn
5420	茶	chá	5459	莫	mò	5496	菡	hàn	5538	蒨	bàng
5422	茸	róng	5460	菟	tú	5497	菌	jūn	5539	蒹	li
5423	茹	rú	5461	莉	lì	5498	萩	qiū	5540	蒯	jǔ
5424	荀	xún	5462	莽	mǎng	5500	茺	cháng	5541	蒨	qiàn
5425	荃	quán	5463	苑	wǎn	5501	萼	è	5543	蒲	pú
5426	荀	táo	5464	菁	jīng	5503	萱	xuān	5544	蒸	zhēng
5427	荆	jīng	5465	菅	jiān	5504	茆	wō	5545	蒹	jiān
5428	苧	bí	5466	菇	gū	5505	莧	yú	5546	蒺	jí
5429	苐	xìng	5468	菊	jú	5506	篇	biǎn	5547	苍	cāng
5430	草	cǎo	5469	菑	zī	5507	落	luò	5548	蒿	hāo
5432	茺	rěn	5471	菖	chāng	5508	葆	bǎo	5549	荪	sūn
5433	荐	jiàn	5472	蕨	fú	5510	菸	yān	5550	藜	zhēn
5434	萑	yí	5473	菰	sōng	5511	著	zhù	5551	萸	míng
5435	荒	huāng	5474	菠	bō	5513	葚	shèn	5552	蓄	xù
5436	茺	zhǐ	5475	菜	cài	5514	葛	gě	5553	蓆	xí
5437	菱	gāi	5476	菩	pú	5515	葡	pú	5554	蓉	róng
5440	荷	hé	5477	董	jǐn	5516	董	dǒng	5555	蓊	wěng
5441	荻	dí	5478	华	huá	5517	苇	wěi	5556	盖	gài
5442	茶	tú	5479	菰	gū	5518	葩	pā	5557	蓖	bì
5443	菱	suī	5480	菱	líng	5519	胡	hú	5558	蓍	shī
5444	莅	lì	5481	菲	fēi	5520	葬	zàng	5559	蓐	luǒ
5446	莎	shā	5483	蓍	jūn	5521	葭	jiā	5560	蓑	suō
5447	莒	jǔ	5484	菹	zū	5522	药	yào	5562	蓐	rù
5448	莓	méi	5485	莢	tǎn	5523	葱	cōng	5563	蓓	bèi
5449	荳	jīng	5486	菽	shū	5524	葳	wēi	5564	菖	dàn
5450	莘	shēn	5487	蕤	qí	5525	葵	kuí	5565	蕮	sù
5451	莞	guǎn	5488	萃	cui	5526	葶	hūn	5566	蒯	kuǎi
5452	莠	yǒu	5489	帖	tiē	5527	蕙	xǐ	5570	蓬	péng
5453	荚	jiá	5490	莱	lái	5528	葺	qì	5571	莲	lián

5572	蓰	xǐ	5617	茺	wú	5664	藁	gǎo	5712	虜	lǚ
5573	莼	chún	5618	萧	xiāo	5665	藕	ǒu	5713	虞	yú
5575	蔻	kòu	5619	蒹	yùn	5668	藜	lí	5714	号	hào
5576	蔦	niǎn	5620	薯	shǔ	5669	艺	yì	5716	號	guó
5577	芎	xiāng	5621	葳	chǎn	5671	藤	téng	5719	亏	kuī
5578	蓼	liǎo	5622	葦	xùn	5672	藩	fān	5721	醚	mí
5581	蓐	xu	5624	蕤	ruí	5674	薺	sǒu	5722	虫	chóng
5583	蔑	miè	5626	蒨	yù	5676	藹	ǎi	5723	虱	shī
5584	蕤	hóng	5628	蕾	lěi	5677	蔺	lìn	5724	虻	méng
5585	蔓	màn	5630	薜	xiè	5679	藻	zǎo	5725	虹	hóng
5587	蔗	zhè	5631	薄	báo	5681	藿	huò	5726	虺	huī
5588	蔚	wèi	5632	薌	hāo	5682	蕲	qí	5727	蚓	yǐn
5589	菱	lóu	5633	薇	wēi	5683	蕲	héng	5728	蚍	pí
5591	蔡	cài	5634	苓	huì	5684	芦	lú	5729	蚕	cán
5592	蒋	jiǎng	5636	荀	jì	5685	苏	sū	5730	蚊	wén
5593	荫	yīn	5638	蓄	qiáng	5686	蕴	yùn	5731	蚋	ruì
5594	蔴	má	5641	薛	xuē	5688	夔	kuí	5732	蚌	bàng
5596	茑	niǎo	5642	孽	niè	5690	穉	zé	5733	蚣	gōng
5598	茈	bì	5643	薜	bì	5691	薜	xiǎn	5734	蚤	zǎo
5599	蔽	bì	5645	薨	hōng	5692	苡	liǎn	5735	蚶	jiè
5600	蔬	shū	5646	萨	sà	5693	茺	lóng	5736	蚩	chī
5601	藪	jí	5647	薪	xīn	5694	繁	fán	5737	蚪	dǒu
5603	蕃	fān	5648	薤	xiè	5695	兰	lán	5738	蚨	fú
5604	蕉	jiāo	5649	藁	niè	5698	蓬	qú	5739	蚯	qiū
5605	蕊	ruǐ	5650	薏	yì	5699	蘸	zhàn	5740	蚰	yóu
5606	芥	qiáo	5651	薰	xūn	5700	萝	luó	5741	蚱	zhà
5607	莠	yóu	5652	蘧	yuǎn	5701	薜	mí	5742	蚻	yá
5608	藁	qú	5653	臺	tái	5704	薜	mó	5743	蚶	hān
5609	茺	ráo	5654	芥	qí	5705	虺	hǔ	5745	蛄	gū
5610	蕙	huì	5659	藉	jiè	5706	虎	hǔ	5746	蛀	zhù
5612	蕞	zuì	5660	苈	jìn	5707	虐	nüè	5747	蛆	qū
5614	蕘	kuì	5661	藏	cáng	5709	虔	qián	5748	蛇	shé
5615	蕨	jué	5662	貌	miǎo	5710	处	chù	5749	蛉	líng
5616	荡	dàng	5663	蓝	lán	5711	虚	xū	5750	蚺	móu

5751	蛋	dàn	5788	螂	láng	5825	蛎	sī	5869	蛎	lì
5752	蛙	wā	5789	蝻	měng	5826	螯	shì	5870	蟊	xiāo
5753	蛛	zhū	5790	蛾	yù	5828	螺	luó	5871	蠹	dù
5754	蛟	jiāo	5791	蝎	xiē	5829	蝼	lóu	5872	蛊	gǔ
5755	蚋	yòu	5792	蚰	qū	5830	螽	zhōng	5873	蠲	juān
5756	蛤	há	5793	蚀	shí	5832	蛰	zhé	5875	蛮	mán
5757	蛩	qióng	5794	蝗	huáng	5833	螽	máo	5876	虬	qiú
5758	蛱	jiá	5795	蜾	yǎn	5834	螯	cáo	5877	血	xuè
5759	蛭	zhì	5796	蝙	biān	5835	螭	chī	5878	噬	mì
5760	蛾	é	5797	蚩	pú	5837	螯	áo	5880	衄	nù
5761	蛻	yáng	5798	猬	wèi	5838	螳	táng	5881	蚌	xìn
5762	蜂	fēng	5799	蝠	fú	5839	蟀	shuài	5883	众	zhòng
5763	蜃	shèn	5800	蜿	wān	5840	蟆	má	5886	嚙	me
5764	蜚	zhē	5801	蝥	móu	5841	蝮	guō	5887	行	xíng
5765	蜈	wú	5802	虾	xiā	5842	蟋	xī	5888	衍	yǎn
5767	蜓	tíng	5803	蝮	fù	5843	虬	jǐ	5891	衍	xuàn
5768	蛸	shāo	5805	蝶	dié	5844	螽	huì	5894	街	jiē
5769	蛹	yǒng	5806	蜷	quán	5845	蟒	mǎng	5895	衙	yá
5770	蛻	tuì	5807	蟾	shàn	5846	虻	péng	5898	卫	wèi
5771	蜀	shǔ	5808	蜻	qīng	5847	蟠	pán	5899	衡	héng
5772	蜉	fú	5809	蝌	kē	5848	蝉	chán	5900	衢	qú
5773	蛛	chú	5811	螺	guō	5851	蟹	xiè	5902	衣	yī
5774	蛴	lí	5812	蛸	yóu	5852	蚁	yǐ	5903	表	biǎo
5776	蜘蛛	zhī	5813	蝻	nǎn	5853	蟾	chán	5904	衫	shān
5777	蜚	fēi	5814	蝴蝶	hú	5855	蛭	chēng	5905	衰	shuāi
5778	蜜	mì	5815	蜗	wō	5856	羸	luǒ	5906	衲	nà
5779	蜡	là	5816	融	róng	5858	蚤	xiǎng	5907	衷	zhōng
5780	蛻	qiāng	5817	螻	měng	5859	蝇	yíng	5908	衩	chǎ
5781	蛸	tiáo	5818	蚂	mǎ	5860	蚤	chài	5910	衽	rèn
5782	蜥	xī	5819	蟊	mǎn	5862	蠕	rú	5911	衾	qīn
5783	蜒	yán	5820	螟	míng	5863	螻	huò	5912	衿	jīn
5784	蛸	huí	5821	萤	yíng	5864	螻	miè	5913	袁	yuán
5785	蜴	yì	5823	蚝	háo	5867	蠹	lí	5914	袈	jiā
5786	棋	qí	5824	螃	páng	5868	蠹	chūn	5915	袋	dài

5916	袍	páo	5963	褪	tuì	6014	铎	ná	6058	讷	fù
5917	袒	tǎn	5964	褐	hè	6015	见	jiàn	6059	訇	hōng
5918	袖	xiù	5965	裸	bǎo	6016	规	guī	6060	计	jì
5920	袜	wà	5966	祔	yī	6017	觅	mì	6061	讯	xùn
5924	袤	mào	5967	褙	bèi	6018	视	shì	6062	讨	tǎo
5925	祛	qū	5968	褙	dā	6019	觐	chān	6063	讪	jié
5926	被	bèi	5969	褚	chǔ	6021	覲	xí	6064	训	xùn
5927	袂	mèi	5970	褥	rù	6022	觐	yú	6065	讪	shàn
5931	袱	fú	5972	褫	chǐ	6024	亲	qīn	6066	讫	qì
5932	裁	cái	5973	褰	qiān	6025	觐	jì	6067	讫	tuō
5933	裂	liè	5974	裤	kù	6026	觐	gòu	6068	记	jì
5934	裊	niǎo	5975	褙	nài	6027	覲	jìn	6069	讪	hòng
5935	程	chéng	5977	褶	zhě	6028	覲	qù	6072	讫	rèn
5936	裊	yīn	5978	褙	xiè	6029	赅	yàn	6073	讫	é
5938	裊	póu	5980	褙	xiāng	6030	觉	jiào	6074	讫	yà
5939	裔	yì	5981	裊	gǔn	6031	览	lǎn	6075	讼	sòng
5940	裕	yù	5982	褙	qiǎng	6032	覲	dí	6076	诀	jué
5941	裘	qiú	5983	裊	pàn	6033	覲	tiǎn	6077	讫	nè
5942	裙	qún	5984	袄	ǎo	6034	观	guān	6078	访	fǎng
5943	补	bǔ	5988	褙	bāo	6036	氛	nǎi	6079	许	xǔ
5944	装	zhuāng	5990	衿	liǎn	6037	角	jiǎo	6080	设	shè
5945	裊	shā	5991	裆	dāng	6038	觐	jīn	6081	讫	xiōng
5947	裊	bì	5992	襟	jīn	6039	觐	jué	6083	诉	sù
5949	裊	duō	5993	襦	rú	6040	觐	gū	6084	诃	hē
5950	裊	biǎo	5996	褙	lán	6043	解	jiě	6085	诊	zhěn
5951	裳	cháng	5997	褙	lǚ	6044	觐	gōng	6086	证	zhèng
5952	裴	péi	6000	衬	chèn	6046	觐	sù	6088	訾	zī
5953	裸	luǒ	6002	裊	xí	6048	霁	bì	6089	诂	gǔ
5954	裊	tì	6004	褙	dài	6049	霁	hú	6090	诂	dǐ
5955	裊	guǒ	6006	西	yà	6050	觐	shāng	6091	訾	lì
5957	裾	jū	6007	西	xī	6051	触	chù	6093	诂	jù
5959	褙	biǎn	6008	要	yào	6055	蔡	nài	6094	诈	zhà
5960	褙	kūn	6009	覃	tán	6056	言	yán	6095	诂	dài
5962	褂	guà	6010	覆	fù	6057	订	dìng	6096	诏	zhào

6097	评	píng	6138	诰	gào	6175	诸	zhū	6222	譙	qiáo
6099	诘	qū	6139	诵	sòng	6176	谚	yàn	6223	谭	tán
6100	诅	zǔ	6140	海	huì	6178	媛	xuān	6225	谱	pǔ
6101	词	cí	6141	说	shuō	6179	诺	nuò	6226	警	jǐng
6103	诩	xǔ	6142	谁	shuí	6180	谋	móu	6228	谗	zhān
6104	询	xún	6143	课	kè	6181	谒	yè	6229	譬	pì
6105	诣	yì	6144	淬	suì	6182	谓	wèi	6230	译	yì
6107	试	shì	6145	诽	fěi	6183	谍	dié	6231	议	yì
6108	诗	shī	6146	谊	yì	6186	谏	chén	6232	谴	qiǎn
6109	诧	chà	6147	閤	yín	6187	誊	téng	6233	护	hù
6110	诟	gòu	6148	调	diào	6188	洎	zhōu	6234	涛	zhōu
6111	诡	guǐ	6149	谄	chǎn	6190	謇	jiǎn	6235	誉	yù
6112	詮	quán	6150	淳	zhūn	6192	谎	huǎng	6236	读	dú
6113	诘	jié	6151	谈	tán	6193	谜	mí	6237	剪	jiǎn
6114	话	huà	6152	诿	wěi	6194	谧	mì	6239	变	biàn
6115	该	gāi	6153	请	qǐng	6195	谗	xuè	6241	讪	chóu
6116	详	xiáng	6154	净	zhèng	6196	谤	bàng	6242	誊	zhé
6117	诙	huī	6155	諏	zōu	6197	谦	qiān	6243	谗	chán
6118	诿	guà	6156	谅	liàng	6198	谥	shì	6244	讪	chèn
6119	诿	kuāng	6157	琢	zhuó	6199	讲	jiǎng	6245	让	ràng
6120	诿	lěi	6158	论	lùn	6200	谢	xiè	6249	谗	dǎng
6121	诛	zhū	6159	谗	shěn	6202	谣	yáo	6250	讪	yàn
6124	詹	zhān	6161	谗	yú	6204	谗	sù	6253	谷	gǔ
6126	认	rèn	6162	谗	xū	6205	警	qǐng	6255	豁	huō
6128	诳	kuáng	6163	编	piǎn	6206	谗	mó	6257	谗	náo
6129	誓	shì	6166	谗	è	6207	谗	zhé	6258	豆	dòu
6130	诞	dàn	6167	帝	dì	6208	谬	miù	6259	岂	qǐ
6131	诱	yòu	6168	谐	xié	6209	讴	ōu	6261	豌	wān
6132	诮	qiào	6169	谏	jiàn	6210	谨	jǐn	6262	豉	chǐ
6133	语	yǔ	6170	谕	yù	6211	漫	màn	6263	豉	jiāng
6134	诚	chéng	6171	谕	zī	6216	谕	jué	6269	豉	shǐ
6135	诫	jiè	6172	讳	huì	6217	讥	jī	6270	豚	tún
6136	诬	wū	6173	谕	ān	6220	谕	zèn	6272	象	xiàng
6137	误	wù	6174	讽	fěng	6221	识	shí	6273	豉	huàn



6274	稀	xī	6315	颧	kuàng	6352	赠	fèng	6392	赵	zhào
6275	豪	háo	6316	费	fèi	6354	赚	zhuàn	6393	趣	qù
6276	豫	yù	6317	贴	tiē	6355	贖	fù	6394	赵	zhào
6278	猥	jiā	6318	贻	yí	6356	购	gòu	6395	趋	qū
6279	幽	bīn	6319	贸	mào	6357	赛	sài	6396	趟	tàng
6281	钹	ní	6320	贺	hè	6358	贻	zé	6397	派	pài
6282	豸	zhì	6321	贲	bēn	6360	贲	zhì	6398	足	zú
6283	豹	bào	6322	贲	shì	6361	贲	zhuì	6399	趵	bō
6284	豺	chái	6323	赂	lù	6362	赠	zèng	6400	趾	zhǐ
6285	貂	diāo	6324	赁	lìn	6363	赞	zàn	6402	跌	fū
6286	狙	huán	6325	贿	huì	6365	贻	shàn	6405	跋	bá
6287	貅	xiū	6326	赅	gāi	6366	赢	yíng	6407	跌	diē
6288	貉	mò	6327	资	zī	6367	赈	jìn	6408	跹	tuó
6289	貉	mò	6328	贾	jiǎ	6368	赃	zāng	6409	跣	jiā
6290	貌	mào	6329	贼	zéi	6369	赈	bì	6410	跑	pǎo
6293	貔	pí	6331	赈	zhèn	6370	赎	shú	6412	跬	zhí
6295	豚	niào	6332	赈	shē	6372	贻	yàn	6413	跬	shān
6296	贝	bèi	6333	宾	bīn	6373	贻	gàn	6414	跛	bō
6297	贞	zhēn	6334	赅	qiú	6375	赤	chì	6415	距	jù
6298	负	fù	6335	赅	zhōu	6376	赦	shè	6417	跬	qióng
6299	财	cái	6336	赅	lài	6377	赅	nǎn	6418	跟	gēn
6300	贡	gòng	6337	赐	cì	6378	赫	hè	6420	跬	xiǎn
6302	贫	pín	6339	赏	shǎng	6379	赅	zhě	6421	跨	kuà
6303	货	huò	6340	赅	jī	6380	赅	chēng	6422	跪	guì
6304	贪	tān	6341	赔	péi	6381	钹	nǚ	6423	跬	kuǐ
6305	贩	fàn	6342	赅	gēng	6382	走	zǒu	6424	路	lù
6306	贯	guàn	6343	贤	xián	6383	赅	jiū	6425	踩	cǎi
6307	贲	zé	6344	卖	mài	6384	赴	fù	6426	跳	tiào
6308	贲	zhù	6345	贱	jiàn	6385	赶	gǎn	6427	跬	jì
6310	貳	èr	6346	赋	fù	6386	起	qǐ	6428	跟	liáng
6311	贵	guì	6347	质	zhì	6387	趁	chèn	6429	踊	yǒng
6312	贬	biǎn	6348	账	zhàng	6388	赅	jū	6431	踏	tà
6313	贷	dài	6350	赌	dǔ	6389	超	chāo	6432	践	jiàn
6314	买	mǎi	6351	赖	lài	6390	越	yuè	6433	踔	chuō



6434 蹭 qī	6479 蹭 cèng	6522 轶 yì	6577 辄 lì
6435 踝 huái	6480 蹑 chú	6523 轺 yáo	6578 钭 lú
6436 踞 jù	6481 躁 zào	6524 轼 shì	6580 辛 xīn
6437 踢 tī	6483 躅 zhú	6525 较 jiào	6581 辜 gū
6438 踣 bó	6484 蹻 chú	6526 辂 lù	6582 辟 pì
6439 蹑 dí	6485 趿 dǔn	6528 载 zǎi	6584 辣 là
6441 蹇 quán	6486 踌 chóu	6531 轻 zhì	6586 办 bàn
6442 踟 chí	6487 跻 jī	6532 辄 zhé	6587 辨 biàn
6443 踣 diǎn	6489 躐 liè	6534 辅 fǔ	6588 辞 cí
6446 踵 zhǒng	6490 蹶 zhí	6535 轻 qīng	6589 辩 biàn
6447 踣 chuài	6492 蹶 zhì	6538 辆 liàng	6590 榜 pǎng
6448 踣 liù	6494 跄 xiān	6539 辘 zī	6591 辰 chén
6449 踣 jǔ	6495 蹶 niè	6540 辉 huī	6592 辱 rǔ
6450 踣 pián	6497 蹶 lìn	6541 辍 chuò	6593 农 nóng
6451 蹂 róu	6498 踣 bèng	6542 辇 niǎn	6594 狍 páo
6452 蹄 tí	6500 身 shēn	6543 辇 bèi	6595 辵 zǒu
6453 踱 duó	6501 躬 gōng	6544 轮 lún	6596 迂 yū
6454 蹶 dié	6502 耽 dān	6545 辘 wǎng	6597 迄 qì
6455 蹶 jí	6503 躲 duǒ	6547 辘 gǔn	6598 迅 xùn
6456 蹶 jiǎn	6504 躯 qū	6549 辑 jí	6601 迎 yíng
6457 蹈 dǎo	6507 躺 tǎng	6550 辘 còu	6602 近 jìn
6458 蹶 cuō	6508 车 chē	6551 输 shū	6603 迓 yà
6459 蹶 qī	6509 轧 zhá	6553 辐 fú	6604 返 fǎn
6460 跃 yuè	6510 轨 guǐ	6558 辗 niǎn	6606 迢 tiáo
6461 踰 qiāng	6511 军 jūn	6559 輿 yú	6607 迤 yǐ
6462 蹶 bì	6513 轩 xuān	6560 轂 gū	6608 迥 jiǒng
6464 蹶 cù	6514 轳 rèn	6561 辘 xiá	6609 迦 jiā
6466 蹶 pán	6515 轳 è	6562 轳 yuán	6610 迨 dài
6471 蹶 fán	6516 软 ruǎn	6564 辘 lù	6611 迪 dí
6472 蹲 dūn	6517 轳 gū	6567 转 zhuǎn	6612 迫 pò
6473 蹶 cù	6518 轳 zhěn	6568 辙 zhé	6613 迭 dié
6474 蹶 jué	6519 轴 zhóu	6569 轿 jiào	6614 逢 páng
6475 蹶 qiāo	6520 轳 zhǐ	6575 轰 hōng	6615 述 shù
6478 蹬 dēng	6521 轳 hū	6576 辇 pèi	6617 迷 mí

6618 迸 bèng	6653 透 wēi	6695 遗 yí	6733 郇 tái
6619 迹 jì	6654 逸 yì	6697 辽 liáo	6734 邽 guī
6620 追 zhuī	6656 逼 bī	6698 遽 jù	6735 郁 yù
6621 迺 nǎi	6657 遇 yù	6699 避 bì	6736 郅 zhì
6622 退 tuì	6658 遁 dùn	6700 邀 yāo	6737 郇 xún
6623 送 sòng	6659 遂 suí	6701 迈 mài	6738 郊 jiāo
6624 适 shì	6660 遄 chuán	6702 邂 xiè	6740 郈 xiá
6625 逃 táo	6661 逾 yú	6703 还 hái	6741 郇 xī
6626 逅 hòu	6663 运 yùn	6705 迓 ěr	6742 郇 qiè
6627 逆 nì	6664 遍 biàn	6706 邃 suì	6744 郇 fú
6628 逋 bū	6665 过 guò	6707 邈 miǎo	6745 郇 láng
6629 逮 dài	6666 遏 è	6708 边 biān	6746 郡 jùn
6630 逍 xiāo	6667 遐 xiá	6709 逻 luó	6747 郇 yǐng
6631 透 tòu	6668 遑 huáng	6710 邈 lǐ	6748 郇 xì
6632 逐 zhú	6669 遁 qiú	6711 庖 pào	6750 郇 gào
6633 逮 qiú	6670 道 dào	6712 邑 yì	6751 郇 jiá
6634 途 tú	6671 达 dá	6713 邛 qióng	6752 郇 bù
6635 迳 jìng	6672 违 wéi	6714 邛 hán	6753 郭 guō
6636 逖 tì	6673 遘 gòu	6715 邛 máng	6754 邾 chēn
6637 逗 dòu	6674 遥 yáo	6716 邕 yōng	6755 邾 yóu
6638 这 zhè	6675 遛 liú	6717 邢 xíng	6756 郇 tán
6639 通 tōng	6676 逊 xùn	6719 那 nà	6757 都 dōu
6640 逛 guàng	6677 递 dì	6720 邾 fāng	6758 郇 méi
6641 逝 shì	6678 远 yuǎn	6721 邾 bāng	6759 郇 è
6642 逞 chěng	6680 遣 qiǎn	6722 邾 cūn	6760 郇 jù
6643 速 sù	6681 邈 tā	6723 邪 xié	6761 郇 juàn
6644 造 zào	6683 遨 áo	6724 邾 bīn	6762 邾 wū
6645 逡 qūn	6685 遭 zāo	6725 邾 hán	6763 乡 xiāng
6646 逢 féng	6686 遮 zhē	6726 邾 qiū	6764 邾 táng
6647 连 lián	6688 迟 chí	6728 邾 bīng	6765 邾 yún
6648 迨 huàn	6689 遴 lín	6729 邾 pī	6766 邾 bǐ
6649 逮 dǎi	6690 遵 zūn	6730 邾 shào	6768 邾 yān
6651 进 jìn	6692 迁 qiān	6731 邾 bèi	6769 邾 yín
6652 逵 kuí	6693 选 xuǎn	6732 邾 dī	6770 邾 hù

6771	酃	lù	6808	酸	suān	6857	钉	dīng	6897	铈	xǐ
6772	邓	dèng	6809	酩	tú	6858	釜	fǔ	6898	铨	quán
6774	郑	zhèng	6810	酩	lèi	6859	针	zhēn	6899	铗	zhā
6775	邻	lín	6811	酩	tài	6860	钓	diào	6900	铭	míng
6776	酃	pó	6813	酩	pēi	6861	钏	chuàn	6901	铈	xiān
6777	邳	yè	6815	醇	chún	6862	钙	gài	6902	銜	xián
6778	邳	kuài	6816	醉	zuì	6865	钗	chāi	6903	铈	diào
6779	邳	dān	6818	醋	cù	6867	钡	bǎi	6904	锐	ruì
6781	酃	shàn	6819	酩	tí	6868	钝	dùn	6905	钾	jiǎ
6782	邳	kuàng	6820	酩	hú	6869	钩	gōu	6906	销	xiāo
6783	酃	zàn	6821	醒	xǐng	6870	钡	qián	6907	锈	xiù
6784	酃	líng	6824	酩	yùn	6871	钠	nà	6908	铗	cuò
6785	酃	fēng	6826	酩	hǎi	6872	钞	chāo	6909	镑	láo
6786	酃	lì	6828	酩	láo	6873	钮	niǔ	6910	铕	dīng
6787	酃	hǎo	6829	医	yī	6874	钧	jūn	6911	铕	jiá
6788	酃	yǒu	6830	酱	jiàng	6875	铃	líng	6912	铕	fēng
6789	酃	dīng	6831	酩	jiào	6876	钹	bó	6913	铕	qīn
6790	酃	qiú	6832	酩	xī	6877	钰	yù	6914	铕	yóu
6791	酃	zhuó	6833	酩	lǐ	6879	钼	diàn	6915	铕	chú
6792	酃	pèi	6835	酩	jù	6880	钼	jù	6916	铕	máng
6793	酃	zhòu	6836	酩	xūn	6881	铕	xuàn	6917	铕	pū
6794	酃	jiǔ	6840	酩	niàng	6883	钼	qián	6918	铕	yǔ
6796	酃	xù	6844	酩	péi	6884	铅	qiān	6920	铕	jù
6797	酃	zuò	6845	酩	biàn	6885	铕	yuè	6921	铕	gāng
6798	酃	sū	6846	酩	cǎi	6886	铕	bō	6922	录	lù
6799	酃	hān	6847	酩	shì	6888	铕	páo	6923	铕	zhuī
6800	酃	gū	6848	酩	yòu	6889	铕	xíng	6924	铕	kūn
6801	酃	tuó	6849	里	lǐ	6890	铕	jiǎo	6925	铕	chuí
6802	酃	mǐng	6850	重	zhòng	6891	铕	zhēng	6926	铕	zī
6803	酃	lào	6851	野	yě	6892	银	yín	6927	铕	zhēng
6804	酃	chóu	6852	量	liàng	6893	铕	chòng	6928	铕	dīng
6805	酃	chéng	6854	铕	xīn	6894	铜	tóng	6929	钱	qián
6806	酃	jiào	6855	金	jīn	6895	铕	gǔ	6930	锦	jīn
6807	酃	kù	6856	钊	zhāo	6896	铂	bó	6931	铕	máo

6932	锡	xī	6975	镜	jìng	7019	銓	luán	7057	闾	wéi
6933	铜	gù	6976	馒	màn	7020	凿	záo	7059	阔	kuò
6934	错	cuò	6977	镖	biāo	7021	锰	měng	7060	阙	què
6935	铤	bēn	6978	镛	yōng	7022	长	cháng	7061	阑	lán
6936	锆	yǐ	6979	镂	lòu	7023	蜚	pí	7062	阁	shé
6938	锅	guō	6980	铲	chǎn	7024	门	mén	7063	阆	tián
6939	锻	duàn	6982	铈	tī	7025	冂	shuān	7064	阅	wén
6940	铋	bì	6983	鍪	zàn	7026	闪	shǎn	7065	闾	kǎi
6941	铈	ǎn	6984	铄	náo	7027	冂	yán	7066	闾	hé
6942	锹	qiāo	6985	铉	huá	7028	闭	bì	7067	阙	què
6943	键	jiàn	6986	铝	lǚ	7029	冂	hàn	7068	闾	chuǎng
6945	锺	zhōng	6987	铊	qiāng	7030	开	kāi	7070	关	guān
6946	锺	kǎi	6988	钟	zhōng	7031	阅	hóng	7072	闾	huì
6947	镀	dù	6989	铊	dèng	7032	冂	rùn	7073	闾	chǎn
6948	铈	è	6990	铊	juān	7033	闲	xián	7074	闾	kàn
6949	铊	huáng	6991	铊	lián	7035	间	jiān	7076	闾	huán
6950	铊	chā	6992	铊	zhuó	7036	阅	mǐn	7077	阅	tà
6951	铊	qiè	6993	铁	tiě	7037	闾	zhá	7079	阜	fù
6953	铊	huán	6994	铊	xuàn	7039	阅	hé	7080	冂	zuǒ
6956	锁	suǒ	6995	铊	duó	7041	阁	gé	7082	阡	qiān
6959	铊	nuò	6996	铊	niè	7042	阅	fá	7086	阮	ruǎn
6961	铊	zī	6997	铊	chēng	7043	冂	guī	7088	阱	jǐng
6963	铊	kǎi	6999	铸	zhù	7044	冂	mǐn	7089	防	fáng
6964	铊	gǎo	7000	铊	huò	7045	冂	kūn	7090	阪	bǎn
6965	铊	yì	7001	铊	bīn	7046	冂	láng	7091	阻	zǔ
6966	镇	zhèn	7003	铊	jiàn	7047	冂	lú	7092	阼	zuò
6967	铊	bàng	7005	铊	wū	7048	阅	yuè	7093	阿	ā
6968	铊	chuò	7007	铊	shuò	7049	冂	chāng	7094	陀	tuó
6969	铊	liàn	7009	铊	biāo	7050	阍	yān	7095	陂	bēi
6970	铊	dí	7011	铊	yào	7051	冂	yán	7096	附	fù
6971	铊	áo	7012	铊	léi	7052	阅	è	7097	陋	lòu
6972	铊	kēng	7013	铊	xiāng	7053	阍	hūn	7098	限	xiàn
6973	铊	qiāng	7015	铊	niè	7054	冂	yù	7099	陌	mò
6974	铊	táng	7017	铊	luó	7055	冂	qù	7100	降	jiàng

7101	陔	gāi	7139	际	jì	7182	钺	pǔ	7227	灵	líng
7102	陉	jíng	7140	障	zhàng	7183	雨	yǔ	7228	媛	yǐ
7103	陞	bì	7143	隧	suì	7184	雩	yú	7230	青	qīng
7104	陕	shǎn	7145	险	xiǎn	7185	雪	xuě	7231	靖	jìng
7105	陞	shēng	7147	隰	xí	7186	雯	wén	7232	靚	liàng
7106	陟	zhì	7148	隐	yǐn	7190	零	líng	7233	靛	diàn
7107	陡	dǒu	7149	隳	huī	7191	雷	léi	7234	静	jìng
7108	院	yuàn	7150	陇	lǒng	7192	雹	báo	7235	璞	pú
7109	阵	zhèn	7151	随	suí	7193	电	diàn	7236	非	fēi
7110	除	chú	7152	隶	lì	7194	需	xū	7237	靠	kào
7111	陪	péi	7154	苳	piě	7195	霖	mù	7238	靡	mí
7112	陬	zōu	7155	佳	zhuī	7197	霄	xiāo	7239	璫	pǔ
7113	阴	yīn	7156	隻	zhī	7198	霈	pèi	7240	面	miàn
7114	陲	chuí	7157	隼	sǔn	7199	霉	méi	7243	厝	yè
7115	陈	chén	7158	雀	què	7200	霆	tíng	7244	钎	qiān
7116	陴	pí	7159	雁	yàn	7201	震	zhèn	7245	革	gé
7117	陵	líng	7160	雄	xióng	7202	霍	huò	7246	靳	jìn
7118	陶	táo	7161	雅	yǎ	7203	霎	shà	7247	靴	xuē
7119	陷	xiàn	7162	集	jí	7204	霏	fēi	7248	鞅	yāng
7120	陆	lù	7163	雇	gù	7206	霓	ní	7249	靶	bǎ
7122	阳	yáng	7164	雉	zhì	7207	霖	lín	7250	靺	wù
7124	隍	huáng	7165	隼	jùn	7208	霜	shuāng	7254	鞍	ān
7126	隅	yú	7166	雌	cí	7209	霞	xiá	7255	巩	gǒng
7127	隆	lóng	7167	雍	yōng	7212	雾	wù	7256	鞋	xié
7128	隈	wēi	7168	睢	jū	7213	霰	xiàn	7258	鞘	qiào
7129	隍	niè	7170	雒	luò	7214	霭	yín	7260	靺	l
7130	队	duì	7171	雕	diāo	7216	露	lù	7263	鞠	jū
7131	隋	suí	7172	裔	xī	7218	霸	bà	7265	鞠	jū
7132	阶	jiē	7173	虽	suī	7219	霹	pī	7267	鞭	biān
7133	隔	gé	7174	臑	wò	7221	霁	jì	7268	鞞	dī
7134	隕	yǔn	7175	双	shuāng	7223	霾	mái	7271	鞣	gōu
7136	隗	wěi	7176	雏	chú	7224	霭	ǎi	7272	鞣	bèi
7137	隘	ài	7177	杂	zá	7225	雳	lì	7275	鞑	dá
7138	隙	xì	7181	难	nán	7226	隼	dài	7277	鞣	jiān

7278 羸	qiǎng	7329 颞	è	7374 飙	biāo	7415 钱	jiàn
7279 韦	wéi	7331 颞	kē	7375 飏	liú	7416 饽	bō
7280 韋	fú	7333 头	tóu	7378 飞	fēi	7418 馍	mó
7281 韩	hán	7334 颊	huì	7379 醛	quán	7419 馆	guǎn
7282 韧	rèn	7335 颊	jiá	7380 食	shí	7421 餐	tiè
7289 韪	wěi	7336 颞	yǐng	7382 饥	jī	7424 汤	tāng
7290 韪	tāo	7338 颈	jǐng	7383 钉	dīng	7426 汽	xì
7291 韪	yùn	7339 颓	tuí	7385 飧	sūn	7429 慢	mán
7294 炅	qiàng	7340 频	pín	7386 饨	tún	7431 谨	jǐn
7295 韭	jiǔ	7341 颞	kē	7387 饪	rèn	7432 馈	kuì
7299 音	yīn	7344 题	tí	7388 饩	yù	7433 饩	zhuàn
7300 韶	sháo	7345 额	é	7389 飧	chì	7437 饶	ráo
7301 韵	yùn	7346 颜	yán	7390 饮	yǐn	7438 饔	yōng
7305 苘	qǐng	7348 颞	zhuān	7391 饭	fàn	7439 饔	tāo
7306 页	yè	7350 颞	sǎng	7392 饴	yí	7440 飧	xiǎng
7307 顶	dǐng	7351 颠	diān	7393 饲	sì	7441 饔	yàn
7308 顷	qǐng	7352 类	lèi	7394 饱	bǎo	7443 饔	chán
7309 项	xiàng	7354 颞	mān	7395 饰	shì	7445 首	shǒu
7310 预	hān	7355 颞	hào	7396 饴	jiá	7446 馘	guó
7311 顺	shùn	7357 顾	gù	7397 饴	gē	7447 馘	kuí
7312 须	xū	7358 颤	chàn	7398 饺	jiǎo	7448 炔	guì
7313 颂	sòng	7359 显	xiǎn	7399 饼	bǐng	7449 香	xiāng
7314 颞	háng	7360 颞	pín	7400 依	xī	7450 馥	fù
7315 预	yù	7361 颞	lú	7401 饔	xiǎng	7451 馨	xīn
7316 顽	wán	7362 颞	quán	7402 养	yǎng	7455 虯	náo
7317 颁	bān	7363 糅	qū	7403 饵	ěr	7456 马	mǎ
7318 颌	hàn	7364 风	fēng	7404 餐	cān	7457 馐	yù
7319 顿	dùn	7366 飒	sà	7405 馐	dòu	7458 冯	féng
7320 瑛	xū	7367 颞	jù	7407 馁	něi	7459 驰	chí
7322 颞	qí	7368 颞	sī	7408 饿	è	7460 驯	xùn
7324 颇	pō	7370 飏	yáng	7410 馐	jùn	7461 馐	tuó
7325 领	lǐng	7371 飏	yáo	7411 馐	yú	7462 馐	rì
7327 颞	jié	7372 飏	sōu	7412 馐	hún	7463 驳	bó
7328 颐	yí	7373 飘	piāo	7414 馅	xiàn	7465 驻	zhù

7466	弩	nú	7517	驱	qū	7568	髭	zī	7625	鱼	yú
7467	驹	jū	7520	骅	huá	7570	髡	rán	7626	鱿	yóu
7468	驾	jià	7522	骁	xiāo	7571	髯	zōng	7627	鲁	lǔ
7469	骀	dài	7524	骄	jiāo	7573	髻	jì	7628	鲷	tóng
7470	骝	fù	7525	骠	sù	7574	髹	xiū	7629	魴	fáng
7471	驶	shǐ	7526	验	yàn	7576	髻	quán	7630	鲇	nián
7474	驼	tuó	7528	惊	jīng	7580	髻	qí	7631	鲋	fù
7475	骝	sì	7531	驿	yì	7583	髻	mán	7632	鲈	tái
7478	骈	pián	7532	骤	zhòu	7587	髻	huán	7633	鲉	zhà
7480	骇	hài	7533	驴	lú	7588	鬣	liè	7634	鲑	guī
7482	骆	luò	7534	骧	xiāng	7589	髻	bìn	7635	鲐	wěi
7484	骝	yīn	7535	骥	jì	7591	鬥	dòu	7636	鲐	hòu
7485	駉	qīn	7537	骊	lí	7594	阅	xì	7637	鲍	bào
7486	骏	jùn	7539	骨	gǔ	7596	阉	jiū	7638	鲙	xiāng
7487	駝	zōng	7541	骹	dǐ	7597	铍	sè	7639	鲜	xiān
7488	骋	chěng	7542	骊	āng	7598	鬯	chàng	7640	蛟	jiāo
7489	骝	zhuī	7543	骺	jiè	7599	鬯	yù	7641	鲈	gǔn
7490	骝	xīng	7544	骹	tóu	7600	铍	sī	7642	鲤	lǐ
7494	骑	qí	7545	骹	kū	7601	鬯	gé	7643	鲈	gěng
7496	骊	qí	7546	骸	hái	7605	鬯	yù	7644	鲨	shā
7497	骊	wù	7547	骹	gé	7607	鬼	guǐ	7645	鲈	qīng
7499	骗	piàn	7549	骹	bì	7608	魁	kuí	7646	鲈	ní
7500	骝	cōng	7551	骹	lóu	7609	魂	hún	7647	鲈	chāng
7505	骝	jiǎn	7553	骹	dú	7610	魑	bá	7648	鲈	kào
7506	腾	téng	7555	体	tǐ	7611	魄	pò	7649	鲈	kūn
7507	骝	zōu	7556	骹	kuān	7613	魅	mèi	7650	鲸	jīng
7509	骗	shàn	7557	髓	suǐ	7614	魏	wèi	7651	鲫	jì
7510	骚	sāo	7558	鞣	róu	7617	魑	xiāo	7652	鲈	huàn
7511	骝	liú	7559	高	gāo	7618	魑	wǎng	7653	鳊	biān
7512	骡	luó	7560	铍	rú	7619	魑	liǎng	7654	鳊	dié
7513	葛	mò	7561	髡	biāo	7620	魑	chī	7655	鳊	qiū
7514	骛	ào	7562	髡	kūn	7621	魔	mó	7657	鲈	lí
7515	骞	cān	7565	髦	máo	7623	魔	yǎn	7658	鳊	sāi
7516	骝	biāo	7567	髡	tiáo	7624	啖	suǒ	7659	鳊	guān



7660	鳊	qiàn	7700	鸭	yā	7744	鸬	zhè	7795	涮	shuàn
7661	鲂	shí	7701	鸪	líng	7746	鹭	yì	7796	麦	mài
7662	鳍	qí	7702	鸬	qú	7747	鸫	zhì	7800	麴	qū
7663	鳌	áo	7703	鸿	hóng	7748	鸢	sī	7801	蒴	shuò
7664	鲈	nián	7704	鸪	gē	7750	鹭	jiù	7802	麻	má
7665	鳎	mán	7707	鸢	xiū	7751	鹰	yīng	7803	麽	me
7666	鳎	tí	7708	鸢	tí	7752	鹭	lù	7804	麾	huī
7667	鳌	biē	7709	鸢	é	7753	鸬	jiāo	7806	黄	huáng
7668	鳊	shàn	7710	鸪	juān	7754	鸬	liáo	7808	黄	hóng
7669	鲟	xún	7711	鸪	hú	7756	鸬	yù	7809	铊	tā
7670	鲨	hòu	7712	鸪	bó	7757	鸬	zhān	7810	黍	shǔ
7671	鲈	kuài	7713	鸪	wǔ	7759	鸪	xué	7811	黏	nián
7672	鳊	zhān	7714	鸪	yù	7760	鸬	lú	7812	黎	lí
7673	鳞	lín	7715	鸪	ān	7761	鸬	yīng	7814	渚	tǎ
7674	鳊	biào	7717	鸪	què	7762	鸪	luán	7815	黑	hēi
7675	鳊	guì	7718	鸪	chún	7764	鸪	guàn	7816	黔	qián
7676	鳌	mǐn	7720	鹏	péng	7765	鸬	lí	7817	默	mò
7677	鲛	líng	7721	鸪	kūn	7767	鹵	lǔ	7818	黛	dài
7678	鲈	lú	7723	鸪	qiū	7770	盐	yán	7819	黜	chù
7679	鲟	hé	7724	鸪	hú	7771	鹺	cuó	7820	点	diǎn
7680	鸟	niǎo	7725	鸪	è	7772	熵	shāng	7821	黝	yǒu
7682	鸬	jiū	7726	鸪	wù	7773	鹿	lù	7822	黠	xiá
7683	鳊	fú	7727	鸪	yīng	7774	麂	jǐ	7823	黠	qíng
7685	凤	fèng	7729	鸪	hè	7775	铈	shì	7824	鰲	lí
7686	鸣	míng	7731	鸪	jí	7776	麇	yōu	7826	黠	àn
7687	鸪	yuān	7732	鸪	cí	7778	麇	jūn	7829	鰲	yǎn
7689	鸪	chī	7733	鸪	gēng	7779	麇	zhǔ	7830	黠	dú
7690	鸪	zhèn	7735	鸪	qiāng	7780	麇	mí	7831	倭	dǎi
7691	鸪	bǎo	7737	鸪	gǔ	7783	麇	ní	7832	溺	zhǐ
7693	鸪	yā	7738	鸪	jiān	7784	麒	qí	7833	黠	fú
7696	鸪	yuān	7739	鸪	yì	7785	麓	lù	7834	黠	fǔ
7697	鸪	xiāo	7740	鸪	yào	7787	丽	lì	7835	钛	tài
7698	鸪	gū	7741	鸡	jī	7790	麝	shè	7836	龟	miǎn
7699	鸪	yāng	7743	鸪	ōu	7792	麟	lín	7837	鼋	yuán



7839	鼋	zhāo	7889	蝻	qǔ	7927	酯	zhǐ	8093	党	dǎng
7842	鼈	tuó	7890	腭	è	8001	万	wàn	8094	涂	tú
7843	钽	tǎn	7891	幄	wò	8002	丘	qiū	8096	减	jiǎn
7844	鼎	dǐng	7893	龙	lóng	8003	乒	pīng	8099	富	fù
7845	鼯	nài	7894	庖	páng	8004	乓	pāng	8104	剖	jī
7847	鼯	zī	7895	龚	gōng	8005	甬	béng	8105	劓	jué
7849	鼓	gǔ	7896	龛	kān	8006	孖	nāo	8106	剝	guì
7851	鼈	táo	7897	舔	tiǎn	8010	么	me	8113	勋	xūn
7853	鼈	pí	7898	龟	guī	8012	𪔐	jī	8116	匆	cōng
7856	羴	tāng	7899	炅	tīng	8015	亍	chù	8120	吋	duò
7857	鼠	shǔ	7900	龠	yuè	8016	亅	qí	8123	歧	zhī
7858	鼯	fén	7903	梲	tíng	8017	亘	gèn	8125	呖	chǐ
7860	鼯	yòu	7904	酮	tóng	8021	仂	lè	8126	听	tīng
7861	鼯	wú	7905	茼	tóng	8022	仇	zhǎng	8131	咚	dōng
7862	鼯	yǎn	7906	炯	tóng	8024	仔	yǔ	8134	啞	xì
7863	鼯	xī	7907	钽	tǔ	8026	伽	gā	8135	哆	duō
7864	醴	táng	7908	佉	wǎ	8028	伫	zhù	8136	咻	xiū
7865	鼻	bí	7909	烷	wán	8032	佼	jiǎo	8139	肭	guō
7867	鼯	hān	7910	烯	xī	8034	佻	èr	8142	呗	bei
7870	钺	tè	7911	螳	xī	8035	恪	hè	8143	唑	zuò
7871	齐	qí	7912	氙	xiān	8037	偈	dài	8145	啗	dàn
7872	斋	zhāi	7913	酰	xiān	8044	倪	xiàn	8146	嗒	fěng
7874	齏	jī	7914	鳕	xuě	8045	俅	qiú	8147	唛	shà
7875	恭	tiàn	7915	荨	qián	8046	侏	jū	8148	啐	cùi
7876	齿	chǐ	7916	垭	yā	8051	侑	chǒu	8149	哼	zhūn
7877	𪔐	chèn	7917	铤	yī	8053	倭	qiè	8150	𪔐	zé
7878	𪔐	hé	7918	钇	yǐ	8055	倭	bèn	8156	喷	hōng
7879	𪔐	yǐn	7919	镱	yì	8056	倔	juè	8165	咽	guō
7880	𪔐	jǔ	7920	钢	yīn	8059	偲	sī	8166	𪔐	piào
7881	龄	líng	7921	销	yǒu	8064	偲	zōng	8167	唠	lào
7882	韶	tiáo	7923	𪔐	zūn	8067	偌	ruò	8168	噙	qín
7883	𪔐	yín	7924	蟑	zhāng	8072	焦	jiāo	8172	𪔐	mú
7886	𪔐	yǔ	7925	磴	zhǎng	8079	𪔐	lěi	8174	𪔐	dā
7887	𪔐	chuò	7926	锺	zhě	8080	𪔐	nuó	8178	噤	hāo

8181	𪔐	pǐ	8245	堙	gāng	8339	崮	gù	8471	揄	qín
8182	𪔑	lì	8247	塙	gé	8342	崙	zǎi	8473	揅	dǎn
8183	𪔒	lū	8250	塙	yàn	8343	崙	wǎi	8479	𪔓	pá
8185	𪔔	kù	8255	塙	dàng	8344	崙	yáo	8489	𪔔	niè
8186	𪔕	kěn	8259	塙	qiáng	8348	崙	bō	8490	𪔕	jiǎo
8188	𪔗	jiǎn	8262	塙	shāng	8349	崙	yǎn	8494	𪔖	láng
8189	𪔘	nān	8263	塙	lǒng	8354	崙	kuī	8502	𪔗	yún
8191	𪔙	qīng	8268	𪔙	kuǎng	8360	𪔙	qiú	8504	𪔘	hào
8197	𪔛	yí	8280	𪔛	pīn	8363	𪔛	fú	8508	𪔙	shèng
8198	𪔜	gē	8281	𪔜	wǔ	8369	𪔜	zhuāng	8510	𪔚	hào
8199	𪔝	ké	8289	𪔝	nào	8373	𪔝	áo	8512	𪔛	liàng
8201	𪔞	dǐ	8292	𪔞	měi	8375	𪔞	qǐng	8513	𪔜	mǐn
8205	𪔟	fù	8293	𪔟	tí	8381	𪔟	yì	8514	𪔝	kuí
8206	𪔠	ào	8295	𪔠	yú	8382	𪔠	yī	8518	𪔞	yè
8208	𪔡	chá	8296	𪔡	xù	8383	𪔡	sān	8519	𪔟	ài
8209	𪔢	dié	8299	𪔢	huà	8384	𪔢	dài	8530	𪔠	gàng
8210	𪔣	yáo	8300	𪔣	xián	8388	𪔣	sōng	8533	𪔡	yú
8211	𪔤	dòng	8301	𪔤	wǔ	8421	𪔤	qiān	8537	𪔢	niǔ
8213	𪔥	yáng	8302	𪔥	ài	8422	𪔥	qiān	8552	𪔣	guā
8214	𪔦	hòu	8304	𪔦	ráng	8423	𪔦	biàn	8557	𪔤	yí
8217	𪔧	gěng	8311	𪔧	zī	8428	𪔧	bāi	8558	𪔥	xún
8219	𪔨	yuàn	8320	𪔨	wā	8429	𪔨	zā	8559	𪔦	bīng
8222	𪔩	làng	8321	𪔩	lì	8432	𪔩	jùn	8560	𪔧	shā
8224	𪔪	chéng	8322	𪔪	wù	8436	𪔪	yà	8565	𪔨	jiǎn
8230	𪔫	yù	8324	𪔫	ào	8438	𪔫	qián	8566	𪔩	pái
8231	𪔬	lèng	8325	𪔬	qiān	8439	𪔬	zhā	8569	𪔪	zōu
8232	𪔭	kū	8326	𪔭	bā	8445	𪔭	xuān	8572	𪔫	pí
8233	𪔮	gù	8327	𪔮	zǔ	8448	𪔮	yé	8574	𪔬	mào
8237	𪔯	mì	8328	𪔯	jiǎ	8452	𪔯	jìn	8575	𪔭	yǔ
8239	𪔰	tù	8329	𪔰	zuò	8453	𪔰	wù	8576	𪔮	zhā
8241	𪔱	guō	8330	𪔱	xué	8459	𪔱	sǎng	8584	𪔯	guī
8242	𪔲	yuán	8331	𪔲	kè	8464	𪔲	jiǎo	8586	𪔰	shàn
8243	𪔳	lǎng	8335	𪔳	náo	8466	𪔳	gé	8587	𪔱	qiāo
8244	𪔴	bàng	8338	𪔴	guō	8469	𪔴	xián	8589	𪔲	qín

8591	杼	xún	8692	淥	lù	8829	琿	huī	8938	砵	shēn
8592	枰	yùn	8693	森	miǎo	8830	瑄	xuān	8943	砵	dòng
8593	携	zuì	8694	渲	xuàn	8831	瑁	méi	8944	硅	guī
8594	榼	léi	8697	漭	táng	8832	琬	quǎn	8947	砵	máng
8596	榭	huò	8700	溴	xiù	8833	琿	róng	8948	砵	wò
8599	榭	chú	8701	淝	huàng	8834	琿	liǎn	8951	砵	bèi
8601	桊	zhū	8702	淦	fǔ	8835	瑭	táng	8955	碳	tàn
8603	桉	jǔ	8708	渌	kuò	8840	璩	qú	8956	砵	qì
8632	冕	chán	8709	澈	gǎn	8842	瑗	ài	8962	砵	kàn
8633	氈	sān	8712	沕	nǐ	8853	髡	bèng	8965	砵	qiáo
8635	氖	nèi	8714	滢	yíng	8858	畋	fàn	8968	砵	méng
8636	氟	fú	8715	灏	biāo	8859	瞳	tuǎn	8969	砵	jiǎn
8637	氨	ān	8731	炆	xiè	8864	疚	chèn	8970	砵	xī
8638	氧	yǎng	8732	炅	guì	8871	瘞	cuó	8981	砵	zhuó
8639	氩	xī	8741	炯	jiǒng	8873	瘡	zhú	8983	襴	xuān
8640	氦	hài	8743	焯	chāo	8875	瘡	cù	8993	稭	bàng
8641	氢	qīng	8746	焱	yàn	8876	瘡	zhì	9002	隆	lóng
8642	氙	qíng	8759	熯	màn	8877	痢	là	9005	竜	néng
8644	氮	dàn	8761	焦	qiáo	8880	癩	biāo	9010	箝	kòu
8645	氩	yà	8763	焯	yè	8883	瘡	dān	9018	策	lì
8646	气	piē	8781	罕	jiàn	8884	瘡	yù	9020	筵	zào
8647	氩	dāo	8786	犇	bēn	8895	𪔐	qié	9023	簪	pái
8648	氩	chuān	8787	犄	jī	8901	吨	dūn	9024	簪	yíng
8659	汊	qiú	8799	犴	róng	8904	胄	shěng	9035	栖	xī
8660	余	cuān	8805	斐	fēi	8905	胄	yuān	9036	葬	lín
8661	沅	yún	8811	殄	xiǎn	8915	睽	kuí	9037	粮	liáng
8662	沅	yǎn	8813	猕	mí	8918	瞟	piǎo	9040	粽	zòng
8671	泮	píng	8814	獾	huān	8919	瞟	shěn	9041	糅	róu
8673	涌	yǒng	8819	玥	yuè	8926	矧	cuó	9048	糅	zān
8677	泮	hóng	8823	琯	jùn	8928	矧	xī	9053	纣	zhèn
8680	浼	měi	8825	琯	qióng	8931	砢	luǒ	9055	纣	pī
8681	淖	nào	8826	琯	qiāng	8932	砢	tuó	9057	纣	xiè
8685	淖	pèi	8827	琰	yǎn	8933	砢	zū	9064	纣	gǔn
8688	汎	fēng	8828	琰	fà	8935	砢	fǎ	9065	纣	kè

9069	缢	yīng	9236	塘	táng	9428	醅	xǔ	9495	整	ào
9071	缙	gōu	9237	螯	piāo	9432	酩	shāi	9496	莖	yíng
9088	罨	zēng	9240	螬	xǐ	9433	酙	yàn	9497	莩	liú
9090	𧈧	mǐ	9241	蠋	zhú	9437	钋	pō	9503	铍	duì
9107	聱	áo	9242	蛭	qí	9438	钅	shān	9505	铜	jiǎn
9112	肪	fáng	9244	蠹	fēng	9440	钆	fán	9506	镨	pǔ
9113	胛	jiǎ	9260	裉	lián	9442	钇	xì	9507	镉	liào
9115	脉	mài	9268	襞	bì	9443	钹	fāng	9509	铈	tán
9116	胆	dǎn	9278	觜	zī	9445	钹	dǒu	9510	铉	jué
9120	脞	cuǒ	9287	诃	xiōng	9446	钶	xíng	9514	铊	zhì
9126	脬	bó	9294	浑	hùn	9448	铈	pí	9515	鑫	xīn
9131	腌	yān	9300	诋	shěn	9449	钴	zuàn	9527	闹	nào
9136	膘	biāo	9301	澜	lán	9450	铉	mǎo	9532	阢	yán
9140	臠	rú	9317	獭	fén	9453	铊	mù	9552	𨾏	tiān
9141	臤	bìn	9322	负	yùn	9456	铋	kào	9555	𨾏	mò
9152	舢	shān	9328	趱	zǎn	9459	铬	gè	9557	𨾏	dá
9153	舫	bǎn	9332	跤	jiāo	9462	鋈	yún	9560	鞣	shé
9154	舫	xiá	9337	踮	qī	9465	铊	lǐ	9576	頔	tǐng
9166	茈	xué	9338	踪	zōng	9467	铊	láng	9577	颌	hé
9167	茈	pí	9345	𦉳	bié	9468	铊	bèi	9581	𦉳	xiān
9171	苔	tà	9349	蹶	pǔ	9472	铊	yà	9594	𦉳	tuō
9173	茈	chá	9351	躅	xiè	9475	铊	xiān	9600	𦉳	sōu
9174	莠	xiāo	9363	轲	kē	9477	铊	tán	9601	𦉳	bó
9181	莠	cè	9368	辘	lín	9478	铊	qiāng	9606	𦉳	guǒ
9185	莠	shēn	9374	𨾏	zé	9480	铊	chāng	9615	𦉳	zǎng
9186	蒹	tōng	9380	邈	lā	9481	铊	kè	9622	𦉳	shuāng
9190	苁	cōng	9386	邗	yú	9482	铊	móu	9623	𦉳	biāo
9191	蕤	tuī	9390	邗	hòu	9484	铊	zhá	9629	𦉳	kē
9195	藻	piáo	9392	邗	yú	9485	铊	měi	9639	𦉳	tún
9213	虬	tí	9395	邗	pí	9486	铊	yáng	9641	𦉳	bà
9223	蚬	xiǎn	9398	邗	yùn	9487	铊	yīng	9643	𦉳	jié
9227	蚬	yú	9401	邗	yǎn	9490	铊	liú	9646	𦉳	zōu
9230	蛸	yóu	9409	鄭	mào	9493	铊	gé	9647	𦉳	zī
9231	螭	qín	9410	鄣	zhāng	9494	铊	shā	9648	𦉳	diāo

9649	𩚑	zéi	9655	𩚑	tiáo	9662	𩚑	jì	9677	𩚑	yuān
9650	𩚑	huáng	9656	𩚑	fēi	9663	𩚑	yōng	9679	𩚑	hè
9651	𩚑	zhǎ	9657	𩚑	gù	9664	𩚑	hù	9681	𩚑	sù
9652	𩚑	fù	9658	𩚑	wēn	9665	𩚑	cháng	9684	𩚑	shuāng
9653	𩚑	è	9660	𩚑	tǎ	9667	𩚑	xí	9690	𩚑	fū
9654	𩚑	lián	9661	𩚑	lǐ	9676	𩚑	tuó	9694	𩚑	yī

## 音节排序

ā	婀	0026	ān	桉	0043	ǎo	袄	5984	bǎi	柏	2672
ā	啊	0759	ān	安	1344	āo	凹	0425	bǎi	百	4102
ā	阿	7093	ān	庵	1658	bá	拔	2149	bāi	掰	8428
ái	捱	2209	ān	盒	4152	bá	芑	5404	bàn	伴	0133
ái	癌	4074	ān	谄	6173	bá	跋	6405	bàn	半	0584
ái	皑	4114	ān	鞍	7254	bá	魃	7610	bàn	拌	2142
ài	砅	0032	ān	鹳	7715	bà	坝	1056	bàn	瓣	3904
ài	暧	0897	ān	氨	8637	bà	灞	3496	bàn	绊	4810
ài	爱	1947	áng	昂	2491	bà	爸	3640	bàn	办	6586
ài	碍	4293	àng	盎	4138	bà	罢	5007	bǎn	坂	0978
ài	艾	5337	āng	肮	7542	bà	霸	7218	bǎn	板	2647
ài	隘	7137	áo	嗷	0869	bà	鲋	9641	bǎn	版	3652
ài	媛	8302	áo	敖	2407	bǎ	把	2116	bǎn	阪	7090
ài	暖	8519	áo	熬	3581	bǎ	钹	6867	bǎn	舨	9153
ài	瑗	8842	áo	葵	3743	bǎ	靶	7249	bān	扳	2104
ǎi	矮	4253	áo	翱	5063	bā	八	0360	bān	搬	2289
ǎi	藹	5676	áo	螯	5837	bā	叭	0665	bān	斑	2432
ǎi	霭	7224	áo	遨	6683	bā	巴	1572	bān	班	3803
āi	钹	0028	áo	麇	6971	bā	扒	2091	bān	瘢	4057
āi	哎	0740	áo	鳌	7663	bā	捌	2193	bān	般	5301
āi	哀	0755	áo	廐	8373	bā	疤	4002	bān	颁	7317
āi	唉	0780	áo	聱	9107	bā	笆	4576	b n	扮	2101
āi	埃	1002	ào	傲	0277	bā	粃	4757	bàng	傍	0266
āi	挨	2179	ào	坳	0991	bā	芭	5359	bàng	棒	2761
àn	岸	1489	ào	奥	1159	bā	邕	8326	bàng	磅	4319
àn	按	2174	ào	熬	1552	b	吧	0721	bàng	莠	5538
àn	暗	2542	ào	懊	2020	bái	白	4101	bàng	蚌	5732
àn	案	2714	ào	澳	3421	bài	拜	2157	bàng	谤	6196
àn	犴	3691	ào	鹫	7514	bài	败	2408	bàng	镑	6967
àn	胺	5143	ào	垸	8206	bài	稗	4458	bàng	塋	8244
àn	黯	7826	ào	舛	8324	bǎi	佰	0184	bàng	穉	8993
ǎn	俺	0219	ào	熬	9495	bǎi	捭	2206	bǎng	榜	2831
ǎn	铵	6941	ǎo	媪	1264	bǎi	摆	2369	bǎng	绑	4834

bǎng	膀	5218	bèi	狈	3709	bēng	怍	0137	bì	鼻	6369
bāng	帮	1620	bèi	琲	3836	bēng	崩	1514	bì	跽	6462
bāng	梆	2735	bèi	背	5154	bēng	绷	4855	bì	避	6699
bāng	浜	3203	bèi	蓓	5563	bí	荸	5428	bì	秘	6940
bāng	邦	6721	bèi	被	5926	bí	鼻	7865	bì	闭	7028
báo	薄	5631	bèi	裨	5967	bì	呷	0874	bì	陛	7103
báo	雹	7192	bèi	贝	6296	bì	壁	1084	bì	髀	7549
bào	报	1032	bèi	辈	6543	bì	婢	1242	bì	襞	9268
bào	抱	2128	bèi	邶	6731	bì	嬖	1295	bǐ	吡	0070
bào	暴	2552	bèi	鞴	7272	bì	币	1578	bǐ	俾	0220
bào	爆	3615	bèi	碚	8951	bì	庇	1642	bǐ	匕	0552
bào	豹	6283	bèi	钡	9468	bì	弊	1705	bǐ	妣	1183
bào	鲍	7637	běi	北	0554	bì	弼	1732	bǐ	彼	1764
bǎo	保	0202	bēi	卑	0585	bì	必	1801	bǐ	比	3024
bǎo	堡	1027	bēi	悲	1896	bì	悞	1941	bǐ	秕	4431
bǎo	宀	1336	bēi	杯	2637	bì	敝	2411	bǐ	笔	4581
bǎo	宝	1405	bēi	碑	4301	bì	毙	2426	bǐ	鄙	6766
bǎo	葆	5508	bēi	陂	7095	bì	毖	3025	bī	逼	6656
bǎo	褓	5965	bèn	仝	0979	bì	漚	3456	biàn	便	0189
bǎo	饱	7394	bèn	夯	1137	bì	狴	3705	biàn	卞	0593
bǎo	鸫	7691	bèn	笨	4570	bì	璧	3880	biàn	弁	1701
bāo	剥	0475	bèn	倂	8055	bì	界	3952	biàn	忤	1817
bāo	勺	0540	běn	苯	0058	bì	毕	3968	biàn	汴	3079
bāo	包	0545	běn	本	2609	bì	痺	4036	biàn	缠	4794
bāo	胞	5165	běn	畚	3962	bì	碧	4310	biàn	辩	4947
bāo	苞	5383	bēn	奔	1149	bì	篲	4653	biàn	苣	5380
bāo	褒	5988	bēn	贲	6321	bì	筴	4656	biàn	变	6239
bei	呗	8142	bēn	铍	6935	bì	臂	5242	biàn	辨	6587
bèi	倍	0223	bēn	犇	8786	bì	蓖	5557	biàn	辩	6589
bèi	备	0271	béng	甬	8005	bì	茈	5598	biàn	遍	6664
bèi	悖	1319	bèng	泵	3119	bì	蔽	5599	biàn	采	6845
bèi	悖	1883	bèng	蹦	6498	bì	薜	5643	biàn	扑	8423
bèi	惫	1994	bèng	迸	6618	bì	裨	5947	biǎn	匾	0573
bèi	焙	3538	bèng	髡	8853	bì	臀	6048	biǎn	扁	2078

biǎn 窆 4506	bīn 殡 2363	bó 熨 0316	bù 钗 0359
biǎn 篇 5506	bīn 殡 3004	bó 勃 0514	bù 埠 1009
biǎn 徧 5959	bīn 鬓 7589	bó 博 0590	bù 布 1580
biǎn 贬 6312	bīn 腴 9141	bó 帛 1591	bù 怖 1831
biān 砭 4269	bīn 傩 0319	bó 搏 2276	bù 步 2975
biān 筵 4710	bīn 彬 1755	bó 泊 3124	bù 瓿 3916
biān 编 4882	bīn 斌 2430	bó 洊 3202	bù 簿 4689
biān 蝙 5796	bīn 檠 2919	bó 渤 3258	bù 筓 4716
biān 边 6708	bīn 滨 3453	bó 礴 4353	bù 部 6752
biān 鞭 7267	bīn 濒 3464	bó 箔 4613	bǔ 卜 0592
biān 鳊 7653	bīn 玢 3776	bó 膊 5225	bǔ 哺 0773
biān 炆 3513	bīn 瑋 3888	bó 舶 5306	bǔ 捕 2198
biào 倭 0217	bīn 缤 4952	bó 踣 6438	bǔ 补 5943
biào 腓 5211	bīn 囿 6279	bó 钹 6876	bū 哺 2523
biào 鰓 7674	bīn 宾 6333	bó 铂 6896	bū 逋 6628
biǎo 婁 1239	bīn 邠 6724	bó 驳 7463	cā 擦 2361
biǎo 表 5903	bīn 鎡 7001	bó 鸫 7712	cái 才 2088
biǎo 裱 5950	bīng 並 0017	bó 脖 9126	cái 材 2624
biǎo 彪 1753	bīng 并 1629	bó 傅 9601	cái 裁 5932
biāo 标 2871	bīng 摒 2311	bò 擘 2353	cái 财 6299
biāo 镖 6977	bīng 犂 3994	bō 簸 4684	cài 菜 5475
biāo 鑣 7009	bīng 病 4016	bō 跛 6414	cài 蔡 5591
biāo 飙 7374	bǐng 丙 0014	bō 拨 2328	cǎi 彩 1752
biāo 骠 7516	bǐng 柄 2671	bō 播 2330	cǎi 睬 4174
biāo 髟 7561	bǐng 炳 3521	bō 波 3134	cǎi 睬 6425
biāo 灏 8715	bǐng 稟 4390	bō 玻 3788	cǎi 采 6846
biāo 瘳 8880	bǐng 秉 4426	bō 𠂇 4096	cāi 猜 3719
biāo 膘 9136	bǐng 邴 6728	bō 菠 5474	cán 惭 1974
biāo 𧈧 9623	bǐng 饼 7399	bō 趵 6399	cán 残 2995
bié 别 0446	bīng 兵 0365	bō 钵 6886	cán 蚕 5729
bié 苾 5396	bīng 冰 0393	bō 饽 7416	càn 灿 3503
bié 蹙 9345	bīng 拼 8559	bō 幡 8348	càn 璨 3881
biě 瘰 4085	bó 毫 0082	bú 不 0008	càn 粲 4732
biē 螯 7667	bó 伯 0130	bú 醅 0085	cǎn 惨 1971



cān 参 0639	chá 查 2686	chán 蝉 5848	chǎng 厂 0617
cān 餐 7404	chá 槎 2848	chán 蟾 5853	chǎng 场 1034
cān 骖 7515	chá 碴 4329	chán 谗 6243	chǎng 敞 2412
cáng 藏 5661	chá 茶 5420	chán 馋 7443	chǎng 昶 2512
cāng 仓 0221	chá 垞 8208	chán 颀 8632	chǎng 塹 3037
cāng 伦 0263	chá 茬 9173	chàn 划 0473	chāng 伥 0210
cāng 沧 3318	chà 刹 0458	chàn 忤 2039	chāng 娼 1233
cāng 舱 5319	chà 姪 1234	chàn 孱 5037	chāng 昌 2490
cāng 苍 5547	chà 岔 1479	chàn 颤 7358	chāng 猖 3715
cáo 嘈 0856	chà 差 1567	chǎn 辗 0912	chāng 菖 5471
cáo 曹 2580	chà 汧 3070	chǎn 沪 3151	chāng 阆 7049
cáo 槽 2864	chà 沱 6109	chǎn 产 3934	chāng 鲳 7647
cáo 漕 3378	chǎ 衩 5908	chǎn 葳 5621	chāng 铝 9480
cáo 糟 5834	chā 叉 0643	chǎn 谄 6149	cháo 嘲 0877
cǎo 艸 5335	chā 插 2252	chǎn 铲 6980	cháo 巢 1560
cǎo 草 5430	chā 杈 2617	chǎn 阐 7073	cháo 晁 2513
cāo 操 2347	chā 钗 6950	chǎn 掺 2296	cháo 朝 2600
cāo 糙 4751	chái 侪 0322	chǎn 搀 2356	cháo 潮 3390
cè 侧 0258	chái 柴 2693	chǎn 觐 6019	chào 秒 0390
cè 册 0374	chái 豺 6284	cháng 偿 0326	chǎo 吵 0703
cè 厕 0627	chài 瘥 4059	cháng 尝 0863	chǎo 炒 3509
cè 城 1068	chài 蛭 5860	cháng 嫦 1281	chāo 抄 2113
cè 恻 1933	chāi 掎 2096	cháng 常 1603	chāo 绰 4862
cè 测 3261	chāi 拆 2135	cháng 徜 1782	chāo 超 6389
cè 策 4595	chāi 钹 6865	cháng 肠 5214	chāo 钞 6872
cè 薊 9181	chán 婵 1292	cháng 茕 5500	chāo 焯 8743
cén 岑 1478	chán 孱 1329	cháng 裳 5951	chè 圯 0986
cén 岑 3198	chán 巉 1548	cháng 长 7022	chè 彻 1796
céng 层 1461	chán 廛 1679	cháng 鲠 9665	chè 掣 2233
céng 曾 2582	chán 潺 3395	chàng 倡 0235	chè 撤 2327
cèng 蹭 6479	chán 澶 3436	chàng 唱 0788	chè 澈 3400
cēng 噌 0886	chán 灏 3477	chàng 怅 1898	chě 扯 2102
chá 察 1390	chán 禅 4407	chàng 畅 2545	chē 砗 4287
chá 搽 2258	chán 缠 4961	chàng 鬯 7598	chē 车 6508

chén 尘 1057	chéng 醒 6805	chǐ 耻 5103	chóu 稠 4464
chén 宸 1368	chéng 埕 8224	chǐ 褫 5972	chóu 筹 4693
chén 忱 1820	chèng 秤 4439	chǐ 豉 6262	chóu 绸 4846
chén 晨 2525	chěng 逞 6642	chǐ 齿 7876	chóu 讵 6241
chén 沉 3089	chěng 骋 7488	chǐ 呎 8125	chóu 踌 6486
chén 臣 5256	chēng 撑 2300	chī 吃 0676	chóu 酬 6804
chén 谏 6186	chēng 怪 2906	chī 嗤 0844	chòu 臭 5263
chén 辰 6591	chēng 琤 3821	chī 媼 1263	chǒu 丑 0010
chén 陈 7115	chēng 瞠 4222	chī 彰 1759	chǒu 瞅 4197
chèn 样 2932	chēng 称 4468	chī 瓠 3912	chǒu 侑 8051
chèn 衬 6000	chēng 蛭 5855	chī 痴 4035	chōu 抽 2132
chèn 讷 6244	chēng 赅 6380	chī 眇 4184	chōu 瘳 4065
chèn 趁 6387	chēng 铛 6997	chī 答 4565	chú 厨 1676
chèn 毗 7877	chí 茌 0421	chī 蚩 5736	chú 滁 3315
chèn 疝 8864	chí 匙 0555	chī 螭 5835	chú 刍 5368
chēn 嗔 0838	chí 墀 1062	chī 魑 7620	chú 蜍 5773
chēn 琛 3819	chí 弛 1716	chī 鸱 7689	chú 蹰 6480
chēn 郴 6754	chí 持 2170	chóng 崇 1504	chú 躇 6484
chéng 丞 0015	chí 池 3069	chóng 虫 5722	chú 锄 6915
chéng 乘 0042	chí 簏 4654	chòng 铕 6893	chú 除 7110
chéng 呈 0701	chí 跣 6442	chǒng 宠 1404	chú 雏 7176
chéng 城 1004	chí 迟 6688	chōng 充 0339	chú 橱 8599
chéng 媵 1039	chí 驰 7459	chōng 冲 0394	chù 怵 1847
chéng 晟 1361	chì 叱 0667	chōng 忡 1814	chù 搐 2294
chéng 惩 2033	chì 畜 0804	chōng 憧 2002	chù 畜 3964
chéng 成 2052	chì 彳 1761	chōng 冲 3095	chù 矗 4238
chéng 承 2110	chì 敕 2406	chōng 翀 5039	chù 绌 4806
chéng 枅 2763	chì 斥 2444	chōng 舂 5277	chù 处 5710
chéng 橙 2892	chì 炽 3589	chōng 幢 5321	chù 触 6051
chéng 澄 3397	chì 翅 5041	chóu 仇 0092	chù 黜 7819
chéng 激 3413	chì 赤 6375	chóu 俦 0321	chù 孑 8015
chéng 程 4453	chì 飭 7389	chóu 惆 1907	chǔ 储 0328
chéng 程 5935	chǐ 侈 0172	chóu 愁 1935	chǔ 杵 2643
chéng 诚 6134	chǐ 尺 1439	chóu 畴 3985	chǔ 楚 2806

chǔ 楮 2816	chuí 陲 7114	cī 疵 4009	cuì 淬 3546
chǔ 础 4342	chuī 吹 0706	cóng 丛 0654	cuì 瘁 4041
chǔ 褚 5969	chuī 炊 3507	cóng 从 1783	cuì 粹 4733
chū 出 0427	chún 唇 0782	cóng 棕 1922	cuì 翠 5050
chū 初 0443	chún 淳 3196	cóng 淙 3222	cuì 脆 5186
chū 樗 2880	chún 纯 4783	cóng 琮 3827	cuì 萃 5488
chuài 喂 0872	chún 莼 5573	cōng 囱 0935	cuì 淬 8148
chuài 踹 6447	chún 醇 6815	cōng 枞 2878	cuǐ 璫 3862
chuāi 揣 2260	chún 鹑 7718	cōng 聪 5115	cuī 催 0275
chuán 传 0278	chǔn 蠢 5868	cōng 葱 5523	cuī 崔 1508
chuán 椽 2796	chūn 春 2504	cōng 聰 7500	cuī 摧 2301
chuán 舩 5299	chūn 椿 2797	cōng 匆 8116	cuī 榱 2838
chuán 船 5307	chuò 啜 0799	cōng 苻 9190	cún 存 1317
chuán 遄 6660	chuò 悒 1914	còu 凑 0410	cùn 寸 1407
chuàn 串 0025	chuò 辍 6541	còu 腠 5216	cǔn 忖 1806
chuàn 玕 3772	chuò 铍 6968	còu 辘 6550	cūn 村 2625
chuàn 钏 6861	chuò 齟 7887	cú 徂 1768	cūn 皴 4123
chuǎn 喘 0820	chuō 戳 2067	cú 殂 2987	cūn 邨 6722
chuǎn 舛 5292	chuō 蹕 6433	cù 促 0191	cuó 嵯 1532
chuān ㄱ 1556	cí 糍 0371	cù 猝 3720	cuó 嵯 7771
chuān 川 1557	cí 慈 1964	cù 簇 4662	cuó 瘞 8871
chuān 穿 4502	cí 瓷 3911	cù 蹙 6464	cuó 矧 8926
chuān 氙 8648	cí 磁 4318	cù 蹴 6473	cuò 厝 0625
chuáng 床 1643	cí 祠 4379	cù 醋 6818	cuò 挫 2181
chuàng 创 0482	cí 茨 5412	cù 瘡 8875	cuò 措 2238
chuàng 怆 1955	cí 词 6101	cū 粗 4723	cuò 铄 6908
chuǎng 闯 7068	cí 辞 6588	cuàn 爨 3627	cuò 错 6934
chuāng 疮 4056	cí 雌 7166	cuàn 窜 4533	cuǒ 脍 9120
chuāng 窗 4514	cí 鸕 7732	cuàn 篡 4647	cuō 搓 2278
chuí 垂 0987	cì 刺 0459	cuān 镞 0381	cuō 撮 2331
chuí 捶 2211	cì 束 2642	cuān 余 8660	cuō 磋 4322
chuí 槌 2774	cì 次 2945	cuì 悴 1897	cuō 蹉 6458
chuí 槌 2846	cì 赐 6337	cuì 毳 3035	dá 妲 1199
chuí 锤 6925	cǐ 此 2974	cuì 淬 3231	dá 怛 1834

dá	瘩	4079	dǎi	逮	6649	dàng	档	2909	dèng	瞪	4347
dá	笪	4572	dǎi	傣	7831	dàng	盪	4155	dèng	邓	6772
dá	答	4594	dāi	呆	0714	dàng	殒	4307	dèng	镲	6989
dá	达	6671	dàn	亶	0083	dàng	荡	5616	děng	戡	2062
dá	鞑	7275	dàn	但	0141	dàng	埇	8255	děng	等	4583
dá	鞞	9557	dàn	啖	0797	dǎng	挡	2346	dēng	灯	3597
dà	大	1129	dàn	弹	1734	dǎng	诳	6249	dēng	登	4098
dǎ	打	2092	dàn	惮	1998	dǎng	党	8093	dēng	簦	4678
dā	嗒	0852	dàn	旦	2481	dāng	瑯	3885	dēng	蹬	6478
dā	搭	2290	dàn	淡	3225	dāng	当	3981	dí	嫡	1279
dā	搭	5968	dàn	澹	3422	dāng	裆	5991	dí	敌	2420
dā	哒	8174	dàn	苕	5564	dào	到	0451	dí	涤	3321
d	疸	4010	dàn	蛋	5751	dào	峙	1621	dí	狄	3695
dài	代	0108	dàn	诞	6130	dào	悼	1902	dí	笛	4564
dài	逮	1011	dàn	啗	8145	dào	盗	4142	dí	朶	4756
dài	岱	1486	dàn	氮	8644	dào	稻	4470	dí	荻	5441
dài	带	1601	dǎn	掸	8473	dào	熏	4966	dí	觐	6032
dài	待	1769	dǎn	胆	9116	dào	道	6670	dí	蹶	6439
dài	怠	1836	dān	丹	0030	dǎo	倒	0227	dí	迪	6611
dài	戴	2071	dān	儋	0317	dǎo	导	1418	dí	镒	6970
dài	殆	2990	dān	𠂔	0599	dǎo	岛	1497	dì	碚	0556
dài	玳	3782	dān	单	0830	dǎo	捣	2281	dì	地	0966
dài	给	4805	dān	担	2137	dǎo	祷	4411	dì	娣	1229
dài	袋	5915	dān	殚	3000	dǎo	蹈	6457	dì	帝	1593
dài	襪	6004	dān	眈	4167	dāo	刀	0430	dì	弟	1717
dài	诒	6095	dān	箴	4673	dāo	叨	0660	dì	棣	2769
dài	贷	6313	dān	耽	5104	dāo	忉	1802	dì	睇	4195
dài	迨	6610	dān	聃	5106	dāo	氙	8647	dì	蒂	4396
dài	逮	7226	dān	耽	6502	de	的	4104	dì	第	4574
dài	殆	7469	dān	郫	6779	dé	得	0539	dì	缔	4877
dài	黛	7818	dān	瘡	8883	dé	得	1779	dì	蒂	5530
dài	俦	8037	dàng	叟	0053	dé	德	1795	dì	谛	6167
dài	貳	8384	dàng	砦	0429	dèng	凳	0419	dì	递	6677
dǎi	歹	2983	dàng	宕	1349	dèng	瞪	4223	dǐ	底	1646

dī	抵	2107	diān	掂	2195	dīng	碇	4299	dōng	崇	1506
dī	柢	2685	diān	滇	3329	dīng	订	6057	dōng	东	2639
dī	砥	4272	diān	癫	4094	dīng	钉	6857	dōng	咚	8131
dī	诋	6090	diān	颠	7351	dīng	铤	6910	dòu	斗	2435
dī	邸	6732	diào	吊	0680	dīng	錠	6928	dòu	痘	4026
dī	骴	7541	diào	掉	2220	dīng	钉	7383	dòu	窦	4535
dī	坻	8201	diào	穹	4525	dīng	酊	6789	dòu	豆	6258
dī	低	0144	diào	调	6148	dīng	顶	7307	dòu	逗	6637
dī	堤	1029	diào	钓	6860	dīng	鼎	7844	dòu	逗	7405
dī	氏	3045	diào	铇	6903	dīng	丁	0002	dòu	鬥	7591
dī	滴	3336	diào	凋	0406	dīng	仃	0089	dǒu	抖	2122
dī	羝	5025	diào	刁	0431	dīng	叮	0666	dǒu	蚪	5737
dī	鞞	7268	diào	碉	4306	dīng	町	3957	dǒu	陡	7107
diàn	佃	0140	diào	貂	6285	dīng	疔	3995	dǒu	抖	9445
diàn	玷	0989	diào	雕	7171	dīng	盯	4169	dōu	兜	0351
diàn	垫	1067	diào	鲛	9648	diū	丢	0016	dōu	剝	0499
diàn	奠	1156	dié	叠	0655	diū	铊	0576	dōu	都	6757
diàn	店	1648	dié	喋	0818	dòng	侗	0179	dú	楮	2927
diàn	惦	1855	dié	堞	1026	dòng	働	0211	dú	毒	3021
diàn	殿	3013	dié	牒	3655	dòng	冻	0408	dú	渎	3460
diàn	淀	3244	dié	颀	3901	dòng	动	0520	dú	牖	3658
diàn	玷	3783	dié	碟	4308	dòng	肱	0616	dú	犊	3685
diàn	甸	3949	dié	经	4826	dòng	胴	0634	dú	独	3747
diàn	癜	4080	dié	耄	5077	dòng	峒	1491	dú	读	6236
diàn	簞	4672	dié	蝶	5805	dòng	恫	1871	dú	髑	7553
diàn	钿	6879	dié	谍	6183	dòng	栋	2767	dú	黠	7830
diàn	电	7193	dié	蹀	6454	dòng	洞	3159	dù	妒	1176
diàn	靛	7233	dié	迭	6613	dòng	垌	8211	dù	度	1653
diǎn	丶	0027	dié	陂	7654	dòng	硐	8943	dù	杜	2629
diǎn	典	0368	dié	埵	8209	dǒng	懂	2016	dù	渡	3256
diǎn	碘	4290	diē	爹	3638	dǒng	董	5516	dù	肚	5137
diǎn	踮	6443	diē	跌	6407	dōng	冬	0392	dù	蠹	5871
diǎn	点	7820	dīng	啖	0570	dōng	氩	0598	dù	镀	6947
diān	巅	1553	dīng	定	1353	dōng	父	1111	dǔ	堵	1035

dǔ	睹	4212	dūn	惇	1908	è	噩	0893	ěr	迺	6705
dǔ	笃	4648	dūn	敦	2415	è	垩	1019	ěr	饵	7403
dǔ	赌	6350	dūn	礲	4321	è	恶	1921	fá	乏	0040
dū	督	4206	dūn	蹲	6472	è	愕	1945	fá	伐	0127
duàn	塍	0641	duó	夺	1161	è	扼	2108	fá	堡	1012
duàn	椴	1110	duó	踱	6453	è	扼	2652	fá	筏	4589
duàn	簪	1113	duó	铎	6995	è	萼	5501	fá	罚	5000
duàn	断	2451	duò	剁	0449	è	谔	6166	fá	阀	7042
duàn	段	3008	duò	堕	1077	è	轭	6515	fà	珐	8828
duàn	煨	3548	duò	躁	1118	è	遏	6666	fǎ	法	3127
duàn	缎	4876	duò	惰	1924	è	鄂	6759	fǎ	砝	8935
duàn	锻	6939	duò	沱	3108	è	愕	6948	fā	发	4099
duǎn	短	4252	duò	舵	5305	è	阏	7052	fán	凡	0416
duān	端	4551	duò	吋	8120	è	颞	7329	fán	樊	2868
duì	兑	0345	duǒ	垛	1000	è	饿	7408	fán	烦	3565
duì	对	1417	duǒ	埤	1022	è	鸮	7725	fán	燔	3600
duì	懃	2000	duǒ	朵	2614	è	腭	7890	fán	璠	3879
duì	忤	2029	duǒ	躲	6503	è	鳄	9653	fán	矾	4345
duì	碓	4302	duō	咄	0732	ē	婀	1128	fán	繁	4907
duì	队	7130	duō	多	1122	én	唔	0767	fán	縻	5694
duì	缴	9503	duō	掇	2218	ēn	忒	1165	fán	蹠	6471
duī	堆	1018	duō	褫	5949	ēn	蒧	1419	fán	钒	9440
dùn	圉	0937	duō	哆	8135	ēn	恩	1869	fàn	梵	2753
dùn	砵	1116	é	俄	0192	ér	儿	0334	fàn	汜	3058
dùn	沌	3090	é	饿	1154	ér	而	5079	fàn	泛	3131
dùn	炖	3625	é	娥	1230	èr	二	0059	fàn	犯	3690
dùn	盾	4163	é	峨	1494	èr	式	1708	fàn	范	5400
dùn	遁	6658	é	莪	5458	èr	贰	6310	fàn	贩	6305
dùn	钝	6868	é	蛾	5760	èr	仞	8034	fàn	饭	7391
dùn	顿	7319	é	讹	6073	ěr	尔	1422	fàn	贩	8858
dǔn	趸	6485	é	额	7345	ěr	饵	1436	fǎn	反	0646
dǔn	吨	8901	é	鹅	7709	ěr	洱	3167	fǎn	返	6604
dūn	吨	0903	è	厄	0618	ěr	珥	3799	fān	帆	1581
dūn	墩	1076	è	呃	0713	ěr	耳	5101	fān	幡	1616

fān	番	3972	fèi	费	6316	fēn	吩	0695	fú	俘	0199
fān	翻	5064	fěi	匪	0564	fēn	酚	1568	fú	匐	0550
fān	蕃	5603	fěi	悱	1894	fēn	茱	2780	fú	孚	1318
fān	藩	5672	fěi	斐	2431	fēn	氛	3050	fú	砒	1468
fáng	妨	1186	fěi	斐	2787	fēn	纷	4788	fú	帛	1587
fáng	房	2075	fěi	榧	2833	fēn	芬	5358	fú	幅	1607
fáng	防	7089	fěi	筐	4644	féng	缝	4911	fú	弗	1715
fáng	魴	7629	fěi	翡	5051	féng	逢	6646	fú	拂	1844
fáng	肪	9112	fěi	诽	6145	féng	冯	7458	fú	扶	2105
fàng	放	2397	fēi	啡	0803	fèng	俸	0218	fú	拂	2133
fǎng	仿	0119	fēi	妃	1173	fèng	奉	1144	fú	服	2591
fǎng	昉	2499	fēi	扉	2084	fèng	赠	6352	fú	桴	2727
fǎng	纺	4791	fēi	绯	4869	fèng	凤	7685	fú	浮	3187
fǎng	舫	5302	fēi	菲	5481	fěng	讽	6174	fú	涪	3242
fǎng	访	6078	fēi	蜚	5777	fěng	嗔	8146	fú	袂	4369
fāng	亾	0557	fēi	霏	7204	fēng	丰	0023	fú	福	4395
fāng	坊	0972	fēi	非	7236	fēng	封	1409	fú	符	4569
fāng	方	2455	fēi	飞	7378	fēng	峰	1496	fú	绋	4803
fāng	枋	2658	fēi	斐	8805	fēng	枫	2800	fú	绂	4811
fāng	妨	4366	fēi	鲱	9656	fēng	沔	3488	fú	罟	4989
fāng	芳	5364	fén	坟	0970	fēng	烽	3536	fú	芙	5346
fāng	邠	6720	fén	焚	2781	fēng	疯	4045	fú	苻	5394
fāng	钹	9443	fén	汾	3083	fēng	砭	4277	fú	菰	5397
féi	淝	3224	fén	焚	3539	fēng	葑	5531	fú	茯	5415
féi	肥	5142	fén	鼯	7858	fēng	蜂	5762	fú	苻	5457
féi	腓	5203	fén	獾	9317	fēng	酆	6785	fú	菰	5472
fèi	吠	0693	fèn	份	0118	fēng	锋	6912	fú	蚨	5738
fèi	扉	1457	fèn	僭	0292	fēng	风	7364	fú	蜉	5772
fèi	鏹	1561	fèn	奋	1164	fēng	汎	8688	fú	蝠	5799
fèi	废	1683	fèn	忿	1825	fēng	蠡	9244	fú	袱	5931
fèi	沸	3110	fèn	愤	2001	fó	佛	0154	fú	辐	6553
fèi	痲	4032	fèn	粪	4747	fǒu	否	0694	fú	郛	6744
fèi	肺	5151	fěn	粉	4720	fǒu	缶	4970	fú	葜	7280
fèi	芾	5372	fēn	分	0433	fú	伏	0126	fú	鳧	7683



fú	黻	7833	fǔ	甫	3940	gāi	赅	6326	gāng	罡	4993
fú	幞	8363	fǔ	簠	4674	gāi	咳	7101	gāng	肛	5138
fú	氟	8636	fǔ	腐	5201	gàn	盱	2486	gāng	钢	6921
fù	付	0102	fǔ	腑	5202	gàn	淦	3227	gāng	塋	8245
fù	傅	0265	fǔ	辅	6534	gàn	紺	4802	gào	告	0707
fù	副	0479	fǔ	釜	6858	gàn	贛	6373	gào	诰	1691
fù	咐	0696	fǔ	黼	7834	gǎn	感	1949	gào	浩	6138
fù	妇	1244	fǔ	淦	8702	gǎn	敢	2413	gào	郜	6750
fù	富	1381	fū	伋	0183	gǎn	杆	2616	gǎo	搞	2269
fù	复	1788	fū	呋	0718	gǎn	秆	4427	gǎo	杲	2640
fù	汛	3339	fū	夫	1133	gǎn	赶	6385	gǎo	槁	2842
fù	父	3637	fū	孵	1335	gǎn	澹	8709	gǎo	稿	4473
fù	缚	4902	fū	敷	2421	gān	坩	0984	gǎo	缟	4908
fù	腹	5215	fū	砩	4261	gān	尴	1434	gǎo	藁	5664
fù	蝮	5803	fū	肤	5227	gān	干	1626	gǎo	镐	6964
fù	覆	6010	fū	跌	6402	gān	秆	1632	gāo	梹	2863
fù	讷	6058	fū	麸	9690	gān	酩	1638	gāo	皋	4108
fù	负	6298	gá	噶	0900	gān	柑	2674	gāo	皋	4203
fù	赋	6346	gá	钹	1576	gān	泔	3121	gāo	篙	4643
fù	赍	6355	gà	尬	1435	gān	玕	3771	gāo	糕	4741
fù	赴	6384	gǎ	尕	1427	gān	甘	3927	gāo	羔	5021
fù	阜	7079	gā	呷	0727	gān	疳	4007	gāo	膏	5221
fù	附	7096	gā	嘎	0867	gān	竿	4557	gāo	高	7559
fù	馥	7450	gā	伽	8026	gān	肝	5139	gē	恪	7397
fù	駙	7470	gài	丐	0009	gàng	戆	2045	gé	格	2706
fù	鲋	7631	gài	戥	2072	gàng	杠	8530	gé	楫	2843
fù	富	8099	gài	概	2861	gǎng	岗	1511	gé	膈	5224
fù	坩	8205	gài	溉	3346	gǎng	港	3263	gé	阁	7041
fù	鲈	9652	gài	盖	5556	gāng	亢	0073	gé	隔	7133
fǔ	俯	0214	gài	钙	6862	gāng	江	0398	gé	革	7245
fǔ	府	1650	gǎi	改	2395	gāng	刚	0474	gé	骼	7547
fǔ	拊	2140	gāi	垓	0993	gāng	冈	1481	gé	鬲	7601
fǔ	抚	2329	gāi	菱	5437	gāng	纲	4854	gé	壩	8247
fǔ	斧	2445	gāi	该	6115	gāng	缸	4971	gé	玓	8466



gé	镉	9493	gēng	耕	5087	gǒu	狗	3699	gǔ	谷	6253
gè	个	0020	gēng	赓	6342	gǒu	筍	4578	gǔ	钴	6895
gè	各	0677	gēng	鸹	7733	gǒu	苟	5384	gǔ	骨	7539
gè	箇	4612	gòng	供	0180	gōu	佝	0166	gǔ	鶻	7737
gè	铬	9459	gòng	共	0364	gōu	勾	0551	gǔ	鼓	7849
gě	哿	0776	gòng	贡	6300	gōu	沟	3297	gū	估	0131
gě	舸	5308	gǒng	升	1699	gōu	篝	4645	gū	咕	0734
gě	葛	5514	gǒng	拱	2162	gōu	钩	6869	gū	姑	1196
gē	割	0480	gǒng	汞	3074	gōu	鞣	7271	gū	孤	1324
gē	咯	0748	gǒng	珙	3797	gōu	猴	9071	gū	沽	3114
gē	哥	0766	gǒng	巩	7255	gù	固	0942	gū	箍	4611
gē	戈	2047	gōng	公	0361	gù	故	2399	gū	菇	5466
gē	搁	2364	gōng	功	0501	gù	桔	2736	gū	菰	5479
gē	歌	2960	gōng	宫	1362	gù	痼	4037	gū	蛄	5745
gē	疙	4095	gōng	工	1562	gù	鹽	4156	gū	觚	6040
gē	纥	4769	gōng	弓	1712	gù	锢	6933	gū	钴	6517
gē	胥	5163	gōng	恭	1872	gù	雇	7163	gū	穀	6560
gē	鸽	7704	gōng	攻	2396	gù	顾	7357	gū	辜	6581
gē	圪	8198	gōng	肱	5147	gù	垆	8233	gū	酤	6800
gěi	给	4822	gōng	蚣	5733	gù	固	8339	gū	鸪	7698
gèn	茛	1706	gōng	觥	6044	gù	鲷	9657	guà	卦	0597
gèn	艮	5327	gōng	躬	6501	gǔ	古	0657	guà	玃	0994
gèn	亘	8017	gōng	龚	7895	gǔ	暇	0858	guà	挂	2171
gēn	根	2704	gòu	垢	0996	gǔ	漱	1711	guà	褂	5962
gēn	跟	6418	gòu	够	1124	gǔ	臄	1746	guà	洼	6118
gèng	更	2577	gòu	媾	1266	gǔ	穀	2828	guǎ	刮	0478
gěng	哽	0775	gòu	穀	1733	gǔ	榘	2841	guǎ	寡	1391
gěng	梗	2739	gòu	构	2845	gǔ	汨	3102	guā	刮	0450
gěng	哽	4837	gòu	覷	6026	gǔ	牯	3672	guā	呱	0722
gěng	耿	5105	gòu	诟	6110	gǔ	瞽	4233	guā	瓜	3900
gěng	鯁	7643	gòu	购	6356	gǔ	罟	4992	guā	胍	5157
gěng	埂	8217	gòu	遘	6673	gǔ	股	5140	guā	栝	8552
gēng	庚	1649	gǒu	岫	1490	gǔ	蛊	5872	guài	怪	1843
gēng	羹	5036	gǒu	枸	2667	gǔ	诂	6089	guǎi	拐	2145

guāi	乖	0041	guì	快	7448	gǔn	纒	9064	hán	含	0698
guàn	冠	0385	guì	鰓	7675	guó	国	0948	hán	寒	1383
guàn	惯	1977	guì	剝	8106	guó	帼	1613	hán	烩	1799
guàn	贯	2335	guì	炅	8732	guó	掴	2310	hán	晗	2498
guàn	灌	3487	guǐ	匱	0567	guó	號	5716	hán	涵	3211
guàn	燿	3623	guǐ	宥	1339	guó	馘	7446	hán	洽	3233
guàn	盥	4150	guǐ	皮	1644	guò	过	6665	hán	邗	6714
guàn	罐	4984	guǐ	晷	2534	guǒ	果	2654	hán	邯	6725
guàn	贯	6306	guǐ	癸	4097	guǒ	杼	2779	hán	韩	7281
guàn	鸛	7764	guǐ	簋	4663	guǒ	螺	5811	hàn	垠	1038
guǎn	管	4619	guǐ	诡	6111	guǒ	裹	5955	hàn	悍	1880
guǎn	舘	5290	guǐ	轨	6510	guǒ	裸	9606	hàn	憾	2013
guǎn	莞	5451	guǐ	鬼	7607	guō	聒	5109	hàn	捍	2194
guǎn	馆	7419	guī	傀	0264	guō	蝮	5841	hàn	撼	2338
guān	倌	0212	guī	圭	0964	guō	郭	6753	hàn	旱	2487
guān	官	1351	guī	妨	1289	guō	锅	6938	hàn	撤	2888
guān	棺	2778	guī	归	2981	guō	轔	8139	hàn	汗	3063
guān	瘰	4048	guī	珪	3802	guō	咽	8165	hàn	汉	3352
guān	观	6034	guī	瑰	3855	guō	塌	8241	hàn	瀚	3466
guān	关	7070	guī	皈	4107	guō	崱	8338	hàn	焊	3549
guān	鰓	7659	guī	规	6016	há	蛤	5756	hàn	翰	5060
guàng	逛	6640	guī	邽	6734	hā	哈	0761	hàn	菡	5496
guǎng	广	1639	guī	闺	7043	hā	钐	1760	hàn	阡	7029
guǎng	犷	3755	guī	鲑	7634	hái	孩	1326	hàn	颌	7318
guāng	光	0342	guī	龟	7898	hái	还	6703	hǎn	喊	0815
guāng	桃	2725	guī	槩	8584	hái	骸	7546	hǎn	罕	4988
guāng	珧	3798	guī	硅	8944	hài	亥	0075	hān	憨	2003
guāng	胱	5180	gùn	棍	2760	hài	害	1364	hān	蚶	5743
guì	刽	0492	gùn	琯	3828	hài	骇	7480	hān	酣	6799
guì	柜	2681	gǔn	滚	3340	hài	氦	8640	hān	殢	7310
guì	桂	2710	gǔn	礧	4324	hǎi	海	3189	hān	鼾	7867
guì	桧	2910	gǔn	袞	5981	hǎi	醢	6826	háng	杭	2635
guì	贵	6311	gǔn	辊	6547	hāi	咳	0750	háng	航	5300
guì	跪	6422	gǔn	鯨	7641	hán	函	0428	háng	颀	7314

hàng	沆	3100	hé	禾	4421	hóng	宏	1347	hǒu	吼	0709
háo	嚎	0866	hé	翮	5058	hóng	弘	1738	hú	匍	0939
háo	嗥	0881	hé	荷	5440	hóng	泓	3126	hú	壶	1106
háo	壕	1091	hé	阍	7039	hóng	洪	3163	hú	弧	1721
háo	毫	3032	hé	阖	7066	hóng	竝	4540	hú	榦	2086
háo	濠	3445	hé	鰓	7679	hóng	红	4767	hú	斛	2437
háo	蚝	5823	hé	龇	7878	hóng	纮	4785	hú	湖	3275
háo	豪	6275	hé	颌	9577	hóng	蕪	5584	hú	狐	3698
hào	浩	3185	hè	壑	1089	hóng	虹	5725	hú	瑚	3724
hào	滹	3401	hè	褐	5964	hóng	閤	7031	hú	瑚	3840
hào	灏	3493	hè	贺	6320	hóng	鸿	7703	hú	糊	4739
hào	皓	4110	hè	赫	6378	hóng	黄	7808	hú	胡	5170
hào	皤	4116	hè	鹤	7729	hóng	洊	8677	hú	葫	5519
hào	耗	5088	hè	恪	8035	hòng	诤	6069	hú	蝴	5814
hào	号	5714	hè	鹑	9679	hǒng	哄	0758	hú	馥	6049
hào	顛	7355	hē	呵	0725	hǒng	喷	8156	hú	醐	6820
hào	昊	8504	hē	喝	0824	hōng	烘	3530	hú	鹄	7711
hào	皓	8510	hē	诃	6084	hōng	薨	5645	hú	鵠	7724
hǎo	好	1170	hēi	嘿	0884	hōng	訇	6059	hù	互	0062
hǎo	郝	6787	hēi	黑	7815	hōng	轰	6575	hù	互	0395
hāo	蒿	5548	hén	痕	4024	hóu	侯	0186	hù	岵	1487
hāo	薅	5632	hèn	恨	1868	hóu	喉	0814	hù	怙	1833
hāo	噍	8178	hěn	很	1771	hóu	猴	3729	hù	户	2073
hé	何	0149	hěn	狠	3703	hóu	篣	4667	hù	庠	2077
hé	劾	0511	héng	姁	1220	hóu	猴	4742	hù	扈	2083
hé	合	0678	héng	恒	1854	hòu	候	0230	hù	沪	3337
hé	和	0735	héng	桁	2709	hòu	厚	0624	hù	瓠	3902
hé	曷	2578	héng	横	2897	hòu	后	0683	hù	枯	4375
hé	核	2702	héng	珩	3801	hòu	埃	1028	hù	笏	4561
hé	河	3109	héng	衡	5683	hòu	逅	6626	hù	护	6233
hé	涸	3212	héng	衡	5899	hòu	鲈	7636	hù	鄂	6770
hé	荷	3235	hèng	埶	1055	hòu	鲙	7670	hù	鰻	9664
hé	盍	4137	hēng	亨	0077	hòu	屋	8214	hǔ	唬	0801
hé	盒	4139	hēng	哼	0774	hòu	郈	9390	hǔ	浒	3338

hǔ	琥	3822	huán	环	3883	huáng	篁	4635	huì	秒	4486
hǔ	虺	5705	huán	纒	4944	huáng	簠	4679	huì	簣	4655
hǔ	虎	5706	huán	萑	5495	huáng	蝗	5794	huì	绘	4940
hū	乎	0039	huán	貍	6286	huáng	遑	6668	huì	蕙	5610
hū	呼	0729	huán	媛	6953	huáng	鎗	6949	huì	荟	5634
hū	忽	1824	huán	闾	7076	huáng	隍	7124	huì	螭	5844
hū	惚	1915	huán	鬢	7587	huáng	黄	7806	huì	海	6140
hū	滹	3367	huàn	唤	0822	huáng	鯨	9650	huì	讳	6172
hū	軻	6521	huàn	奂	1147	huàng	洸	3171	huì	贿	6325
huá	划	0439	huàn	宦	1360	huàng	滉	8701	huì	阕	7072
huá	哗	0873	huàn	幻	1634	huǎng	幌	1610	huì	颍	7334
huá	滑	3323	huàn	患	1891	huǎng	恍	1857	huǐ	悔	1882
huá	猾	3736	huàn	换	2255	huǎng	晃	2515	huǐ	毁	3014
huá	华	5478	huàn	浣	3183	huǎng	谎	6192	huī	徽	1798
huá	铍	6985	huàn	涣	3251	huāng	慌	1967	huī	恢	1863
huá	骅	7520	huàn	漉	3376	huāng	荒	2390	huī	挥	2264
huà	化	0553	huàn	焕	3562	huāng	育	5134	huī	晖	2547
huà	桦	2901	huàn	痪	4050	huāng	荒	5435	huī	灰	3500
huà	画	3973	huàn	豢	6273	huí	回	0932	huī	羣	5057
huà	话	6114	huàn	遄	6648	huí	洄	3150	huī	虺	5726
huà	姪	8299	huàn	皖	7652	huí	茴	5418	huī	诙	6117
huā	春	4264	huǎn	缓	4883	huí	蛔	5784	huī	辉	6540
huā	花	5363	huān	欢	2970	huì	汇	0565	huī	隳	7149
huái	徊	1773	huān	獾	8814	huì	卉	0583	huī	麾	7804
huái	怀	2037	huáng	凰	0420	huì	喙	0821	huī	珥	8829
huái	槐	2849	huáng	徨	1787	huì	彗	1741	hún	混	3236
huái	淮	3232	huáng	惶	1929	huì	恚	1861	hún	浑	3268
huái	踝	6435	huáng	蟪	2434	huì	惠	1920	hún	馄	7412
huài	坏	0975	huáng	惶	3207	huì	慧	1979	hún	魂	7609
huán	圜	0958	huáng	潢	3385	huì	烩	2476	hùn	溷	3311
huán	嬛	1298	huáng	煌	3552	huì	晦	2526	hùn	浑	9294
huán	寰	1403	huáng	璜	3874	huì	会	2585	hūn	婚	1241
huán	桓	2719	huáng	皇	4106	huì	楷	2877	hūn	昏	2495
huán	洹	3180	huáng	磺	4337	huì	浹	3420	hūn	荤	5526

hūn	阍	7053	jí	殛	2997	jì	罽	5010	jī	畸	3982
huó	活	3172	jí	汲	3078	jì	芰	5362	jī	畿	3983
huò	惑	1910	jí	疾	4014	jì	蓟	5636	jī	矾	4335
huò	或	2057	jí	瘠	4055	jì	觊	6025	jī	稽	4472
huò	攫	2366	jí	笈	4559	jì	计	6060	jī	积	4480
huò	获	3752	jí	籍	4694	jì	记	6068	jī	笄	4558
huò	祸	4393	jí	级	4787	jì	蹠	6427	jī	箕	4614
huò	胴	5226	jí	瘳	5546	jì	迹	6619	jī	缉	4874
huò	藿	5681	jí	藪	5601	jì	际	7139	jī	羈	5015
huò	螻	5863	jí	躋	6455	jì	霁	7221	jī	肌	5133
huò	货	6303	jí	辑	6549	jì	驥	7535	jī	芟	5353
huò	镬	7000	jí	集	7162	jì	髻	7573	jī	讥	6217
huò	霍	7202	jí	鹄	7731	jì	鲫	7651	jī	赍	6340
huò	榷	8596	jì	伎	0125	jì	鲚	9662	jī	跻	6487
huǒ	伙	0129	jì	偈	0245	jì	𠂇	1739	jī	饥	7382
huǒ	夥	1127	jì	冀	0370	jǐ	几	0415	jī	鸡	7741
huǒ	钦	2982	jì	剂	0495	jǐ	己	1569	jī	齏	7874
huǒ	火	3499	jì	妓	1178	jǐ	戟	2060	jī	𠂇	8012
huō	擢	2336	jì	季	1323	jǐ	掎	2224	jī	劓	8104
huō	𥽿	2605	jì	寂	1374	jǐ	挤	2357	jī	犄	8787
huō	豁	6255	jì	寄	1376	jǐ	脊	5182	jiá	夹	1140
jí	亟	0069	jì	忌	1803	jǐ	虬	5843	jiá	𦵏	1862
jí	伋	0123	jì	悸	1900	jǐ	麇	7774	jiá	𦵏	2059
jí	佶	0165	jì	技	2111	jī	唧	0825	jiá	莢	5453
jí	即	0613	jì	既	2478	jī	叽	0875	jiá	𦵏	5758
jí	及	0644	jì	暨	2555	jī	圾	0969	jiá	邾	6751
jí	吉	0679	jì	泊	3154	jī	基	1015	jiá	𦵏	6911
jí	嫉	1271	jì	济	3444	jī	姬	1213	jiá	𦵏	7335
jí	岌	1476	jì	祭	4385	jī	屐	1453	jiá	𦵏	7396
jí	急	1838	jì	稷	4469	jī	嵇	1518	jià	价	0116
jí	戢	2061	jì	穰	4475	jī	击	2345	jià	嫁	1268
jí	棘	2765	jì	纪	4764	jī	机	2623	jià	架	2665
jí	楫	2813	jì	绩	4921	jī	激	3423	jià	稼	4471
jí	极	2817	jì	继	4949	jī	玑	3875	jià	驾	7468

jiǎ 假 0250	jiàn 溅 3457	jiǎn 杌 8565	jiāng 僵 0304
jiǎ 罨 2439	jiàn 箭 4628	jiǎn 硷 8969	jiāng 姜 1203
jiǎ 檟 2911	jiàn 腱 5213	jiǎn 铜 9505	jiāng 将 1412
jiǎ 椴 3017	jiàn 舰 5324	jiān 兼 0369	jiāng 江 3068
jiǎ 甲 3946	jiàn 荐 5433	jiān 坚 1017	jiāng 浆 3364
jiǎ 痂 4051	jiàn 见 6015	jiān 奸 1169	jiāng 疆 3984
jiǎ 贾 6328	jiàn 谏 6169	jiān 尖 1423	jiāng 缰 4943
jiǎ 钾 6905	jiàn 贱 6345	jiān 戈 2055	jiāng 缸 6263
jiǎ 岬 8328	jiàn 践 6432	jiān 歼 3005	jiào 嚼 0920
jiǎ 胛 9113	jiàn 键 6943	jiān 鲚 3028	jiào 叫 0663
jiā 佳 0163	jiàn 鉴 7003	jiān 湍 3289	jiào 瞧 0887
jiā 加 0502	jiàn 钱 7415	jiān 煎 3553	jiào 滔 3330
jiā 嘉 0857	jiàn 竿 8781	jiān 犍 3682	jiào 菖 3650
jiā 家 1367	jiǎn 俭 0313	jiān 监 4148	jiào 窖 4512
jiā 挟 2188	jiǎn 剪 0477	jiān 笈 4608	jiào 觉 6030
jiā 枷 2666	jiǎn 戡 2065	jiān 絨 4873	jiào 较 6525
jiā 镓 3006	jiǎn 拣 2245	jiān 缣 4906	jiào 轿 6569
jiā 浹 3191	jiǎn 柬 2687	jiān 肩 5144	jiào 酵 6806
jiā 珈 3786	jiǎn 检 2914	jiān 艰 5329	jiào 醮 6831
jiā 痂 4018	jiǎn 减 3253	jiān 营 5465	jiǎo 剿 0485
jiā 笳 4579	jiǎn 睑 3636	jiān 兼 5545	jiǎo 徼 1797
jiā 葭 5521	jiǎn 趺 3644	jiān 间 7035	jiǎo 搅 2383
jiā 袈 5914	jiǎn 碱 4354	jiān 鞞 7277	jiǎo 狡 3701
jiā 猹 6278	jiǎn 笕 4600	jiān 鸱 7738	jiǎo 皎 4109
jiā 跏 6409	jiǎn 简 4675	jiàng 匠 0561	jiǎo 矫 4255
jiā 迦 6609	jiǎn 箴 4702	jiàng 泽 3179	jiǎo 筊 4584
jiàn 件 0115	jiǎn 茧 4942	jiàng 绛 4829	jiǎo 绞 4819
jiàn 健 0256	jiǎn 翦 5054	jiàng 酱 6830	jiǎo 缴 4945
jiàn 僭 0301	jiǎn 睿 6190	jiàng 降 7100	jiǎo 脚 5183
jiàn 剑 0494	jiǎn 溷 6237	jiǎng 奖 1162	jiǎo 角 6037
jiàn 爿 1692	jiǎn 蹇 6456	jiǎng 桨 2862	jiǎo 较 6890
jiàn 建 1696	jiǎn 蹇 7505	jiǎng 耩 5095	jiǎo 皎 7398
jiàn 渐 3362	jiǎn 减 8096	jiǎng 蒋 5592	jiǎo 佼 8032
jiàn 涧 3386	jiǎn 圉 8188	jiǎng 讲 6199	jiǎo 攥 8464

jiǎo 敫 8490	jié 碣 4309	jìn 矜 1180	jīn 襟 5992
jiāo 交 0074	jié 竭 4550	jìn 晋 2516	jīn 觔 6038
jiāo 皎 1207	jié 节 4634	jìn 涔 3153	jīn 金 6855
jiāo 娇 1293	jié 结 4814	jìn 浸 3190	jìng 净 0403
jiāo 蛟 1524	jié 羯 5031	jìn 烬 3612	jìng 境 1064
jiāo 教 2403	jié 讦 6063	jìn 尽 4147	jìng 径 1777
jiāo 椒 2786	jié 诘 6113	jìn 侵 4381	jìng 敬 2417
jiāo 浇 3398	jié 颀 7327	jìn 禁 4391	jìng 净 3228
jiāo 焦 3542	jié 鲒 9643	jìn 缙 4897	jìng 镜 3741
jiāo 礁 4339	jiè 介 0094	jìn 苈 5660	jìng 痉 3997
jiāo 胶 5231	jiè 借 0234	jìn 覲 6027	jìng 竟 4544
jiāo 茆 5336	jiè 届 1447	jìn 赆 6367	jìng 竞 4552
jiāo 茭 5414	jiè 戒 2054	jìn 近 6602	jìng 胫 5185
jiāo 蕉 5604	jiè 玠 3775	jìn 进 6651	jìng 迳 6635
jiāo 蛟 5754	jiè 界 3954	jìn 靳 7246	jìng 镜 6975
jiāo 郊 6738	jiè 疥 4003	jìn 搢 8452	jìng 陉 7102
jiāo 骄 7524	jiè 芥 5354	jǐn 仅 0284	jìng 靖 7231
jiāo 蛟 7640	jiè 藉 5659	jǐn 𪔐 0610	jìng 静 7234
jiāo 鷁 7753	jiè 蚧 5735	jǐn 廛 1668	jǐng 井 0064
jiāo 焦 8072	jiè 诫 6135	jǐn 槿 2865	jǐng 倣 0311
jiāo 跤 9332	jiè 骹 7543	jǐn 瑾 3866	jǐng 剋 0462
jié 傑 0267	jiě 姐 1195	jǐn 紧 4868	jǐng 憬 2005
jié 劫 0506	jiě 解 6043	jǐn 堇 5477	jǐng 景 2529
jié 劓 0512	jiē 喈 0813	jǐn 谨 6210	jǐng 胼 3661
jié 婕 1240	jiē 嗟 0842	jǐn 锦 6930	jǐng 璟 3878
jié 孑 1312	jiē 接 2234	jǐn 谨 7431	jǐng 警 6226
jié 截 2066	jiē 揭 2263	jīn 今 0093	jǐng 阱 7088
jié 拮 2159	jiē 疳 4081	jīn 巾 1577	jǐng 颈 7338
jié 捷 2212	jiē 皆 4105	jīn 斤 2443	jǐng 京 0079
jié 杰 2638	jiē 秸 4447	jīn 津 3160	jǐng 兢 0352
jié 桀 2708	jiē 街 5894	jīn 璫 3871	jǐng 旌 2468
jié 桔 2720	jiē 阶 7132	jīn 矜 4244	jǐng 晶 2533
jié 洁 3381	jìn 劲 0513	jīn 筋 4585	jǐng 泾 3193
jié 睫 4208	jìn 噤 0891	jīn 衿 5912	jǐng 睛 4200



jīng	粳	4734	jiū	啾	0831	jǔ	咀	0731	juān	娟	1227
jīng	精	4737	jiū	揪	2262	jǔ	渠	2829	juān	捐	2196
jīng	经	4842	jiū	究	4496	jǔ	沮	3107	juān	涓	3197
jīng	睛	5187	jiū	纠	4763	jǔ	矩	4251	juān	黠	5873
jīng	荆	5427	jiū	赳	6383	jǔ	举	5282	juān	镌	6990
jīng	茎	5449	jiū	阄	7596	jǔ	莒	5447	juān	鵲	7710
jīng	菁	5464	jiū	鳩	7682	jǔ	莠	5540	jué	丿	0054
jīng	惊	7528	jú	局	1444	jǔ	踽	6449	jué	决	0414
jīng	鲸	7650	jú	橘	2904	jǔ	齟	7880	jué	厥	0628
jiǒng	冏	0376	jú	菊	5468	jǔ	榘	8603	jué	噓	0904
jiǒng	炯	3518	jù	俱	0215	jū	刍	0547	jué	夬	1134
jiǒng	颍	3585	jù	倨	0240	jū	居	1446	jué	丩	1315
jiǒng	窘	4515	jù	具	0367	jū	崛	1533	jué	崛	1512
jiǒng	迥	6608	jù	剧	0489	jū	拘	2153	jué	抉	2115
jiǒng	炯	8741	jù	句	0658	jū	掬	2239	jué	掘	2228
jiōng	扃	2079	jù	屦	1464	jū	裾	2791	jué	攫	2384
jiù	僦	0291	jù	巨	1565	jū	狙	3700	jué	桷	2730
jiù	咎	0736	jù	惧	2040	jū	鋤	3767	jué	槪	2893
jiù	就	1432	jù	拒	2147	jū	踞	3818	jué	爝	3622
jiù	廐	1673	jù	据	2207	jū	疽	4013	jué	爵	3635
jiù	救	2405	jù	炬	3515	jū	苴	5392	jué	獬	3744
jiù	柏	2721	jù	惧	3674	jū	裾	5957	jué	玦	3777
jiù	枢	2943	jù	窆	4526	jū	赳	6388	jué	珏	3778
jiù	疚	3998	jù	聚	5112	jū	睢	7168	jué	矍	4236
jiù	臼	5273	jù	苴	5385	jū	鞠	7263	jué	绝	4815
jiù	舅	5279	jù	诘	6093	jū	鞠	7265	jué	蕨	5615
jiù	旧	5283	jù	距	6415	jū	驹	7467	jué	觖	6039
jiù	鹫	7750	jù	踞	6436	jū	侏	8046	jué	诀	6076
jiǔ	久	0036	jù	遽	6698	juàn	倦	0239	jué	谪	6216
jiǔ	九	0046	jù	邹	6760	juàn	狷	3712	jué	蹶	6474
jiǔ	灸	3502	jù	醪	6835	juàn	眷	4187	jué	劓	8105
jiǔ	玖	3773	jù	钜	6880	juàn	绢	4831	jué	铍	9510
jiǔ	酒	6794	jù	锯	6920	juàn	郅	6761	juè	倔	8056
jiǔ	韭	7295	jù	颍	7367	juǎn	卷	0608	juē	掇	2313

jùn	俊	0193	kāi	铜	3987	kè	克	0344	kèn	揩	2240
jùn	峻	1498	kāi	开	7030	kè	刻	0466	kěn	垦	1083
jùn	峻	3975	kàn	勘	1082	kè	客	1356	kěn	恳	2017
jùn	竣	4546	kàn	看	4170	kè	尅	1411	kěn	肯	5146
jùn	郡	6746	kàn	瞰	4230	kè	恪	1870	kěn	啃	8186
jùn	隼	7165	kàn	阌	7074	kè	湍	3328	kēng	吭	0699
jùn	俊	7410	kàn	礲	8962	kè	氮	4121	kēng	坑	0977
jùn	骏	7486	kǎn	侃	0170	kè	课	6143	kēng	硃	4284
jùn	拮	8432	kǎn	坎	0974	kè	峇	8331	kēng	铿	6972
jùn	珞	8823	kǎn	槛	2920	kè	缙	9065	kòng	控	2235
jūn	君	0689	kǎn	砍	4266	kè	裸	9481	kòng	缸	4260
jūn	均	0971	kān	刊	0436	kě	可	0668	kǒng	孔	1313
jūn	鞞	4125	kān	勘	0522	kě	圻	0985	kǒng	恐	1858
jūn	筠	4596	kān	堪	1030	kě	岢	1482	kǒng	倥	0238
jūn	蓐	5483	kān	戡	2063	kě	渴	3265	kōng	崆	1519
jūn	菌	5497	kān	龛	7896	kē	嗑	0836	kōng	空	4500
jūn	军	6511	káng	扛	2095	kē	棵	2644	kōng	筌	4625
jūn	钧	6874	kàng	伉	0121	kē	柯	2688	kòu	叩	0661
jūn	麋	7778	kàng	抗	2123	kē	榼	2855	kòu	寇	1379
kǎ	卡	0595	kàng	炕	3510	kē	牯	3648	kòu	扣	2099
kā	咖	0739	kàng	钹	3993	kē	珂	3784	kòu	蔻	5575
kā	喀	0807	kāng	康	1660	kē	疴	4008	kòu	箝	9010
kā	咔	3931	kāng	慷	1988	kē	钶	4100	kǒu	口	0656
kài	忝	1958	kāng	糠	4749	kē	瞌	4209	kōu	抠	2305
kǎi	凯	0418	kào	犒	3683	kē	磕	4326	kōu	耖	5351
kǎi	凯	0481	kào	靠	7237	kē	科	4430	kù	库	1655
kǎi	垵	1052	kào	鲔	7648	kē	稞	4459	kù	绔	4818
kǎi	恺	1956	kào	铐	9456	kē	窠	4517	kù	裤	5974
kǎi	慨	1980	kǎo	拷	2166	kē	苛	5381	kù	酷	6807
kǎi	楷	2818	kǎo	拷	2723	kē	蝌	5809	kù	瞿	8185
kǎi	锴	6946	kǎo	烤	3628	kē	颀	7331	kǔ	苦	5388
kǎi	铠	6963	kǎo	考	5072	kē	颗	7341	kū	刳	0453
kǎi	闾	7065	kāo	尻	1440	kē	轲	9363	kū	哭	0770
kāi	揩	2261	ké	壳	8199	kē	髀	9629	kū	圉	0951

kū	枯	2661	kuǎng	尅	8268	kūn	惓	1875	l	鞞	7260
kū	窟	4516	kuāng	勐	0510	kūn	捆	2190	lái	来	0171
kū	骷	7545	kuāng	匡	0562	kūn	梱	2749	lái	徕	0206
kū	堀	8232	kuāng	筐	4590	kūn	阍	7045	lái	睐	1503
kuà	挎	2175	kuāng	诓	6119	kūn	坤	0981	lái	徕	1784
kuà	胯	5169	kuí	喏	0832	kūn	埜	1024	lái	涑	3200
kuà	跨	6421	kuí	奎	1145	kūn	崑	1507	lái	铗	4414
kuǎ	垮	1006	kuí	揆	2247	kūn	昆	2492	lái	莱	5490
kuā	夸	1139	kuí	葵	5525	kūn	焜	3540	lài	濑	3471
kuài	佻	0312	kuí	夔	5688	kūn	琨	3824	lài	癞	4088
kuài	诔	0898	kuí	逵	6652	kūn	醜	4128	lài	睐	4202
kuài	块	1040	kuí	馗	7447	kūn	裨	5960	lài	籁	4704
kuài	快	1816	kuí	魁	7608	kūn	锑	6924	lài	赍	6336
kuài	狻	3748	kuí	睽	8514	kūn	髡	7562	lài	赖	6351
kuài	筷	4599	kuí	睽	8915	kūn	鯤	7649	lán	婪	1245
kuài	脍	5239	kuì	匱	0566	kūn	鸬	7721	lán	岚	1526
kuài	郃	6778	kuì	喟	0846	kuò	廓	1674	lán	拦	2374
kuài	鲙	7671	kuì	愧	1951	kuò	括	2161	lán	斓	2433
kuǎi	蒯	5566	kuì	溃	2025	kuò	扩	2368	lán	栏	2936
kuǎn	款	2949	kuì	溃	3391	kuò	蛞	4157	lán	澜	3482
kuǎn	窳	4530	kuì	贖	4231	kuò	阔	7059	lán	镞	4420
kuān	宽	1401	kuì	簣	4676	kuò	渌	8708	lán	篮	4691
kuān	髀	7556	kuì	贲	5118	lá	刺	0469	lán	蓝	5663
kuáng	狂	3693	kuì	蕒	5614	lá	砬	4246	lán	兰	5695
kuáng	诳	6128	kuì	馈	7432	là	鑼	4257	lán	褴	5996
kuàng	况	0400	kuǐ	跬	6423	là	腊	5198	lán	阑	7061
kuàng	圯	1094	kuī	卦	0452	là	蜡	5779	lán	澜	9301
kuàng	旷	2568	kuī	悝	1887	là	辣	6584	làn	滥	3448
kuàng	框	2713	kuī	盔	4140	là	痢	8877	làn	烂	3620
kuàng	眶	4186	kuī	窥	4529	lā	啦	0784	lǎn	懒	2036
kuàng	矿	4349	kuī	亏	5719	lā	喇	0812	lǎn	揽	2385
kuàng	纴	4962	kuī	崑	8354	lā	垃	0998	lǎn	榄	2941
kuàng	觐	6315	kùn	困	0938	lā	拉	2139	lǎn	罨	4493
kuàng	邝	6782	kūn	壺	1109	lā	邈	9380	lǎn	缆	4968

lǎn 览 6031	lǎo 老 5071	lěng 冷 0397	lì 枥 2931
láng 廊 1671	lāo 捞 2318	lí 厘 0622	lì 历 2980
láng 榔 2826	le 了 0055	lí 嫠 1278	lì 漈 3303
láng 狼 3708	lè 勒 0519	lí 梨 2746	lì 沥 3468
láng 琅 3809	lè 叻 0930	lí 漓 3347	lì 狷 3714
láng 稂 4450	lè 乐 2867	lí 犁 3680	lì 痢 4031
láng 螂 5788	lè 泐 3147	lí 狸 3706	lì 疔 4078
láng 郎 6745	lè 籥 4661	lí 璃 3863	lì 痂 4087
láng 阍 7046	lè 鰾 5016	lí 离 4418	lì 砺 4350
láng 娘 8494	lè 仉 8021	lí 篱 4713	lì 砾 4351
láng 银 9467	léi 螺 1284	lí 璃 4926	lì 立 4539
làng 浪 3186	léi 縲 4913	lí 罹 5008	lì 笠 4567
làng 蒨 4538	léi 壘 4982	lí 喱 5070	lì 粒 4721
làng 茛 5456	léi 羸 5035	lí 藜 5668	lì 粍 4755
làng 垠 8222	léi 镭 7012	lí 蛭 5774	lì 荔 5408
lǎng 朗 2597	léi 雷 7191	lí 蠡 5867	lì 莅 5444
lǎng 烺 3535	léi 橛 8594	lí 骊 7537	lì 莉 5461
lǎng 塍 8243	lèi 擂 2341	lí 鲋 7657	lì 蒞 5539
láo 劳 0525	lèi 泪 3223	lí 鹂 7765	lì 蛭 5869
láo 崂 1555	lèi 累 4797	lí 黎 7812	lì 呿 6091
láo 牢 3666	lèi 颍 4955	lí 鰵 7824	lì 辄 6577
láo 癆 4072	lèi 肋 5132	lì 例 0173	lì 邴 6786
láo 醪 6828	lèi 酹 6810	lì 俐 0196	lì 隶 7152
láo 镑 6909	lèi 类 7352	lì 慄 0269	lì 雳 7225
lào 嫪 1283	lěi 垒 1093	lì 俪 0330	lì 丽 7787
lào 涝 3399	lěi 磊 4320	lì 利 0448	lì 哧 8182
lào 烙 3529	lěi 耒 5085	lì 力 0500	lì 劣 8321
lào 耨 5092	lěi 蕾 5628	lì 励 0536	lì 策 9018
lào 酪 6803	lěi 沫 6120	lì 厉 0632	lǐ 俚 0200
lào 唠 8167	lěi 儡 8079	lì 吏 0684	lǐ 哩 0769
lǎo 佬 0097	léng 塍 1080	lì 唳 0789	lǐ 嫫 1222
lǎo 姥 1209	léng 棱 2789	lì 戾 2074	lǐ 李 2621
lǎo 桤 2724	léng 楞 2807	lì 栗 2698	lǐ 湮 3192
lǎo 铄 4553	lèng 垝 8231	lì 栎 2929	lǐ 澧 3430

lǐ 理 3810	liáng 樑 2856	liǎo 钉 5100	lǐn 廩 1686
lǐ 礼 4409	liáng 梁 4731	liǎo 蓼 5578	lǐn 懔 2023
lǐ 迺 6710	liáng 良 5328	liè 冽 0399	lǐn 檠 2882
lǐ 醴 6833	liáng 跟 6428	liè 列 0441	lǐn 拎 2146
lǐ 里 6849	liáng 粮 9037	liè 劣 0503	líng 伶 0134
lǐ 鲤 7642	liàng 亮 0081	liè 埒 1005	líng 凌 0407
lǐ 锂 9465	liàng 凉 6156	liè 揆 2203	líng 囹 0941
lǐ 鯉 9661	liàng 辆 6538	liè 烈 3525	líng 陵 1515
lián 奩 1160	liàng 量 6852	liè 猎 3756	líng 楳 2933
lián 帘 1588	liàng 靚 7232	liè 裂 5933	líng 泠 3132
lián 廉 1670	liàng 晾 8512	liè 蠟 6489	líng 玲 3781
lián 怜 1995	liǎng 俩 0224	liè 鬣 7588	líng 瓴 3909
lián 涟 3353	liǎng 两 0357	liě 咧 0744	líng 绫 4866
lián 濂 3425	liǎng ㄌㄧㄤˇ 0391	lín 嶙 1543	líng 羚 5024
lián 联 5114	liǎng 哏 5084	lín 林 2651	líng 翎 5044
lián 莲 5571	liǎng 魍 7619	lín 淋 3218	líng 聆 5107
lián 连 6647	liáo 僚 0297	lín 琳 3829	líng 苓 5376
lián 镰 6991	liáo 嘹 0882	lín 璘 3876	líng 菱 5480
lián 漣 9260	liáo 寥 1394	lín 磷 4340	líng 蛉 5749
lián 鲢 9654	liáo 寮 1402	lín 鄰 4736	líng 酈 6784
liàn 恋 2043	liáo 撩 2316	lín 淋 5123	líng 铃 6875
liàn 棟 2808	liáo 潦 3388	lín 临 5259	líng 陵 7117
liàn 殓 3003	liáo 燎 3598	lín 遴 6689	líng 零 7190
liàn 潑 3481	liáo 獠 3750	lín 邻 6775	líng 灵 7227
liàn 炼 3550	liáo 疗 4070	lín 霖 7207	líng 鯪 7677
liàn 练 4886	liáo 寮 4933	lín 鳞 7673	líng 鸪 7701
liàn 链 6969	liáo 聊 5108	lín 麟 7792	líng 龄 7881
liǎn 敛 2425	liáo 辽 6697	lín 殍 9036	lǐng 令 0109
liǎn 脸 5245	liáo 鸫 7754	lín 犏 9368	lǐng 另 0659
liǎn 蓂 5692	liào 廖 1675	lìn 吝 0690	lǐng 岭 5129
liǎn 俭 5990	liào 撷 2297	lìn 蔺 5677	lǐng 岭 1545
liǎn 琫 8834	liào 料 2436	lìn 赁 6324	lǐng 领 7325
liáng 凉 0404	liào 瞭 4229	lìn 躅 6497	liú 刘 0491
liáng 梁 2733	liào 镣 9507	lǐn 凜 0412	liú 旒 2471

liú 榴 2839	lǒng 拢 2379	lù 漉 3369	lǜ 律 1774
liú 流 3177	lǒng 陇 7150	lù 潞 3406	lǜ 虑 1982
liú 浏 3461	lǒng 垧 8263	lù 璐 3873	lǜ 氯 3048
liú 琉 3812	lou 喽 0853	lù 角 3939	lǜ 滤 3459
liú 留 3966	lóu 倭 0283	lù 盍 4143	lǜ 率 3764
liú 瘤 4058	lóu 娄 1236	lù 碌 4294	lǜ 绿 4845
liú 硫 4288	lóu 楼 2869	lù 禄 4389	lǚ 侣 0188
liú 溜 5130	lóu 楼 3377	lù 麓 4666	lǚ 吕 0712
liú 遛 6675	lóu 楼 5098	lù 簏 4700	lǚ 屡 1459
liú 颍 7375	lóu 萎 5589	lù 赂 6323	lǚ 履 1462
liú 骝 7511	lóu 蝼 5829	lù 路 6424	lǚ 捋 2192
liú 榴 9490	lóu 髅 7551	lù 辂 6526	lǚ 旅 2464
liú 逦 9497	lòu 漏 3345	lù 辘 6564	lǚ 杞 2632
liù 六 0362	lòu 痿 4068	lù 逮 6629	lǚ 稽 4491
liù 溜 6448	lòu 镂 6979	lù 廊 6771	lǚ 缕 4917
liǔ 柳 2692	lòu 陋 7097	lù 录 6922	lǚ 膂 5219
liǔ 绌 4859	lǒu 嵯 1530	lù 陆 7120	lǚ 褻 5997
liū 溜 3296	lǒu 搂 2299	lù 露 7216	lǚ 铝 6986
lóng 咙 0918	lǒu 篓 4664	lù 鹭 7752	luán 婁 1309
lóng 咙 2570	lu 瓠 5272	lù 鹿 7773	luán 孪 1334
lóng 咙 2604	lú 垆 1097	lù 麓 7785	luán 峦 1551
lóng 咙 2934	lú 庐 1687	lù 渌 8692	luán 挛 2381
lóng 咙 3478	lú 泸 3472	lǚ 掳 2342	luán 栾 2940
lóng 珑 3891	lú 炉 3619	lǚ 櫓 2924	luán 滦 3497
lóng 癰 4071	lú 卢 4151	lǚ 漕 3405	luán 脒 5254
lóng 咙 4237	lú 肱 5251	lǚ 礪 4330	luán 銮 7019
lóng 砦 4352	lú 栌 5260	lǚ 辘 5266	luán 鸾 7762
lóng 笼 4705	lú 舡 5325	lǚ 虜 5712	luàn 乱 0052
lóng 聾 5122	lú 芦 5684	lǚ 鲁 7627	luǎn 卵 0607
lóng 茼 5693	lú 钆 6578	lǚ 卤 7767	lùè 圖 0952
lóng 隆 7127	lú 颇 7361	lū 噜 8183	lùè 掠 2230
lóng 龙 7893	lú 鲈 7678	lú 桐 2925	lùè 略 3970
lóng 隆 9002	lú 鸬 7760	lú 闫 7047	lún 仑 0178
lǒng 垄 1096	lù 戮 2068	lú 驴 7533	lún 伦 0243

lún	囷	0950	má	麻	7802	màn	熯	8759	mào	楸	8574
lún	崙	1510	mà	祢	4401	mǎn	满	3341	mào	鄭	9409
lún	沦	3229	mà	骂	5006	mǎn	螨	5819	mǎo	冇	0377
lún	纶	4858	mǎ	玛	3854	mān	颀	7354	mǎo	卯	0602
lún	轮	6544	mǎ	码	4316	máng	忙	1811	mǎo	崱	1475
lùn	论	6158	mǎ	蚂	5818	máng	氓	3047	mǎo	昴	2510
lūn	抡	2241	mǎ	马	7456	máng	盲	4159	mǎo	泖	3148
luó	猓	3762	mā	妈	1265	máng	芒	5345	mǎo	铆	9450
luó	箩	4712	m	吗	0834	máng	茫	5413	māo	猫	3728
luó	罗	5012	m	嘛	0859	máng	邛	6715	me	嚙	5886
luó	萝	5700	mái	埋	1003	máng	铍	6916	me	麼	7803
luó	螺	5828	mái	霾	7223	máng	茫	8947	me	么	8010
luó	逻	6709	mài	肋	0535	mǎng	莽	5462	méi	媒	1252
luó	锣	7017	mài	唛	0860	mǎng	蟒	5845	méi	媚	1520
luó	骡	7512	mài	卖	6344	máo	旄	2463	méi	枚	2653
luò	洛	3157	mài	迈	6701	máo	毛	3029	méi	梅	2734
luò	漯	3374	mài	麦	7796	máo	牦	3036	méi	楣	2812
luò	砾	3458	mài	脉	9115	máo	矛	4243	méi	没	3093
luò	萃	3684	mǎi	买	6314	máo	茆	5374	méi	湄	3270
luò	珞	3794	mǎn	瞒	4221	máo	茅	5403	méi	煤	3561
luò	络	4820	mǎn	蛮	5875	máo	螯	5833	méi	玫	3780
luò	掣	5285	mǎn	馒	7429	máo	锚	6931	méi	眉	4168
luò	落	5507	mǎn	鬘	7583	máo	髦	7565	méi	镅	5296
luò	雒	7170	mǎn	鳎	7665	mào	冒	0379	méi	酶	5326
luò	骆	7482	màn	埧	1063	mào	帽	1604	méi	莓	5448
luǒ	倮	0139	màn	嫚	1285	mào	懋	2021	méi	郿	6758
luǒ	瘰	4064	màn	幔	1611	mào	瑁	3847	méi	霉	7199
luǒ	蓐	5559	màn	慢	1976	mào	脊	4214	méi	瑁	8831
luǒ	羸	5856	màn	曼	2581	mào	耄	5073	mèi	妹	1188
luǒ	裸	5953	màn	漫	3355	mào	茈	5369	mèi	媚	1253
luǒ	砢	8931	màn	缦	4915	mào	茂	5399	mèi	寐	1382
má	痲	4034	màn	蔓	5585	mào	袤	5924	mèi	昧	2505
má	蔴	5594	màn	漫	6211	mào	貌	6290	mèi	昧	4175
má	蟆	5840	màn	馒	6976	mào	贸	6319	mèi	袂	5927

mèi	魅	7613	mí	糜	4745	miǎn	勉	0517	mǐn	抿	2129
měi	每	3020	mí	縻	4919	miǎn	娩	1231	mǐn	敏	2404
měi	美	5019	mí	靡	5701	miǎn	沔	3094	mǐn	泯	3139
měi	媿	8292	mí	醚	5721	miǎn	漈	3274	mǐn	皿	4129
měi	浼	8680	mí	谜	6193	miǎn	渑	3427	mǐn	闵	7036
měi	镁	9485	mí	迷	6617	miǎn	眄	4165	mǐn	闽	7044
men	们	0226	mí	靡	7238	miǎn	缅	4884	mǐn	簋	7676
mén	扪	2204	mí	麋	7780	miǎn	黽	7836	mǐn	瞋	8513
mén	钡	5330	mí	猕	8813	miáo	描	2249	míng	冥	0388
mén	门	7024	mì	冪	0389	miáo	瞄	4178	míng	名	0682
mèn	闷	1899	mì	宓	1348	miáo	苗	5379	míng	明	2494
mèn	漈	2030	mì	密	1378	miào	妙	1181	míng	暝	2544
mèn	焖	3626	mì	汨	3075	miào	庙	1680	míng	洺	3117
méng	朦	2603	mì	泌	3125	miào	缪	4924	míng	溟	3298
méng	檬	2916	mì	秘	4434	miào	杪	2634	míng	瞑	4220
méng	薨	3918	mì	蜜	5778	miào	渺	3267	míng	茗	5407
méng	盟	4145	mì	噤	5878	miào	眇	4166	míng	蓂	5551
méng	朦	5322	mì	觅	6017	miào	秒	4432	míng	螟	5820
méng	萌	5492	mì	谧	6194	miào	缈	4893	míng	铭	6900
méng	蒙	5536	mì	埧	8237	miào	藐	5662	míng	鸣	7686
méng	虻	5724	mǐ	弭	1725	miào	邈	6707	mìng	命	0730
méng	礲	8968	mǐ	敕	2401	miào	森	8693	mǐng	酩	6802
mèng	梦	1125	mǐ	米	4717	miè	灭	3319	miù	谬	6208
mèng	孟	1322	mǐ	眯	5167	miè	篋	4668	mó	剗	0497
měng	勐	0515	mǐ	𪔐	9090	miè	蔑	5583	mó	嫫	1287
měng	幪	1619	mī	咪	0743	miè	蠓	5864	mó	嫫	1301
měng	懵	2035	mī	眯	4183	mín	岷	1488	mó	摩	2302
měng	猛	3718	mián	棉	2758	mín	旻	2549	mó	摹	2308
měng	觔	5313	mián	眠	4177	mín	民	3046	mó	模	2875
měng	蜢	5789	mián	绵	4875	mín	玟	3774	mó	磨	4333
měng	螻	5817	miàn	面	7240	mín	珉	3787	mó	膜	5229
měng	锰	7021	miǎn	丐	0018	mín	缙	4891	mó	磨	5704
mí	弥	1736	miǎn	免	0346	mǐn	愍	1940	mó	漠	6206
mí	祢	4410	miǎn	冕	0380	mǐn	悯	2006	mó	馍	7418



mó	魔	7621	mù	慕	1970	nǎi	芳	5350	nèn	嫩	1282
mò	墨	1075	mù	暮	2550	nǎi	氛	6036	néng	能	5174
mò	寞	1389	mù	木	2606	nǎi	迺	6621	néng	竜	9005
mò	末	2608	mù	沐	3092	nán	南	0589	ní	倪	0242
mò	殁	2985	mù	牧	3668	nán	喃	0809	ní	圯	0983
mò	沫	3106	mù	目	4158	nán	楠	2809	ní	尼	1441
mò	漠	3351	mù	睦	4207	nán	男	3948	ní	悌	1842
mò	貉	3713	mù	穆	4476	nán	难	7181	ní	泥	3136
mò	瘼	4069	mù	苜	5382	nǎn	腩	5220	ní	猊	3722
mò	礪	4346	mù	霁	7195	nǎn	蝻	5813	ní	铌	6281
mò	秣	4438	mù	钼	9453	nǎn	赧	6377	ní	霓	7206
mò	茱	5406	mǔ	姆	1191	nān	囡	8189	ní	鲉	7646
mò	莫	5459	mǔ	拇	2136	náng	囊	0926	ní	麀	7783
mò	貉	6288	mǔ	母	3018	nǎng	崑	1527	nì	匿	0574
mò	貉	6289	mǔ	牡	3665	nǎng	曩	2571	nì	昵	2511
mò	陌	7099	mǔ	亩	3965	náo	呶	0726	nì	溺	3312
mò	葛	7513	ná	拿	2169	náo	挠	2321	nì	睨	4194
mò	默	7817	ná	铎	6014	náo	猯	3733	nì	膩	5232
mò	靸	9555	nà	呐	0704	náo	硃	6257	nì	逆	6627
mǒ	抹	2130	nà	娜	1226	náo	饶	6984	nǐ	你	0132
mō	摸	2307	nà	捺	2205	náo	蛲	7455	nǐ	妳	1248
móu	侑	0177	nà	纳	4780	náo	猯	8335	nǐ	拟	2362
móu	牟	3664	nà	衲	5906	nào	嫖	8289	nǐ	旎	2459
móu	眸	4188	nà	那	6719	nào	淖	8681	nǐ	汜	8712
móu	蚩	5750	nà	钠	6871	nào	闹	9527	nī	妮	1200
móu	螯	5801	nǎ	哪	0763	nǎo	恼	1925	nián	年	1628
móu	谋	6180	nài	奈	1143	nǎo	瑙	3839	nián	鲇	7630
móu	鳌	9482	nài	柰	2690	nǎo	脑	5207	nián	鲟	7664
mǒu	某	2673	nài	耐	5082	nāo	孬	8006	nián	黏	7811
mú	旼	8172	nài	襪	5975	ne	呢	0716	niàn	廿	0579
mù	仝	0261	nài	萑	6055	nè	讷	6077	niàn	埏	1036
mù	募	0527	nài	甬	7845	nèi	内	0355	niàn	念	1819
mù	墓	1045	nǎi	乃	0035	nèi	氦	8635	niǎn	捻	2214
mù	幕	1612	nǎi	奶	1168	něi	馁	7407	niǎn	撵	2365

niǎn 碾 4317	níng 甯 3942	nuó 挪 2180	pái 簪 9023
niǎn 辇 6542	nìng 佞 0156	nuó 傣 8080	pài 派 3175
niǎn 辗 6558	nìng 泞 3438	nuò 喏 0816	pài 湃 3269
niān 拈 2138	nǐng 拧 2349	nuò 懦 2032	pài 漈 6397
niān 薦 5576	niú 牛 3662	nuò 搦 2286	pāi 拍 2143
niáng 娘 1224	niù 拗 2152	nuò 糯 4754	pán 枰 2628
niàng 酿 6840	niǔ 忸 1821	nuò 诺 6179	pán 爿 3645
niào 尿 1443	niǔ 扭 2100	nuò 锲 6959	pán 盘 4149
niào 豚 6295	niǔ 狙 3694	ò 哦 0768	pán 磐 4323
niǎo 鸺 1303	niǔ 纽 4781	ō 噢 0889	pán 蟠 5847
niǎo 茑 5596	niǔ 钮 6873	ǒu 偶 0260	pán 蹒 6466
niǎo 袅 5934	niǔ 杻 8537	ǒu 呕 0868	pàn 判 0445
niǎo 鸟 7680	niū 妞 1310	ǒu 耦 5096	pàn 叛 0651
niè 乜 0045	nóng 依 0309	ǒu 藕 5665	pàn 泮 3140
niè 啮 0909	nóng 侘 0901	ōu 欧 2962	pàn 畔 3961
niè 啜 0922	nóng 浓 3426	ōu 殴 3016	pàn 盼 4162
niè 涅 3206	nóng 秣 4487	ōu 沕 3371	pàn 袪 5983
niè 聂 5119	nóng 脓 5240	ōu 瓠 3917	pān 攀 2372
niè 臬 5262	nóng 农 6593	ōu 讴 6209	pān 潘 3382
niè 孽 5642	nòng 弄 1702	ōu 鸥 7743	páng 夆 1112
niè 蘖 5649	nòu 耨 5097	pá 杷 2618	páng 庞 1690
niè 蹑 6495	nú 奴 1167	pá 漭 3404	páng 彷徨 1762
niè 镍 6996	nú 拏 1325	pá 爬 3632	páng 磅 1790
niè 镊 7015	nú 弩 7466	pá 琶 3831	páng 旁 2460
niè 隍 7129	nù 怒 1829	pá 耙 5090	páng 螃 5824
niè 斂 8489	nǔ 努 0505	pá 弄 8479	páng 逢 6614
niē 捏 2250	nǔ 弩 1722	pà 帕 1584	páng 厖 7894
nín 您 1849	nǜ 忸 1867	pà 怕 1830	pàng 胖 5160
nín 恁 1851	nǜ 岨 5880	pā 葩 5518	pǎng 榜 6590
níng 凝 0413	nǚ 女 1166	pái 俳 0216	pāng 滂 3316
níng 咛 0905	nǚ 钕 6381	pái 徘 1780	pāng 乓 8004
níng 宁 1337	nuǎn 暖 2541	pái 排 2226	páo 刨 0442
níng 柠 2899	nüè 疟 4061	pái 牌 3654	páo 匏 0549
níng 狞 3761	nüè 虐 5707	pái 棹 8566	páo 咆 0733

páo	庖	1647	péng	硼	4296	pì	滌	3437	piáo	藻	9195
páo	袍	5916	péng	篷	4659	pì	髀	3921	piào	慄	1969
páo	狍	6594	péng	膨	5191	pì	脾	4211	piào	票	4384
páo	钋	6888	péng	茆	5338	pì	譬	6229	piào	嘌	8166
pào	泡	3133	péng	蓬	5570	pì	辟	6582	piào	殍	2993
pào	炮	3517	péng	虻	5846	pǐ	仳	0113	piào	瞟	8918
pào	庖	6711	péng	鹏	7720	pǐ	匹	0572	piào	剽	0484
pǎo	跑	6410	pèng	碰	4314	pǐ	圮	0965	piào	漂	3343
pāo	抛	2141	pěng	捧	2201	pǐ	庀	1640	piào	缥	4918
pāo	孚	5193	pēng	怦	1839	pǐ	擗	2352	piào	飘	7373
péi	培	1014	pēng	抨	2125	pǐ	痞	4028	piào	嫖	9237
péi	裴	5952	pēng	烹	3534	pǐ	癖	4075	piě	丿	0033
péi	赔	6341	pēng	砰	4280	pǐ	髻	8181	piě	撇	2317
péi	镅	6844	pí	啤	0802	pī	丕	0012	piě	茛	7154
péi	陪	7111	pí	埤	1020	pī	劈	0490	piē	瞥	4224
pèi	佩	0160	pí	枇	2657	pī	坯	0999	piē	气	8646
pèi	帔	1592	pí	毗	3026	pī	批	2106	pín	嫔	1300
pèi	旆	2465	pí	琵	3832	pī	披	2126	pín	琕	3816
pèi	沛	3099	pí	疲	4006	pī	砒	4268	pín	贫	6302
pèi	珮	3805	pí	皮	4122	pī	邳	6729	pín	频	7340
pèi	譬	6576	pí	罍	5013	pī	霹	7219	pín	颦	7360
pèi	配	6792	pí	脾	5196	pī	纰	9055	pìn	牝	3663
pèi	霏	7198	pí	虬	5728	pián	榎	2824	pìn	聘	5111
pèi	涿	8685	pí	貔	6293	pián	胼	5173	pǐn	品	0756
pēi	胚	5162	pí	蜚	7023	pián	蹁	6450	pīn	拚	2155
pēi	醅	6813	pí	陴	7116	pián	骈	7478	pīn	拼	2178
pén	湓	3288	pí	鞞	7853	piàn	片	3651	pīn	姘	8280
pén	盆	4133	pí	裨	8572	piàn	骗	7499	píng	亾	0382
pēn	喷	0899	pí	茈	9167	piǎn	徧	6163	píng	凭	0417
péng	彭	1756	pí	郚	9395	piān	偏	0252	píng	坪	0988
péng	撈	2277	pí	铍	9448	piān	篇	4638	píng	屏	1456
péng	朋	2590	pì	僻	0306	piān	翩	5055	píng	帛	1594
péng	棚	2766	pì	媲	1274	piào	嫖	1276	píng	平	1627
péng	澎	3403	pì	屁	1445	piáo	瓢	3903	píng	枰	2695

píng	瓶	3910	pú	蒲	5543	qí	綦	4847	qǐ	企	0120
píng	苹	5393	pú	埔	5797	qí	耆	5075	qǐ	启	0796
píng	萍	5493	pú	璞	7235	qí	脐	5247	qǐ	圯	1474
píng	评	6097	pù	曝	2566	qí	芪	5356	qǐ	杞	2630
píng	拼	8671	pù	瀑	3462	qí	萁	5487	qǐ	桀	2790
pīng	聘	1219	pù	舗	5291	qí	荠	5654	qǐ	紫	4851
pīng	乒	8003	pǔ	圃	0944	qí	蕲	5682	qǐ	绮	4860
pó	婆	1237	pǔ	埔	1033	qí	琪	5786	qǐ	芑	5344
pó	幡	4115	pǔ	普	2528	qí	颀	7322	qǐ	岂	6259
pó	鄙	6776	pǔ	朴	2613	qí	骑	7494	qǐ	起	6386
pò	珀	3789	pǔ	浦	3184	qí	骐	7496	qī	七	0003
pò	破	4275	pǔ	溥	3302	qí	髻	7580	qī	凄	0401
pò	粕	4722	pǔ	谱	6225	qí	鳍	7662	qī	妻	1189
pò	迫	6612	pǔ	殍	7239	qí	麒	7784	qī	戚	2058
pò	魄	7611	pǔ	蹶	9349	qí	齐	7871	qī	期	2601
pǒ	叵	0672	pǔ	锱	9506	qí	亅	8016	qī	柒	2675
pǒ	钹	7182	pū	扑	2090	qí	蛭	9242	qī	栖	2722
pō	坡	0980	pū	铺	6917	qì	器	0892	qī	欹	2951
pō	支	2391	qí	其	0366	qì	契	1148	qī	欺	2952
pō	泼	3380	qí	圻	0967	qì	憩	2004	qī	漆	3344
pō	颇	7324	qí	奇	1142	qì	弃	2757	qī	萋	5491
pō	钋	9437	qí	岐	1477	qì	气	3049	qī	蹊	6459
póu	掊	2221	qí	崎	1505	qì	汔	3072	qī	跂	9337
póu	哀	5938	qí	旂	2461	qì	汽	3086	qiá	抃	2097
pǒu	梲	2788	qí	旗	2475	qì	泣	3135	qià	恰	1874
pōu	剖	0472	qí	棋	2759	qì	砌	4265	qià	洽	3174
pú	仆	0091	qí	歧	2978	qì	礫	4312	qià	屹	4262
pú	匍	0548	qí	淇	3217	qì	磧	4332	qiā	掐	2225
pú	濮	3450	qí	琦	3823	qì	葺	5528	qián	乾	0051
pú	璞	3877	qí	琪	3825	qì	讫	6066	qián	前	0467
pú	脯	5194	qí	畦	3971	qì	蹠	6434	qián	潜	3383
pú	莆	5455	qí	祁	4359	qì	迄	6597	qián	箝	4617
pú	菩	5476	qí	祈	4362	qì	磳	8956	qián	虔	5709
pú	葡	5515	qí	祺	4388	qǐ	乞	0047	qián	钤	6870

qián 钳 6883	qiān 铅 6884	qiáo 樵 2884	qiě 且 0011
qián 钱 6929	qiān 阡 7082	qiáo 桥 2890	qiē 切 0434
qián 黔 7816	qiān 钎 7244	qiáo 瞧 4225	qín 勤 0530
qián 荨 7915	qiān 岍 8325	qiáo 荞 5606	qín 嗑 0840
qián 掬 8438	qiān 抛 8421	qiáo 譙 6222	qín 擒 2350
qiàn 倩 0241	qiān 扞 8422	qiáo 焦 8761	qín 溱 3308
qiàn 堑 1058	qiáng 墙 1297	qiáo 斫 8965	qín 琴 3830
qiàn 嵌 1523	qiáng 强 1730	qiào 俏 0195	qín 禽 4419
qiàn 桀 2858	qiáng 墙 2915	qiào 峭 1495	qín 秦 4440
qiàn 欠 2944	qiáng 蔷 5638	qiào 撬 2334	qín 岑 5355
qiàn 歉 2959	qiáng 墙 8259	qiào 窍 4534	qín 芹 5367
qiàn 芡 5349	qiàng 呛 0850	qiào 翘 5062	qín 噙 8168
qiàn 茜 5409	qiàng 炅 7294	qiào 谄 6132	qín 擒 8589
qiàn 蒨 5541	qiǎng 抢 2293	qiào 鞘 7258	qín 螭 9231
qiàn 鲛 7660	qiǎng 襁 5982	qiǎo 巧 1564	qìn 沁 3084
qiǎn 凵 0422	qiǎng 羟 7278	qiǎo 愀 1934	qìn 揞 8471
qiǎn 浅 3239	qiāng 戕 2056	qiāo 悄 1877	qǐn 寝 1392
qiǎn 缙 4953	qiāng 斨 2446	qiāo 敲 2418	qǐn 侵 6913
qiǎn 歆 5222	qiāng 枪 2847	qiāo 晓 4338	qīn 侵 0187
qiǎn 遣 6232	qiāng 抡 3856	qiāo 蹀 6475	qīn 嵌 1538
qiǎn 遣 6680	qiāng 羌 5018	qiāo 锹 6942	qīn 钦 2953
qiān 仟 0107	qiāng 腔 5204	qiāo 橇 8587	qīn 衾 5911
qiān 仝 0286	qiāng 蛭 5780	qié 茄 5401	qīn 亲 6024
qiān 千 0578	qiāng 跄 6461	qié 乇 8895	qīn 駸 7485
qiān 愆 1936	qiāng 锵 6973	qiè 妾 1190	qíng 勅 0518
qiān 慳 1984	qiāng 镗 6987	qiè 怯 1845	qíng 情 1906
qiān 拳 2291	qiāng 鸪 7735	qiè 愜 1948	qíng 擎 2348
qiān 汧 3162	qiāng 琄 8826	qiè 慊 1965	qíng 晴 2532
qiān 牵 3677	qiāng 锒 9478	qiè 挈 2173	qíng 檠 2913
qiān 签 4687	qiānwǎ 趺 3926	qiè 窃 4537	qíng 黥 7823
qiān 芊 5340	qiáo 侨 0294	qiè 篋 4640	qíng 氰 8642
qiān 褰 5973	qiáo 乔 0829	qiè 邾 6742	qìng 庆 1987
qiān 谦 6197	qiáo 峤 1540	qiè 楔 6951	qìng 磬 4334
qiān 迁 6692	qiáo 樵 1997	qiè 健 8053	qìng 筭 4621

qìng	罄	4977	qiú	俅	8045	qū	屈	1448	quǎn	畎	3955
qǐng	请	6153	qiú	疏	8360	qū	岖	1536	quǎn	缦	4870
qǐng	罄	6205	qiú	洿	8659	qū	竣	3537	quān	圈	0946
qǐng	苘	7305	qiǔ	糗	4744	qū	祛	4374	quān	悛	1886
qǐng	顷	7308	qiū	楸	2825	qū	蛆	5747	quān	榼	2772
qǐng	颀	8375	qiū	湫	3280	qū	蚰	5792	qué	癩	4063
qīng	倾	0282	qiū	秋	4428	qū	祛	5925	què	却	0606
qīng	卿	0615	qiū	萩	5498	qū	诘	6099	què	恚	1952
qīng	清	3237	qiū	蚯	5739	qū	趋	6395	què	榷	2854
qīng	蜻	5808	qiū	邱	6726	qū	躯	6504	què	确	4292
qīng	轻	6535	qiū	鳅	7655	qū	糅	7363	què	阙	7060
qīng	青	7230	qiū	鹭	7723	qū	驱	7517	què	阙	7067
qīng	鯖	7645	qiū	丘	8002	qū	麴	7800	què	雀	7158
qīng	圉	8191	qú	劬	0507	quán	佺	0158	què	鹄	7717
qīng	氢	8641	qú	胸	2593	quán	全	0356	què	峭	1528
qióng	茺	3560	qú	毳	3042	quán	倦	1911	quē	缺	4972
qióng	穹	4498	qú	渠	3255	quán	拳	2164	qún	群	5028
qióng	穷	4522	qú	瘤	4091	quán	杈	2938	qún	裙	5942
qióng	筇	4582	qú	瞿	4234	quán	泉	3123	qūn	困	0940
qióng	蛰	5757	qú	磔	4336	quán	牲	3675	qūn	逡	6645
qióng	趯	6417	qú	藁	5608	quán	痊	4019	rán	然	3544
qióng	邛	6713	qú	蘧	5698	quán	筌	4586	rán	燃	3595
qióng	琼	8825	qú	衢	5900	quán	荃	5425	rán	髯	7570
qiú	囚	0933	qú	鸬	7702	quán	蜷	5806	rǎn	冉	0373
qiú	求	3061	qú	璩	8840	quán	詮	6112	rǎn	染	2676
qiú	洵	3120	qù	去	0637	quán	蹇	6441	rǎn	苒	5375
qiú	球	3808	qù	覷	6028	quán	铨	6898	ráng	瓢	3905
qiú	璆	3868	qù	趣	6393	quán	颧	7362	ráng	襁	4412
qiú	虬	5876	qù	阕	7055	quán	醛	7379	ráng	穰	4492
qiú	裘	5941	qǔ	取	0648	quán	髻	7576	ráng	孀	8304
qiú	赅	6334	qǔ	娶	1235	quán	琬	8832	ràng	壤	3475
qiú	逮	6633	qǔ	曲	2575	quàn	券	0457	ràng	让	6245
qiú	遁	6669	qǔ	龠	7889	quàn	劝	0538	rǎng	嚷	0924
qiú	酋	6790	qū	区	0575	quǎn	犬	3689	rǎng	壤	1099

rǎng 攘	2376	róng 嵘	1539	rù 褥	4904	sāi 鳃	7658
ráo 饶	1290	róng 戎	2051	rù 蓐	5562	sàn 散	2414
ráo 桡	2889	róng 榕	2827	rù 褥	5970	sàn 澈	3411
ráo 尧	5609	róng 荣	2837	rǔ 乳	0050	sǎn 伞	0270
ráo 饶	7437	róng 溶	3310	rǔ 汝	3067	sǎn 糝	4746
rào 绕	4935	róng 熔	3579	rǔ 辱	6592	sān 三	0005
rǎo 扰	2371	róng 绒	4823	ruǎn 软	6516	sān 叁	0638
rè 热	3583	róng 茸	5422	ruǎn 阮	7086	sān 彡	1747
rě 惹	1931	róng 蓉	5554	ruǎn 阮	5150	sān 弌	8383
rén 人	0086	róng 融	5816	ruí 蕤	5624	sān 𦵏	8633
rén 仁	0088	róng 玃	8799	ruì 杲	2660	sàng 丧	0828
rén 壬	1103	róng 瑯	8833	ruì 汭	3103	sǎng 嗓	0837
rèn 仞	0105	rǒng 冗	0383	ruì 瑞	3843	sǎng 磬	4327
rèn 任	0117	róu 揉	2248	ruì 睿	4213	sǎng 颡	7350
rèn 刃	0432	róu 柔	2677	ruì 芮	5360	sǎng 搯	8459
rèn 妊	1175	róu 肉	4415	ruì 蚋	5731	sāng 桑	2718
rèn 刳	3667	róu 蹂	6451	ruì 锐	6904	sào 臊	5246
rèn 纫	4771	róu 鞣	7558	ruǐ 蕊	5605	sǎo 嫂	1269
rèn 纭	4777	róu 糅	9041	rùn 润	3387	sǎo 扫	2217
rèn 衽	5910	ròu 肉	5131	rùn 闰	7032	sāo 搔	2279
rèn 仞	6072	rú 儒	0320	ruò 娒	1249	sāo 嫪	4923
rèn 认	6126	rú 嚅	0906	ruò 弱	1726	sāo 骚	7510
rèn 韧	6514	rú 如	1172	ruò 箬	4627	sè 嗇	0835
rèn 韧	7282	rú 孺	1332	ruò 若	5387	sè 涩	3396
rèn 任	7387	rú 濡	3446	ruò 偌	8067	sè 瑟	3844
rěn 忍	1804	rú 筮	4588	sà 卅	0580	sè 穢	4484
rěn 稔	4457	rú 茹	5423	sà 萨	5646	sè 色	5331
rěn 荏	5432	rú 蠕	5862	sà 飒	7366	sè 铍	7597
réng 仍	4356	rú 襦	5993	sǎ 洒	3155	sēn 森	2773
réng 仍	0095	rú 铈	7560	sā 撒	2320	sēng 僧	0300
rēng 扔	2093	rú 瞞	9140	sài 赛	6357	shá 啥	0798
rì 日	2480	rù 入	0354	sāi 噍	0865	shà 厦	0633
rì 驷	7462	rù 洳	3168	sāi 塞	1049	shà 廈	1669
róng 容	1369	rù 潴	3314	sāi 腮	5210	shà 畝	2955



shà 煞 3559	shān 删 0444	shào 劬 0508	shèn 渗 3334
shà 霎 7203	shān 埏 1007	shào 哨 0783	shèn 甚 3928
shà 唼 8147	shān 姗 1194	shào 绍 4801	shèn 肿 5155
shǎ 傻 0247	shān 山 1472	shào 邵 6730	shèn 肾 5200
shā 杀 3010	shān 搨 2271	shǎo 少 1421	shèn 葚 5513
shā 沙 3097	shān 杉 2619	shāo 捎 2200	shèn 蜃 5763
shā 痧 4025	shān 栅 2694	shāo 梢 2744	shěn 晒 0757
shā 砂 4263	shān 潜 3394	shāo 烧 3599	shěn 婶 1306
shā 纱 4784	shān 煽 3569	shāo 稍 4455	shěn 审 1399
shā 莎 5446	shān 珊 3790	shāo 筲 4603	shěn 沈 3088
shā 裳 5945	shān 臙 5238	shāo 艄 5314	shěn 矧 4250
shā 鲨 7644	shān 芟 5348	shāo 蛸 5768	shěn 谗 6159
shā 柒 8560	shān 苫 5390	shé 余 0152	shěn 暉 8919
shā 铄 9494	shān 衫 5904	shé 舌 5286	shěn 諄 9300
shài 晒 2488	shān 跚 6413	shé 蛇 5748	shēn 伸 0135
shāi 筛 4652	shān 舢 9152	shé 阁 7062	shēn 呻 0728
shāi 酃 9432	shān 钐 9438	shé 鞅 9560	shēn 娠 1228
shàn 善 0810	shàng 上 0006	shè 库 0623	shēn 深 3234
shàn 嬗 1296	shàng 尚 1424	shè 射 1410	shēn 牲 3933
shàn 扇 2082	shǎng 垌 0990	shè 慑 2042	shēn 申 3947
shàn 擅 2343	shǎng 垌 1010	shè 摄 2378	shēn 绅 4800
shàn 汕 3073	shǎng 塍 1069	shè 涉 3195	shēn 莘 5450
shàn 疝 3999	shǎng 晌 2517	shè 漈 3490	shēn 身 6500
shàn 缮 4931	shǎng 赏 6339	shè 社 4357	shēn 碑 8938
shàn 膳 5234	shāng 伤 0281	shè 设 6080	shēn 蓼 9185
shàn 蟾 5807	shāng 商 0794	shè 赦 6376	shéng 绳 4939
shàn 汕 6065	shāng 殇 2999	shè 麝 7790	shèng 剩 0476
shàn 贍 6365	shāng 觞 6050	shě 舍 5287	shèng 胜 0524
shàn 鄯 6781	shāng 熵 7772	shē 奢 1158	shèng 嵒 1522
shàn 骗 7509	shāng 塙 8262	shē 殄 3721	shèng 盛 4141
shàn 鳝 7668	sháo 勺 0541	shē 賒 6332	shèng 圣 5110
shàn 榫 8586	sháo 杓 2626	shén 什 0087	shèng 晟 8508
shǎn 闪 7026	sháo 芍 5342	shén 神 4377	shěng 省 4164
shǎn 陕 7104	sháo 韶 7300	shèn 慎 1957	shěng 胥 8904



shēng 升 0581	shì 拭 2160	shī 虱 5723	shǔ 暑 2540
shēng 昇 2573	shì 是 2508	shī 诗 6108	shǔ 曙 2562
shēng 牲 3673	shì 柿 2636	shòu 受 0649	shǔ 署 5002
shēng 生 3932	shì 氏 3044	shòu 售 0786	shǔ 薯 5620
shēng 甥 3935	shì 示 4355	shòu 寿 1108	shǔ 蜀 5771
shēng 笙 4563	shì 筮 4602	shòu 授 2219	shǔ 黍 7810
shēng 声 5116	shì 舐 5288	shòu 狩 3704	shǔ 鼠 7857
shēng 陞 7105	shì 螫 5826	shòu 兽 3757	shū 倏 0225
shí 十 0577	shì 视 6018	shòu 瘦 4060	shū 叔 0647
shí 埭 1054	shì 试 6107	shòu 绶 4849	shū 姝 1204
shí 实 1395	shì 誓 6129	shǒu 守 1343	shū 抒 2118
shí 拾 2168	shì 谥 6198	shǒu 手 2087	shū 攄 2373
shí 时 2514	shì 贯 6322	shǒu 首 7445	shū 书 2579
shí 湜 3290	shì 轼 6524	shōu 收 2392	shū 梳 2752
shí 石 4258	shì 适 6624	shú 塾 1060	shū 枢 2873
shí 蒔 5535	shì 逝 6641	shú 孰 1328	shū 殊 2992
shí 蚀 5793	shì 释 6847	shú 熟 3578	shū 殳 3007
shí 识 6221	shì 饰 7395	shú 秫 4443	shū 鼬 3039
shí 食 7380	shì 铈 7775	shú 赎 6370	shū 淑 3219
shí 鲋 7661	shǐ 使 0169	shù 丨 0019	shū 疏 3990
shì 世 0013	shǐ 史 0670	shù 墅 1065	shū 紓 4782
shì 事 0057	shǐ 始 1193	shù 庶 1659	shū 舒 5289
shì 仕 0099	shǐ 屎 1452	shù 恕 1859	shū 菽 5486
shì 侍 0174	shǐ 矢 4247	shù 戍 2050	shū 蔬 5600
shì 势 0528	shǐ 豕 6269	shù 数 2422	shū 输 6551
shì 嗜 0841	shǐ 驶 7471	shù 术 2611	shuǎ 耍 5080
shì 噬 0896	shī 失 1136	shù 束 2631	shuā 刷 0456
shì 士 1102	shī 尸 1437	shù 树 2885	shuài 帅 1596
shì 奘 1163	shī 师 1597	shù 沭 3145	shuài 蟀 5839
shì 室 1358	shī 施 2457	shù 漱 3359	shuǎi 甩 3943
shì 市 1579	shī 洝 3158	shù 澍 3412	shuāi 摔 2292
shì 式 1709	shī 湿 3440	shù 竖 4549	shuāi 缱 4901
shì 弑 1710	shī 狮 3740	shù 述 6615	shuāi 衰 5905
shì 侍 1853	shī 蓍 5558	shǔ 属 1466	shuàn 涮 7795

shuān 拴 2165	sì 姒 1197	sòng 颂 7313	sù 肃 5126
shuān 栓 2633	sì 寺 1408	sǒng 悚 1884	sù 蕞 5565
shuān 闫 7025	sì 巳 1570	sǒng 忪 1981	sù 棘 6046
shuǎng 爽 3642	sì 汜 3066	sǒng 竦 4548	sù 诉 6083
shuāng 孀 1307	sì 泗 3128	sǒng 耸 5117	sù 谏 6204
shuāng 双 7175	sì 祀 4358	sǒng 崧 1516	sù 速 6643
shuāng 霜 7208	sì 笥 4568	sǒng 嵩 1529	sù 骠 7525
shuāng 驩 9622	sì 耜 5091	sǒng 松 2646	sù 鹈 9681
shuāng 鸛 9684	sì 肆 5127	sǒng 淞 3247	sū 甦 3936
shuí 谁 6142	sì 伺 7393	sǒng 菰 5473	sū 稣 4479
shuì 悦 1599	sì 驷 7475	sǒng 忪 8388	sū 宰 4528
shuì 睡 4204	sǐ 死 2984	sòu 嗽 0870	sū 苏 5685
shuì 税 4451	sī 厮 0631	sǒu 叟 0652	sū 酥 6798
shuǐ 水 3055	sī 亼 0635	sǒu 喉 0871	suàn 算 4615
shùn 瞬 4226	sī 司 0674	sǒu 擞 2370	suàn 蒜 5537
shùn 舜 5293	sī 嘶 0880	sǒu 藪 5674	suān 俊 3710
shùn 顺 7311	sī 思 1835	sōu 庾 1672	suān 痠 4000
shǔn 吮 0700	sī 撕 2322	sōu 搜 2282	suān 酸 6808
shǔn 楯 2815	sī 斯 2448	sōu 洩 3309	suí 绥 4840
shuò 妁 1171	sī 澌 3402	sōu 艘 5318	suí 遂 6659
shuò 搦 2283	sī 褫 4404	sōu 飏 7372	suí 隋 7131
shuò 朔 2592	sī 私 4424	sōu 餽 9600	suí 随 7151
shuò 槊 2844	sī 丝 4828	sú 俗 0198	suì 槎 2903
shuò 烁 3617	sī 缌 4880	sù 僂 0287	suì 岁 2979
shuò 硕 4311	sī 蛭 5825	sù 嗦 0851	suì 燧 3606
shuò 铄 7007	sī 颶 7368	sù 塑 1043	suì 璲 3887
shuò 蒹 7801	sī 铍 7600	sù 夙 1121	suì 碎 4295
shuō 说 6141	sī 鸢 7748	sù 宿 1372	suì 祟 4378
sì 伺 0136	sī 偲 8059	sù 悻 1953	suì 穗 4482
sì 似 0138	sī 糸 4761	sù 涑 3208	suì 淬 6144
sì 俟 0203	sòng 宋 1345	sù 溯 3307	suì 邃 6706
sì 咒 0349	sòng 讼 6075	sù 簌 4665	suì 隧 7143
sì 嗣 0843	sòng 诵 6139	sù 粟 4725	suǐ 髓 7557
sì 四 0934	sòng 送 6623	sù 素 4790	suī 攸 1114

suī	授	2186	tǎ	獭	3758	tán	铤	9477	tǎng	倘	0229
suī	滩	3285	tǎ	渚	7814	tán	铥	9509	tǎng	恍	0331
suī	睢	4205	tǎ	鲙	9660	tàn	叹	0855	tǎng	帑	1583
suī	眭	4242	tā	他	0100	tàn	探	2232	tǎng	淌	3358
suī	茭	5443	tā	塌	1042	tàn	炭	3516	tǎng	躺	6507
suī	虽	7173	tā	她	1247	tàn	碳	8955	tāng	汤	3282
sǔn	损	2275	tā	它	1338	tǎn	坦	0982	tāng	糠	7856
sǔn	榘	2835	tā	邋	6681	tǎn	忐	1809	táo	桃	2711
sǔn	笋	4571	tā	铊	7809	tǎn	毯	3034	táo	梲	2917
sǔn	隼	7157	tái	台	0669	tǎn	莢	5485	táo	洮	3165
sūn	孙	1327	tái	抬	2127	tǎn	袒	5917	táo	淘	3221
sūn	猻	3735	tái	灸	3520	tǎn	钽	7843	táo	萄	5426
sūn	荪	5549	tái	苔	5377	tān	坍	0973	táo	逃	6625
sūn	飧	7385	tái	臺	5653	tān	摊	2382	táo	陶	7118
suǒ	所	2076	tái	邨	6733	tān	滩	3492	táo	叢	7851
suǒ	琐	3851	tái	鲐	7632	tān	瘫	4093	tào	套	1152
suǒ	索	4792	tài	太	1132	tān	贪	6304	tǎo	讨	6062
suǒ	锁	6956	tài	态	1966	táng	唐	0781	tāo	弢	1718
suǒ	唢	7624	tài	汰	3077	táng	堂	1016	tāo	掏	2223
suō	唆	0778	tài	泰	3141	táng	塘	1048	tāo	洩	3249
suō	娑	1223	tài	酖	6811	táng	搪	2288	tāo	滔	3325
suō	挲	2199	tài	钛	7835	táng	棠	2768	tāo	涛	3447
suō	杪	2726	tāi	漿	3372	táng	糖	4743	tāo	焘	3614
suō	梭	2747	tāi	胎	5158	táng	膛	5228	tāo	绦	4969
suō	缩	4799	tán	坛	1086	táng	螳	5838	tāo	韜	7290
suō	羧	5033	tán	昙	2560	táng	郟	6764	tāo	饕	7439
suō	蓑	5560	tán	檀	2905	táng	鎗	6974	tè	忒	1805
tà	挞	2337	tán	潭	3389	táng	汤	7424	tè	忒	1810
tà	榻	2840	tán	替	3978	táng	醴	7864	tè	慝	1973
tà	沓	3101	tán	痰	4033	táng	溱	8697	tè	特	3676
tà	踏	6431	tán	覃	6009	táng	塘	8835	tè	忒	7870
tà	闷	7077	tán	谈	6151	táng	塘	9236	téng	滕	3326
tà	苔	9171	tán	谭	6223	tàng	烫	3594	téng	疼	4012
tǎ	塔	1044	tán	郯	6756	tàng	趟	6396	téng	籐	4696

téng 藤	5671	tián 田	3944	tiē 蒹	5489	tóng 茼	7905
téng 誊	6187	tián 畋	3953	tiē 贴	6317	tóng 炯	7906
téng 腾	7506	tián 阡	7063	tíng 亭	0080	tòng 恸	1975
tí 啼	0805	tián 畑	3524	tíng 停	0255	tòng 痛	4027
tí 提	2251	tián 璊	3859	tíng 婷	1250	tǒng 捅	2183
tí 涕	3813	tián 瞋	4217	tíng 庭	1656	tǒng 桶	2729
tí 涕	4835	tián 恭	7875	tíng 廷	1694	tǒng 筒	4592
tí 缁	4895	tiǎn 忝	1812	tíng 蜓	5767	tǒng 统	4827
tí 蹄	6452	tiǎn 殄	2989	tíng 霆	7200	tōng 樋	2697
tí 醍	6819	tiǎn 腆	5197	tíng 械	7903	tōng 通	6639
tí 题	7344	tiǎn 颀	6033	tǐng 挺	2185	tōng 通	9186
tí 鯉	7666	tiǎn 舔	7897	tǐng 挺	2732	tóu 投	2121
tí 鶺	7708	tiān 天	1131	tǐng 珽	3806	tóu 头	7333
tí 媿	8293	tiān 添	3240	tǐng 艇	5312	tóu 骰	7544
tí 虬	9213	tiān 骛	9552	tǐng 颀	9576	tòu 透	6631
tì 俶	0209	tiáo 条	2742	tīng 厅	1689	tǒu 耨	2442
tì 倜	0232	tiáo 笱	4566	tīng 汀	3060	tōu 偷	0262
tì 剃	0461	tiáo 苕	5378	tīng 炆	7899	tú 图	0956
tì 嚏	0908	tiáo 蛲	5781	tīng 听	8126	tú 屠	1458
tì 屉	1449	tiáo 迢	6606	tóng 仝	0104	tú 徒	1778
tì 悌	1879	tiáo 髻	7567	tóng 佟	0157	tú 涂	3205
tì 惕	1912	tiáo 韶	7882	tóng 僮	0302	tú 荼	5442
tì 替	2583	tiáo 鲛	9655	tóng 冂	0372	tú 菟	5460
tì 涕	3199	tiào 眺	2594	tóng 同	0681	tú 途	6634
tì 裼	5954	tiào 眺	4189	tóng 彤	1749	tú 酹	6809
tì 逖	6636	tiào 梟	4759	tóng 桐	2717	tú 涂	8094
tǐ 体	7555	tiào 跳	6426	tóng 幢	2870	tù 兔	0347
tī 剔	0471	tiǎo 窈	4511	tóng 潼	3392	tù 埽	8239
tī 梯	2748	tiāo 佻	0167	tóng 瞳	4227	tǔ 吐	0685
tī 踢	6437	tiāo 挑	2176	tóng 砣	4279	tǔ 土	0960
tī 涕	6982	tiāo 桃	4383	tóng 童	4547	tǔ 钚	7907
tián 填	1050	tiè 餐	7421	tóng 铜	6894	tū 凸	0424
tián 恬	1815	tiě 铁	6993	tóng 酮	7628	tū 秃	4422
tián 甜	3929	tiē 帖	1586	tóng 酮	7904	tū 突	4499

tuán	团	0957	tuò	箬	4703	wǎn	惋	1923	wéi	圩	0962
tuán	抻	2306	tuǒ	妥	1185	wǎn	挽	2187	wéi	嵬	1531
tuàn	彖	1740	tuǒ	庾	1641	wǎn	晚	2519	wéi	帷	1602
tuǎn	瞳	8859	tuǒ	橐	2900	wǎn	琬	3834	wéi	帏	1605
tuān	湍	3273	tuō	托	2094	wǎn	碗	3979	wéi	惟	1919
tuí	颓	7339	tuō	拖	2151	wǎn	皖	4111	wéi	桅	2712
tuì	蜕	5770	tuō	脱	5192	wǎn	碗	4297	wéi	涸	3246
tuì	褪	5963	tuō	诿	6067	wǎn	绾	4852	wéi	洩	3415
tuì	退	6622	tuō	饬	9594	wǎn	腕	5184	wéi	淮	3452
tuǐ	腿	5217	wá	娃	1216	wǎn	苑	5463	wéi	为	3634
tuī	推	2236	wà	袜	5920	wān	剌	0468	wéi	维	4850
tuī	摧	9191	wǎ	瓦	3907	wān	湾	1081	wéi	违	6672
tún	屯	1470	wǎ	佯	7908	wān	弯	1737	wéi	闾	7057
tún	臀	5241	wā	哇	0760	wān	湾	3494	wéi	韦	7279
tún	豚	6270	wā	娲	1257	wān	蜿	5800	wèi	位	0143
tún	饨	7386	wā	挖	2177	wān	豌	6261	wèi	味	0724
tún	鲑	9639	wā	洼	3173	wáng	亡	0072	wèi	喂	0808
tūn	吞	0691	wā	蛙	5752	wáng	王	3769	wèi	尉	1414
tūn	墩	2557	wā	亾	8320	wàng	妄	1174	wèi	慰	1983
tuó	佗	0150	wài	外	1120	wàng	忘	1808	wèi	未	2607
tuó	坨	1001	wǎi	崐	8343	wàng	旺	2489	wèi	渭	3262
tuó	柁	2670	wāi	歪	2977	wàng	望	2598	wèi	畏	3956
tuó	橐	2891	wán	丸	0029	wǎng	往	1766	wèi	碓	4328
tuó	跼	6408	wán	完	1346	wǎng	惘	1913	wèi	胃	5152
tuó	酞	6801	wán	玩	3779	wǎng	枉	2648	wèi	蔚	5588
tuó	陀	7094	wán	纨	4770	wǎng	网	4986	wèi	猬	5798
tuó	驮	7461	wán	茈	5339	wǎng	罔	4987	wèi	卫	5898
tuó	驼	7474	wán	顽	7316	wǎng	辘	6545	wèi	谓	6182
tuó	鼃	7842	wán	烷	7909	wǎng	魍	7618	wèi	魏	7614
tuó	砣	8932	wàn	椈	2705	wāng	尙	1431	wěi	伟	0251
tuó	鸵	9676	wàn	腕	5205	wāng	汪	3076	wěi	伪	0298
tuò	唾	0790	wàn	万	8001	wéi	唯	0787	wěi	委	1201
tuò	拓	2148	wǎn	婉	1238	wéi	囿	0931	wěi	媿	1232
tuò	柝	2682	wǎn	宛	1354	wéi	围	0953	wěi	尾	1442

wěi	洧	3161	wēn	紊	4772	wú	醵	7861	wū	兀	0335
wěi	炜	3555	wēn	温	3306	wù	务	0523	wū	呜	0839
wěi	猥	3725	wēn	瘟	4054	wù	勿	0543	wū	圯	0963
wěi	玮	3837	wēn	鳊	9658	wù	坞	1051	wū	屋	1450
wěi	痿	4039	wèng	瓮	3908	wù	婺	1251	wū	巫	1566
wěi	纬	4885	wěng	滃	3317	wù	寤	1393	wū	污	3064
wěi	萎	5494	wěng	蓊	5555	wù	悞	1888	wū	乌	3527
wěi	苇	5517	wēng	喻	0849	wù	悟	1889	wū	诬	6136
wěi	倭	6152	wēng	翁	5040	wù	戊	2048	wū	邬	6762
wěi	隗	7136	wò	幄	1606	wù	晤	2524	wū	钨	7005
wěi	韪	7289	wò	握	2259	wù	杌	2620	xí	媳	1261
wěi	鲋	7635	wò	斡	2441	wù	物	3670	xí	席	1598
wēi	偎	0246	wò	沃	3087	wù	误	6137	xí	檄	2907
wēi	危	0604	wò	渥	3259	wù	雾	7212	xí	习	5045
wēi	威	1218	wò	卧	5257	wù	鞞	7250	xí	蓆	5553
wēi	巍	1550	wò	腹	7174	wù	骛	7497	xí	袭	6002
wēi	微	1792	wò	嵬	7891	wù	骛	7726	xí	覲	6021
wēi	煨	3566	wò	砬	8948	wù	屺	8322	xí	隰	7147
wēi	葳	5524	wǒ	我	2053	wù	搯	8453	xí	鰓	9667
wēi	薇	5633	wō	倭	0244	wǔ	五	0063	xì	僖	0268
wēi	逶	6653	wō	喔	0845	wǔ	忤	0114	xì	亾	0571
wēi	隈	7128	wō	挝	2339	wǔ	伍	0124	xì	戏	2070
wén	亾	0071	wō	涡	3260	wǔ	侮	0185	xì	漚	3384
wén	文	2429	wō	窝	4519	wǔ	午	0582	xì	吟	4171
wén	纹	4773	wō	莪	5504	wǔ	庀	1682	xì	楔	4397
wén	闻	5113	wō	蜗	5815	wǔ	忤	1822	xì	系	4762
wén	蚊	5730	wú	吴	0702	wǔ	忸	2007	xì	细	4798
wén	阕	7064	wú	吾	0710	wǔ	捂	2158	xì	舄	5278
wén	雯	7186	wú	无	2477	wǔ	武	2976	xì	郤	6748
wèn	问	0795	wú	梧	2745	wǔ	砒	4300	xì	隙	7138
wèn	汶	3080	wú	毋	3019	wǔ	舞	5294	xì	饩	7426
wěn	刎	0437	wú	浯	3248	wǔ	鹉	7713	xì	阅	7594
wěn	吻	0708	wú	芜	5617	wǔ	媼	8281	xì	啞	8134
wěn	稳	4489	wú	蜈	5765	wǔ	妩	8301	xì	钹	9442

xǐ	喜	0823	xī	浙	3215	xiá	狎	3697	xiàn	羨	5029
xǐ	屣	1460	xī	溪	3305	xiá	狹	3707	xiàn	腺	5177
xǐ	徙	1781	xī	熙	3556	xiá	瑕	3838	xiàn	苋	5454
xǐ	洗	3156	xī	熄	3571	xiá	硖	4286	xiàn	限	7098
xǐ	玺	3886	xī	熹	3588	xiá	辖	6561	xiàn	陷	7119
xǐ	禧	4406	xī	犀	3679	xiá	遐	6667	xiàn	霰	7213
xǐ	苾	5527	xī	牺	3686	xiá	郤	6740	xiàn	馅	7414
xǐ	蓰	5572	xī	稀	4449	xiá	霞	7209	xiàn	侃	8044
xǐ	铎	6897	xī	歹	4497	xiá	黠	7822	xiǎn	洗	0405
xǐ	蟪	9240	xī	窳	4527	xiá	胛	9154	xiǎn	燹	3611
xī	僖	0296	xī	羲	5032	xià	下	0007	xiǎn	猕	3751
xī	兮	0363	xī	翕	5047	xià	吓	0687	xiǎn	筭	4580
xī	吸	0705	xī	膝	5230	xià	夏	1115	xiǎn	藓	5691
xī	唏	0785	xī	蜥	5782	xià	罅	4978	xiǎn	跣	6420
xī	嘻	0883	xī	蟋	5842	xiā	瞎	4219	xiǎn	险	7145
xī	夕	1119	xī	西	6007	xiā	虾	5802	xiǎn	显	7359
xī	奚	1153	xī	豨	6274	xián	咸	0752	xiǎn	獫	8811
xī	嬉	1291	xī	郗	6741	xián	嫌	1273	xiǎn	蜣	9223
xī	希	1585	xī	醯	6832	xián	弦	1720	xiān	仙	0103
xī	僖	1793	xī	锡	6932	xián	涎	3241	xiān	佻	0201
xī	息	1873	xī	嵩	7172	xián	痫	4073	xiān	先	0341
xī	悉	1885	xī	依	7400	xián	舷	5304	xiān	掀	2216
xī	惜	1917	xī	驷	7863	xián	贤	6343	xiān	暹	2554
xī	昔	2497	xī	烯	7910	xián	衔	6902	xiān	袄	4360
xī	晞	2522	xī	螳	7911	xián	闲	7033	xiān	粃	4729
xī	晰	2530	xī	氩	8639	xián	娴	8300	xiān	纤	4960
xī	皙	2531	xī	矽	8928	xián	掊	8469	xiān	跹	6494
xī	曦	2569	xī	硒	8970	xiàn	峴	1501	xiān	铈	6901
xī	析	2649	xī	栖	9035	xiàn	宪	2009	xiān	鲜	7639
xī	榫	2898	xiá	侠	0204	xiàn	献	3759	xiān	氩	7912
xī	欹	2950	xiá	匣	0563	xiàn	现	3807	xiān	酖	7913
xī	歙	2965	xiá	峡	1499	xiàn	线	4775	xiān	锨	9475
xī	浞	3054	xiá	暇	2538	xiàn	线	4848	xiān	苡	9581
xī	汐	3071	xiá	桺	2679	xiàn	县	4905	xiáng	庠	1651



xiáng 祥 4382	xiào 效 2400	xié 斜 2438	xìn 衅 5881
xiáng 翔 5046	xiào 敦 2427	xié 纈 4956	xīn 心 1800
xiáng 详 6116	xiào 校 2699	xié 胁 5178	xīn 忻 1823
xiàng 像 0288	xiào 笑 4562	xié 谐 6168	xīn 新 2450
xiàng 向 0686	xiǎo 小 1420	xié 邪 6723	xīn 昕 2500
xiàng 巷 1574	xiǎo 晓 2556	xié 鞋 7256	xīn 欣 2946
xiàng 橡 2895	xiǎo 筱 4607	xiè 卸 0609	xīn 歆 2956
xiàng 象 6272	xiǎo 筴 4646	xiè 屑 1454	xīn 芯 5361
xiàng 项 7309	xiāo 哮 0771	xiè 廨 1685	xīn 薪 5647
xiǎng 享 0078	xiāo 晓 0879	xiè 懈 2018	xīn 辛 6580
xiǎng 响 0742	xiāo 嚣 0923	xiè 械 2750	xīn 铎 6854
xiǎng 想 1927	xiāo 宵 1366	xiè 榭 2836	xīn 馨 7451
xiǎng 蚤 5858	xiāo 枵 2664	xiè 泄 3118	xīn 鑫 9515
xiǎng 饷 7401	xiāo 泉 2743	xiè 泻 3454	xíng 刑 0438
xiǎng 飧 7440	xiāo 消 3194	xiè 漉 3474	xíng 型 0992
xiǎng 鲎 7638	xiāo 潇 3469	xiè 燮 3610	xíng 形 1748
xiāng 勲 0537	xiāo 硝 4285	xiè 獬 3749	xíng 硎 4283
xiāng 厢 1666	xiāo 箫 4682	xiè 薜 5630	xíng 行 5887
xiāng 湘 3276	xiāo 绡 4843	xiè 薤 5648	xíng 邢 6717
xiāng 相 4161	xiāo 肖 5135	xiè 蟹 5851	xíng 铎 6889
xiāng 箱 4630	xiāo 萧 5618	xiè 袞 5978	xíng 钐 9446
xiāng 绡 4889	xiāo 蟪 5870	xiè 谢 6200	xíng 塏 1061
xiāng 芎 5577	xiāo 逍 6630	xiè 邂 6702	xìng 姓 1198
xiāng 襄 5980	xiāo 销 6906	xiè 妣 8731	xìng 幸 1630
xiāng 乡 6763	xiāo 霄 7197	xiè 继 9057	xìng 性 1840
xiāng 镶 7013	xiāo 骁 7522	xiè 蹊 9351	xìng 悻 1901
xiāng 香 7449	xiāo 魑 7617	xiě 写 1400	xìng 杏 2622
xiāng 骧 7534	xiāo 鸱 7697	xiē 些 0067	xìng 兴 5281
xiáo 崤 1541	xiāo 苜 9174	xiē 楔 2801	xìng 苕 5429
xiáo 洩 3176	xié 偕 0253	xiē 歇 2957	xǐng 醒 6821
xiáo 淆 3216	xié 颶 0533	xiē 蝎 5791	xīng 惺 1932
xiào 効 0509	xié 协 0588	xìn 信 0207	xīng 星 2502
xiào 啸 0876	xié 撷 2355	xìn 炘 3512	xīng 猩 3726
xiào 孝 1321	xié 携 2377	xìn 焮 3624	xīng 腥 5206



xīng 骅 7490	xù 恤 1865	xuán 炫 3996	xuē 削 0465
xióng 熊 3574	xù 旭 2485	xuàn 榷 2775	xuē 薛 5641
xióng 雄 7160	xù 洳 3164	xuàn 沝 3138	xuē 靴 7247
xiòng 复 2416	xù 淑 3375	xuàn 濃 3433	xún 寻 1416
xiòng 诃 9287	xù 煦 3563	xuàn 炫 3514	xún 峣 1493
xiōng 兄 0338	xù 絮 4825	xuàn 眩 4181	xún 巡 1559
xiōng 凶 0423	xù 绪 4872	xuàn 绚 4821	xún 循 1789
xiōng 匈 0546	xù 续 4958	xuàn 銜 5891	xún 恂 1852
xiōng 汹 3081	xù 蓄 5552	xuàn 铉 6881	xún 旬 2484
xiōng 胸 5172	xù 酗 6796	xuàn 钁 6994	xún 洵 3169
xiōng 芎 5343	xù 婿 8296	xuàn 渲 8694	xún 浔 3410
xiōng 汹 6081	xǔ 栩 2700	xuǎn 烜 3531	xún 珣 3800
xiù 嗅 0833	xǔ 糈 4738	xuǎn 癣 4089	xún 荀 5424
xiù 岫 1485	xǔ 许 6079	xuǎn 选 6693	xún 询 6104
xiù 琇 3811	xǔ 诩 6103	xuān 僊 0318	xún 郇 6737
xiù 秀 4423	xǔ 醑 9428	xuān 喧 0826	xún 鲟 7669
xiù 绣 4836	xū 吁 0675	xuān 宣 1357	xún 枸 8558
xiù 袖 5918	xū 嘘 0864	xuān 暄 2537	xún 杼 8591
xiù 锈 6907	xū 墟 1074	xuān 煊 3551	xùn 巽 1575
xiù 溴 8700	xū 娉 1294	xuān 萱 5503	xùn 徇 1770
xiǔ 朽 2615	xū 戌 2049	xuān 媛 6178	xùn 殉 2991
xiū 休 0128	xū 歔 2963	xuān 轩 6513	xùn 汛 3065
xiū 修 0208	xū 盱 4173	xuān 揅 8445	xùn 浚 3182
xiū 床 1652	xū 胥 5171	xuān 瑄 8830	xùn 濬 3449
xiū 羞 5026	xū 虚 5711	xuān 褊 8983	xùn 葦 5622
xiū 貅 6287	xū 谓 6162	xué 学 1331	xùn 讯 6061
xiū 髹 7574	xū 需 7194	xué 穴 4494	xùn 训 6064
xiū 鸺 7707	xū 须 7312	xué 鸢 7759	xùn 迅 6598
xiū 咻 8136	xū 瑱 7320	xué 岫 8330	xùn 逊 6676
xu 蓓 5581	xuán 悬 2038	xué 茈 9166	xùn 驯 7460
xú 徐 1776	xuán 旋 2467	xuè 血 5877	xūn 勳 0534
xù 勛 0521	xuán 漩 3373	xuè 谖 6195	xūn 埧 1053
xù 叙 0650	xuán 玄 3763	xuě 雪 7185	xūn 熏 2564
xù 序 1645	xuán 璇 3872	xuě 鳃 7914	xūn 熏 3575

xūn	獮	3753	y	呀	0711	yàn	雁	7159	yān	鄢	6768
xūn	窖	4518	yán	严	0917	yàn	贗	7441	yān	阇	7050
xūn	薰	5651	yán	妍	1177	yàn	验	7526	yān	腌	9131
xūn	醺	6836	yán	岩	1484	yàn	塙	8250	yáng	佯	0162
xūn	勋	8113	yán	巖	1554	yàn	焱	8746	yáng	徉	1772
yá	伢	0161	yán	延	1693	yàn	酖	9433	yáng	扬	2254
yá	岈	1483	yán	檐	2908	yǎn	偃	0249	yáng	旸	2543
yá	崖	1509	yán	沿	3116	yǎn	俨	0332	yáng	杨	2799
yá	涯	3209	yán	炎	3508	yǎn	兗	0350	yáng	洋	3152
yá	牙	3660	yán	研	4282	yǎn	剡	0470	yáng	炀	3568
yá	琊	3815	yán	筵	4605	yǎn	奄	1141	yáng	疡	4046
yá	睚	4199	yán	蜒	5783	yǎn	掩	2237	yáng	羊	5017
yá	芽	5370	yán	言	6056	yǎn	演	3348	yáng	蚌	5761
yá	蚜	5742	yán	闫	7027	yǎn	眼	4190	yáng	阳	7122
yá	衙	5895	yán	阎	7051	yǎn	罨	5001	yáng	颍	7370
yà	亚	0068	yán	颜	7346	yǎn	堰	5795	yáng	垟	8213
yà	娅	1246	yán	盐	7770	yǎn	衍	5888	yáng	钊	9486
yà	揶	2257	yán	阽	9532	yǎn	魇	7623	yàng	怏	1828
yà	研	4267	yàn	厌	0630	yǎn	廕	7829	yàng	恙	1860
yà	𠂇	6006	yàn	唁	0777	yǎn	𩚑	7862	yàng	样	2876
yà	讶	6074	yàn	堰	1037	yǎn	嶮	8349	yàng	漾	3363
yà	迓	6603	yàn	宴	1365	yǎn	沅	8662	yǎng	仰	0111
yà	揄	8436	yàn	彦	1750	yǎn	琰	8827	yǎng	痒	4022
yà	氩	8645	yàn	晏	2518	yǎn	郾	9401	yǎng	养	7402
yà	钷	9472	yàn	淮	3370	yān	咽	0754	yǎng	氧	8638
yǎ	哑	0800	yàn	滟	3495	yān	嫣	1280	yāng	央	1135
yǎ	疋	3988	yàn	焰	3543	yān	崦	1517	yāng	殃	2988
yǎ	雅	7161	yàn	燕	3601	yān	恹	2044	yāng	泱	3142
yā	丫	0021	yàn	砚	4291	yān	淹	3238	yāng	秧	4441
yā	压	1090	yàn	艳	5333	yān	湮	3281	yāng	鞅	7248
yā	押	2131	yàn	赅	6029	yān	烟	3533	yāng	鸯	7699
yā	鸦	7693	yàn	谚	6176	yān	焉	3547	yáo	侥	0299
yā	鸭	7700	yàn	谏	6250	yān	胭	5168	yáo	尧	1031
yā	埡	7916	yàn	贖	6372	yān	菸	5510	yáo	姚	1202

yáo	徭	1791	yāo	邀	6700	yí	沂	3085	yì	悻	2022
yáo	摇	2280	yé	爷	3639	yí	疑	3992	yì	懿	2034
yáo	洩	3250	yé	椰	8448	yí	痍	4021	yì	抑	2117
yáo	爻	3641	yè	叶	0673	yí	眙	4182	yì	挹	2184
yáo	猯	3734	yè	夜	1123	yí	移	4448	yì	易	2496
yáo	珧	3804	yè	曳	2576	yí	籀	4669	yì	殪	3002
yáo	瑶	3852	yè	业	2814	yí	胰	5166	yì	毅	3015
yáo	窑	4523	yè	殛	2996	yí	萑	5434	yì	洸	3122
yáo	繇	4925	yè	液	3210	yí	贻	6318	yì	洩	3129
yáo	肴	5149	yè	腋	5199	yí	遗	6695	yì	浥	3204
yáo	谣	6202	yè	谒	6181	yí	颐	7328	yì	溢	3300
yáo	轺	6523	yè	邳	6777	yí	饴	7392	yì	熠	3584
yáo	遥	6674	yè	厝	7243	yí	圯	8197	yì	疫	4004
yáo	颿	7371	yè	页	7306	yí	楫	8557	yì	瘞	4053
yáo	垚	8210	yè	晔	8518	yì	义	0034	yì	益	4135
yáo	峣	8344	yè	烨	8763	yì	亦	0076	yì	缢	4898
yào	曜	2565	yě	也	0048	yì	仡	0106	yì	绎	4946
yào	耀	3613	yě	冶	0396	yì	佚	0153	yì	义	5030
yào	耀	5069	yě	野	6851	yì	佻	0168	yì	翊	5042
yào	药	5522	yē	噎	0888	yì	亿	0310	yì	翌	5043
yào	要	6008	yē	掖	2227	yì	刈	0435	yì	羿	5056
yào	钥	7011	yē	喝	2539	yì	剿	0496	yì	翳	5061
yào	鸫	7740	yē	椰	2794	yì	勦	0532	yì	翼	5065
yǎo	咬	0747	yē	耶	5102	yì	呖	0927	yì	肄	5125
yǎo	嶢	1547	yí	仪	0308	yì	埸	1023	yì	臆	5244
yǎo	杳	2641	yí	匱	0558	yì	奕	1150	yì	薏	5650
yǎo	窅	4505	yí	夷	1138	yì	屹	1473	yì	艺	5669
yǎo	窈	4507	yí	姨	1210	yì	峄	1542	yì	蜴	5785
yǎo	舀	5276	yí	宜	1355	yì	弈	1704	yì	裔	5939
yāo	吆	0697	yí	宦	1406	yì	弋	1707	yì	诣	6105
yāo	夭	1130	yí	峽	1500	yì	役	1763	yì	谊	6146
yāo	妖	1179	yí	嶷	1544	yì	悒	1881	yì	译	6230
yāo	么	1633	yí	彝	1744	yì	意	1942	yì	议	6231
yāo	腰	5212	yí	怡	1837	yì	忆	2011	yì	轶	6522

yì	逸	6654	yī	祗	5966	yīn	茵	5419	yǐng	郢	6747
yì	邑	6712	yī	医	6829	yīn	荫	5593	yǐng	颖	7336
yì	镒	6965	yī	铤	7917	yīn	裨	5936	yǐng	嚶	0919
yì	驿	7531	yī	弑	8382	yīn	阴	7113	yǐng	嫫	1260
yì	鹳	7739	yī	黹	9694	yīn	音	7299	yǐng	婴	1305
yì	鹭	7746	yín	吟	0692	yīn	驷	7484	yǐng	应	2019
yì	镗	7919	yín	罍	0910	yīn	钢	7920	yǐng	樱	2375
yì	异	8381	yín	垠	0995	yíng	莖	1041	yǐng	樱	2937
yǐ	乙	0044	yín	夤	1126	yíng	羸	1299	yǐng	瑛	3841
yǐ	以	0110	yín	寅	1377	yíng	桎	2756	yǐng	瓔	3892
yǐ	倚	0231	yín	淫	3230	yíng	楹	2819	yǐng	纓	4964
yǐ	已	1571	yín	狴	3711	yíng	茱	3322	yǐng	罍	4981
yǐ	宸	2081	yín	閼	6147	yíng	瀛	3467	yǐng	膺	5235
yǐ	旖	2470	yín	鄞	6769	yíng	溱	3484	yǐng	英	5391
yǐ	椅	2783	yín	银	6892	yíng	荧	3576	yǐng	莺	7727
yǐ	矣	4248	yín	霁	7214	yíng	营	3602	yǐng	鹰	7751
yǐ	舄	5320	yín	赀	7883	yíng	莹	3853	yǐng	鸚	7761
yǐ	苾	5386	yìn	印	0603	yíng	盈	4134	yǐng	縢	9069
yǐ	蚁	5852	yìn	胤	5255	yíng	萦	4896	yǐng	镁	9487
yǐ	迤	6607	yǐn	尹	1438	yíng	萤	5821	yō	哟	0847
yǐ	锆	6936	yǐn	引	1714	yíng	蝇	5859	yóng	喁	0806
yǐ	璦	7228	yǐn	瘾	4090	yíng	赢	6366	yòng	用	3938
yǐ	钇	7918	yǐn	蚓	5727	yíng	迎	6601	yǒng	俑	0197
yī	一	0001	yǐn	隐	7148	yíng	滢	8714	yǒng	勇	0516
yī	伊	0122	yǐn	饮	7390	yíng	羸	9024	yǒng	咏	0737
yī	依	0181	yǐn	断	7879	yíng	莹	9496	yǒng	惠	1960
yī	咿	0764	yīn	暗	0819	yìng	媵	1262	yǒng	永	3057
yī	噫	0895	yīn	因	0936	yìng	映	2503	yǒng	泳	3144
yī	壹	1105	yīn	堙	1025	yìng	映	2527	yǒng	湧	3279
yī	揖	2253	yīn	姻	1215	yìng	硬	4289	yǒng	甬	3941
yī	漪	3354	yīn	悃	1944	yǐng	影	1758	yǒng	蛹	5769
yī	猗	3716	yīn	殷	3009	yǐng	颖	3379	yǒng	踊	6429
yī	祗	4400	yīn	氩	3052	yǐng	瘿	4086	yǒng	涌	8673
yī	衣	5902	yīn	澌	3295	yǐng	颖	4481	yōng	佣	0096

yōng	壙	1066	yòu	幼	1635	yú	愚	1946	yù	寓	1384
yōng	壅	1085	yòu	柚	2680	yú	揄	2246	yù	峪	1502
yōng	庸	1661	yòu	祐	4368	yú	榆	2810	yù	彀	1751
yōng	慵	1986	yòu	蚰	5755	yú	欤	2968	yù	御	1785
yōng	拥	2340	yòu	诱	6131	yú	渝	3254	yù	愈	1937
yōng	痈	4092	yòu	釉	6848	yú	渔	3342	yù	昱	2509
yōng	臃	5250	yòu	黝	7860	yú	瑜	3842	yù	械	2771
yōng	邕	6716	yǒu	卣	0596	yú	玁	3889	yù	欲	2948
yōng	镛	6978	yǒu	友	0645	yú	畚	3974	yù	毓	3022
yōng	雍	7167	yǒu	有	2589	yú	孟	4130	yù	浴	3188
yōng	饗	7438	yǒu	楸	2811	yú	禺	4417	yù	溯	3429
yōng	鱗	9663	yǒu	牖	3657	yú	裔	4521	yù	煜	3558
yóu	尤	1428	yǒu	羨	5020	yú	竿	4556	yù	燠	3603
yóu	尤	1429	yǒu	脩	5190	yú	腴	5208	yù	狱	3739
yóu	油	3111	yǒu	莠	5452	yú	臾	5274	yù	玉	3768
yóu	游	3266	yǒu	酉	6788	yú	昇	5275	yù	裔	4245
yóu	犹	3730	yǒu	黝	7821	yú	萸	5505	yù	聿	5124
yóu	猷	3731	yǒu	铀	7921	yú	虞	5713	yù	育	5148
yóu	由	3945	yōu	优	0327	yú	觚	6022	yù	芋	5341
yóu	疣	4001	yōu	呦	0717	yú	谀	6161	yù	殒	5626
yóu	莜	5371	yōu	幽	1636	yú	輿	6559	yù	蜮	5790
yóu	菰	5607	yōu	悠	1890	yú	逾	6661	yù	裕	5940
yóu	蚰	5740	yōu	忧	1992	yú	隅	7126	yù	谕	6170
yóu	蜉	5812	yōu	攸	2394	yú	雩	7184	yù	誉	6235
yóu	邨	6755	yōu	稷	5099	yú	馀	7411	yù	豫	6276
yóu	铀	6914	yōu	庖	7776	yú	鱼	7625	yù	遇	6657
yóu	鲑	7626	yú	于	0060	yú	媮	8295	yù	郁	6735
yóu	蝥	9230	yú	余	0151	yú	杆	8533	yù	钰	6877
yòu	佑	0147	yú	俞	0205	yú	蚰	9227	yù	闕	7054
yòu	侑	0176	yú	妤	1184	yú	邳	9386	yù	预	7315
yòu	又	0642	yú	娛	1225	yú	郜	9392	yù	饫	7388
yòu	右	0671	yú	嵎	1525	yù	喻	0827	yù	驭	7457
yòu	囿	0943	yú	嵒	1549	yù	域	1008	yù	鬱	7599
yòu	宥	1359	yú	愉	1938	yù	姬	1277	yù	鬻	7605

yù	鹄	7714	yuán	媛	1254	yuè	月	2588	yùn	耘	8592
yù	鹬	7756	yuán	嫫	1270	yuè	槲	2887	yùn	负	9322
yù	埇	8230	yuán	援	2266	yuè	瀹	3485	yùn	郅	9398
yù	瘡	8884	yuán	椽	2928	yuè	粤	4727	yǔn	允	0336
yǔ	予	0056	yuán	沅	3104	yuè	越	6390	yǔn	殒	2998
yǔ	伛	0279	yuán	媛	3283	yuè	跃	6460	yǔn	湮	3201
yǔ	圉	0945	yuán	源	3293	yuè	钺	6885	yǔn	狃	3696
yǔ	圉	0947	yuán	爰	3633	yuè	阅	7048	yǔn	陨	7134
yǔ	宇	1342	yuán	猿	3737	yuè	龠	7900	yūn	晕	2546
yǔ	崕	1480	yuán	缘	4878	yuè	玥	8819	yūn	氩	3053
yǔ	屿	1546	yuán	芫	5357	yuē	啻	0902	zá	砸	4271
yǔ	庾	1662	yuán	袁	5913	yuē	獲	1745	zá	杂	7177
yǔ	庾	4049	yuán	辕	6562	yuē	曰	2574	zǎ	咋	0738
yǔ	禹	4416	yuán	鼃	7837	yuē	约	4766	zā	匝	0559
yǔ	庾	4524	yuán	塬	8242	yún	云	0061	zā	喱	0715
yǔ	羽	5038	yuàn	怨	1841	yún	匀	0542	zā	拶	8429
yǔ	与	5280	yuàn	愿	1959	yún	纭	4789	zài	儼	0314
yǔ	语	6133	yuàn	掾	2268	yún	耘	5089	zài	再	0375
yǔ	铍	6918	yuàn	瑗	3850	yún	芸	5366	zài	在	0961
yǔ	雨	7183	yuàn	苑	5373	yún	郢	6765	zǎi	仔	0098
yǔ	齧	7886	yuàn	院	7108	yún	昀	8502	zǎi	宰	1363
yǔ	仔	8024	yuàn	垸	8219	yún	沭	8661	zǎi	载	6528
yǔ	耦	8575	yuǎn	蓮	5652	yún	鋆	9462	zǎi	崽	8342
yū	於	2456	yuǎn	远	6678	yùn	孕	1314	zāi	哉	0762
yū	淤	3226	yuān	冤	0387	yùn	恹	1926	zāi	栽	2707
yū	瘀	4040	yuān	渊	3220	yùn	愠	1950	zāi	灾	3506
yū	纒	4768	yuān	漣	3243	yùn	熨	3580	zāi	甾	3951
yū	迂	6596	yuān	鸢	7687	yùn	缦	4888	zán	咱	0749
yuán	元	0337	yuān	鸳	7696	yùn	蒨	5619	zàn	暂	2548
yuán	原	0626	yuān	智	8905	yùn	蕴	5686	zàn	瓚	3895
yuán	员	0765	yuān	鹑	9677	yùn	运	6663	zàn	赞	6363
yuán	园	0954	yuè	刖	0440	yùn	酝	6824	zàn	鄯	6783
yuán	圆	0955	yuè	岳	1471	yùn	韞	7291	zàn	鋈	6983
yuán	垣	0997	yuè	悦	1878	yùn	韵	7301	zǎn	攒	2380

zǎn	咎	2501	zé	穉	5690	zhā	扎	2089	zhān	鱣	7672
zǎn	趲	9328	zé	责	6307	zhā	渣	3257	zhān	鹳	7757
zān	簪	4681	zé	贻	6358	zhā	嗟	3299	zhàng	丈	0004
zān	糝	9048	zé	喏	8150	zhā	揸	8439	zhàng	仗	0101
zàng	奘	1155	zé	迮	9374	zhā	楂	8576	zhàng	嶂	1534
zàng	葬	5520	zè	仄	0090	zhái	宅	1341	zhàng	帐	1600
zǎng	狙	9615	zè	晁	2493	zhái	翟	5049	zhàng	樟	1625
zāng	牂	3647	zéi	贼	6329	zhài	债	0280	zhàng	杖	2627
zāng	脏	5253	zéi	鲙	9649	zhài	寨	1396	zhàng	瘴	4066
zāng	臧	5258	zèn	潜	6220	zhài	瘵	4067	zhàng	胀	5195
zāng	赃	6368	zěn	怎	1827	zhài	砦	4274	zhàng	账	6348
záo	凿	7020	zèng	甌	3920	zhǎi	窄	4504	zhàng	障	7140
zào	噪	0894	zèng	赠	6362	zhāi	摘	2298	zhǎng	掌	2222
zào	灶	3501	zēng	增	1073	zhāi	斋	7872	zhǎng	涨	3360
zào	燥	3604	zēng	憎	1999	zhàn	占	0594	zhǎng	璋	7925
zào	皂	4103	zēng	缯	4938	zhàn	战	2069	zhǎng	伥	8022
zào	躁	6481	zēng	罾	9088	zhàn	栈	2770	zhāng	漳	1286
zào	造	6644	zhá	札	2610	zhàn	湛	3277	zhāng	张	1728
zào	筵	9020	zhá	轧	6509	zhàn	站	4541	zhāng	彰	1757
zǎo	早	2483	zhá	闸	7037	zhàn	绽	4861	zhāng	樟	2874
zǎo	枣	2764	zhá	铡	9484	zhàn	蘸	5699	zhāng	漳	3361
zǎo	澡	3416	zhà	乍	0038	zhǎn	展	1455	zhāng	獐	3742
zǎo	藻	5679	zhà	咤	0741	zhǎn	崭	1535	zhāng	璋	3864
zǎo	蚤	5734	zhà	爹	1151	zhǎn	拏	2387	zhāng	章	4545
zāo	糟	4748	zhà	柞	2683	zhǎn	斩	2447	zhāng	蟑	7924
zāo	遭	6685	zhà	榨	2834	zhǎn	盏	4144	zhāng	鄣	9410
zé	则	0463	zhà	炸	3498	zhān	沾	1832	zhào	兆	0340
zé	啧	0862	zhà	炸	4005	zhān	旃	2462	zhào	召	0664
zé	贻	1614	zhà	蚱	5741	zhān	毡	3030	zhào	棹	2777
zé	择	2344	zhà	诈	6094	zhān	沾	3115	zhào	照	3564
zé	泽	3419	zhà	鲐	7633	zhān	瞻	4232	zhào	筴	4560
zé	竿	4575	zhǎ	眨	4172	zhān	粘	4724	zhào	罩	4996
zé	簪	4660	zhǎ	砑	4270	zhān	詹	6124	zhào	肇	5128
zé	舴	5311	zhǎ	羞	9651	zhān	谗	6228	zhào	诏	6096

zhào 赵 6392	zhèn 赈 6331	zhèng 证 6086	zhì 彘 1742
zhǎo 找 2109	zhèn 镇 6966	zhèng 净 6154	zhì 志 1807
zhǎo 沼 3113	zhèn 阵 7109	zhèng 郑 6774	zhì 伎 1818
zhǎo 爪 3629	zhèn 震 7201	zhěng 拯 2163	zhì 摯 2304
zhāo 招 2156	zhèn 鸩 7690	zhěng 整 2419	zhì 掷 2367
zhāo 昭 2507	zhèn 绌 9053	zhēng 峥 1513	zhì 智 2535
zhāo 钊 6856	zhěn 枕 2650	zhēng 罅 1537	zhì 桎 2716
zhāo 鼯 7839	zhěn 眵 3963	zhēng 征 1767	zhì 栳 2802
zhe 着 4192	zhěn 疹 4011	zhēng 徵 1794	zhì 治 3112
zhé 哲 0772	zhěn 稔 4466	zhēng 怔 1850	zhì 滞 3333
zhé 喆 0811	zhěn 缜 4903	zhēng 烝 3532	zhì 炙 3511
zhé 折 2124	zhěn 诊 6085	zhēng 争 3630	zhì 峙 3969
zhé 摺 2309	zhěn 軫 6518	zhēng 诤 3717	zhì 痔 4023
zhé 哲 2520	zhēn 侦 0259	zhēng 睁 4201	zhì 痣 4029
zhé 磔 4325	zhēn 帧 1608	zhēng 箴 4620	zhì 秩 4442
zhé 蛰 5832	zhēn 斟 2440	zhēng 蒸 5544	zhì 稚 4460
zhé 谪 6207	zhēn 榷 2795	zhēng 钲 6891	zhì 室 4510
zhé 耆 6242	zhēn 桢 2823	zhēng 铮 6927	zhì 置 4999
zhé 辄 6532	zhēn 榛 2830	zhí 值 0237	zhì 至 5267
zhé 辙 6568	zhēn 滇 3170	zhí 执 1013	zhì 致 5268
zhè 柘 2678	zhēn 珍 3791	zhí 埴 1021	zhì 蛭 5759
zhè 浙 3181	zhēn 甄 3914	zhí 侄 1212	zhì 豸 6282
zhè 蔗 5587	zhēn 真 4176	zhí 摭 2303	zhì 质 6347
zhè 这 6638	zhēn 砧 4278	zhí 植 2784	zhì 贲 6360
zhè 鸱 7744	zhēn 祯 4394	zhí 殖 2994	zhì 蹊 6492
zhě 者 5074	zhēn 箴 4631	zhí 直 4160	zhì 轻 6531
zhě 褶 5977	zhēn 臻 5271	zhí 縻 4916	zhì 郅 6736
zhě 赭 6379	zhēn 蓁 5550	zhí 职 5120	zhì 陟 7106
zhě 锺 7926	zhēn 贞 6297	zhí 跬 6412	zhì 雉 7164
zhē 蜚 5764	zhēn 针 6859	zhí 蹀 6490	zhì 鸢 7747
zhē 遮 6686	zhèng 挣 2197	zhì 制 0455	zhì 痠 8876
zhèn 圳 1101	zhèng 政 2398	zhì 峙 1492	zhì 钹 9514
zhèn 振 2182	zhèng 正 2973	zhì 帙 1589	zhǐ 只 0662
zhèn 朕 2596	zhèng 症 4017	zhì 帜 1615	zhǐ 咫 0746



zhǐ 址 0968	zhǒng 冢 0386	zhōu 粥 4728	zhǔ 拄 2134
zhǐ 昏 1582	zhǒng 塚 1046	zhōu 舟 5297	zhǔ 渚 3252
zhǐ 指 2172	zhǒng 燹 1433	zhōu 洎 6188	zhǔ 煮 3554
zhǐ 旨 2482	zhǒng 种 4429	zhōu 涛 6234	zhǔ 瞩 4241
zhǐ 枳 2663	zhǒng 肿 5209	zhōu 嫖 6335	zhǔ 廛 7779
zhǐ 止 2972	zhǒng 踵 6446	zhú 烛 3608	zhū 侏 0175
zhǐ 沚 3098	zhōng 中 0022	zhú 竹 4554	zhū 朱 2612
zhǐ 祗 4361	zhōng 忠 1813	zhú 竺 4555	zhū 株 2701
zhǐ 祉 4363	zhōng 盅 4132	zhú 舳 5310	zhū 楮 2822
zhǐ 纸 4786	zhōng 终 4807	zhú 躅 6483	zhū 洙 3178
zhǐ 芷 5365	zhōng 螽 5830	zhú 逐 6632	zhū 渚 3393
zhǐ 茝 5436	zhōng 衷 5907	zhú 冢 8873	zhū 猪 3727
zhǐ 趾 6400	zhōng 锺 6945	zhú 蠋 9241	zhū 珠 3796
zhǐ 轹 6520	zhōng 钟 6988	zhù 住 0145	zhū 茱 5416
zhǐ 觥 7832	zhóu 妯 1187	zhù 助 0504	zhū 蛛 5753
zhǐ 酯 7927	zhóu 碓 4304	zhù 杼 2645	zhū 洙 6121
zhī 之 0037	zhóu 轴 6519	zhù 柱 2691	zhū 诸 6175
zhī 卮 0612	zhòu 咒 0720	zhù 注 3137	zhū 铢 6899
zhī 支 2388	zhòu 宙 1352	zhù 炷 3522	zhū 巢 8601
zhī 枝 2655	zhòu 昼 2521	zhù 疰 4020	zhuā 抓 2119
zhī 梔 2738	zhòu 髡 3913	zhù 祝 4376	zhuài 拽 2167
zhī 汁 3059	zhòu 皱 4126	zhù 筑 4591	zhuàn 啮 0921
zhī 知 4249	zhòu 籀 4699	zhù 箸 4632	zhuàn 撰 2332
zhī 织 4930	zhòu 纣 4765	zhù 翥 5053	zhuàn 篆 4637
zhī 肢 5141	zhòu 纆 4900	zhù 芋 5352	zhuàn 赚 6354
zhī 胝 5164	zhòu 胄 5153	zhù 苙 5389	zhuàn 饌 7433
zhī 脂 5176	zhòu 酎 6793	zhù 著 5511	zhuǎn 转 6567
zhī 芝 5347	zhòu 骤 7532	zhù 蛀 5746	zhuān 专 1413
zhī 蚶 5776	zhǒu 帚 1590	zhù 贮 6308	zhuān 砖 4331
zhī 隻 7156	zhǒu 肘 5136	zhù 铸 6999	zhuān 颀 7348
zhī 歧 8123	zhōu 周 0719	zhù 驻 7465	zhuàng 壮 1104
zhòng 仲 0112	zhōu 啁 0791	zhù 伫 8028	zhuàng 幢 1617
zhòng 众 5883	zhōu 州 1558	zhǔ 主 0031	zhuàng 撞 2326
zhòng 重 6850	zhōu 洲 3166	zhǔ 嘱 0928	zhuàng 状 3692

zhuāng 妆	1182	zhuō 倬	0213	zī 訾	6088	zú 足	6398
zhuāng 桩	2866	zhuō 拙	2154	zī 谿	6171	zǔ 俎	0194
zhuāng 装	5944	zhuō 捉	2191	zī 资	6327	zǔ 祖	4371
zhuāng 庄	8369	zhuō 桌	2715	zī 趲	6394	zǔ 组	4809
zhuì 坠	1071	zhuō 税	2751	zī 輜	6539	zǔ 诅	6100
zhuì 惴	1928	zhuō 涿	3214	zī 錙	6926	zǔ 阻	7091
zhuì 缀	4856	zì 字	1316	zī 磁	6961	zǔ 岨	8327
zhuì 缁	4899	zì 恣	1864	zī 髭	7568	zū 租	4436
zhuì 赘	6361	zì 渍	3356	zī 肅	7847	zū 菹	5484
zhuī 椎	2785	zì 毗	4180	zī 孖	8311	zū 砮	8933
zhuī 追	6620	zì 觜	5156	zī 觜	9278	zuàn 钻	9449
zhuī 锥	6923	zì 戴	5175	zī 鲛	9647	zuǎn 纂	4951
zhuī 佳	7155	zì 自	5261	zòng 獐	3732	zuǎn 纘	4957
zhuī 雅	7489	zǐ 姊	1192	zòng 纵	4912	zuì 睽	2536
zhǔn 准	0402	zǐ 子	1311	zòng 棕	9040	zuì 最	2584
zhǔn 準	3294	zǐ 梓	2737	zǒng 总	4920	zuì 罪	4997
zhūn 奄	4503	zǐ 滓	3324	zǒng 惣	8064	zuì 蕞	5612
zhūn 肫	5145	zǐ 秭	4444	zōng 宗	1350	zuì 醉	6816
zhūn 淳	6150	zǐ 第	4573	zōng 棕	2762	zuì 携	8593
zhūn 哼	8149	zǐ 籽	4750	zōng 综	4844	zuǐ 嘴	0878
zhuó 卓	0587	zǐ 紫	4793	zōng 驢	7487	zuī 腴	5189
zhuó 啄	0793	zǐ 籽	5086	zōng 鬃	7571	zǔn 搏	2323
zhuó 擢	2359	zǐ 茈	5402	zōng 踪	9338	zūn 尊	1415
zhuó 桷	2792	zī 咨	0745	zòu 奏	1146	zūn 樽	2886
zhuó 浊	3424	zī 姿	1217	zòu 揍	2213	zūn 遵	6690
zhuó 濯	3451	zī 孜	1320	zǒu 走	6382	zūn 罇	7923
zhuó 灼	3504	zī 孳	1330	zǒu 趑	6595	zuó 昨	2506
zhuó 琢	3820	zī 巖	1521	zōu 諏	6155	zuó 杻	2689
zhuó 斫	4273	zī 淄	3245	zōu 陬	7112	zuò 作	0155
zhuó 茁	5398	zī 滋	3320	zōu 驹	7507	zuò 做	0254
zhuó 琢	6157	zī 粢	4726	zōu 聚	8569	zuò 坐	0976
zhuó 酌	6791	zī 缁	4867	zōu 鰕	9646	zuò 座	1654
zhuó 镯	6992	zī 兹	5417	zú 卒	0586	zuò 作	1826
zhuó 糕	8981	zī 菑	5469	zú 族	2469	zuò 祚	4373

zuò 胙 5161

zuò 阼 7092

zuò 咋 8329

zuǒ 左 1563

zuò 酢 6797

zuò 唑 8143

zuǒ 佐 0146

zuǒ 𠂔 7080

## 月份

9701	1 月	9704	4 月	9707	7 月	9710	10 月
9702	2 月	9705	5 月	9708	8 月	9711	11 月
9703	3 月	9706	6 月	9709	9 月	9712	12 月

## 注音符号

9720	ㄅ	9730	ㄆ	9740	ㄇ	9750	ㄏ
9721	ㄇ	9731	ㄇ	9741	ㄏ	9751	ㄏ
9722	ㄇ	9732	ㄇ	9742	ㄏ	9752	ㄏ
9723	ㄇ	9733	ㄇ	9743	ㄏ	9753	ㄏ
9724	ㄇ	9734	ㄇ	9744	ㄏ	9754	ㄏ
9725	ㄇ	9735	ㄇ	9745	ㄏ	9755	ㄏ
9726	ㄇ	9736	ㄇ	9746	ㄏ	9756	ㄏ
9727	ㄇ	9737	ㄇ	9747	ㄏ		
9728	ㄇ	9738	ㄇ	9748	ㄏ		
9729	ㄇ	9739	ㄇ	9749	ㄏ		

## 西里尔字母

9768	А	9776	И	9784	С	9792	Щ
9769	Б	9777	К	9785	Т	9793	Э
9770	В	9778	Л	9786	У	9794	Ю
9771	Г	9779	М	9787	Ф	9795	Я
9772	Д	9780	Н	9788	Х	9796	Ъ
9773	Е	9781	О	9789	Ц	9797	Ы
9774	Ж	9782	П	9790	Ч	9798	Ь
9775	З	9783	Р	9791	Ш	9799	Й

## 时刻

9800	0 时	9804	4 时	9808	8 时	9812	12 时
9801	1 时	9805	5 时	9809	9 时	9813	13 时
9802	2 时	9806	6 时	9810	10 时	9814	14 时
9803	3 时	9807	7 时	9811	11 时	9815	15 时

9816	16 时	9819	19 时	9822	22 时
9817	17 时	9820	20 时	9823	23 时
9818	18 时	9821	21 时	9824	24 时

拉丁字母

9874	A	9881	H	9888	O	9895	V
9875	B	9882	I	9889	P	9896	W
9876	C	9883	J	9890	Q	9897	X
9877	D	9884	K	9891	R	9898	Y
9878	E	9885	L	9892	S	9899	Z
9879	F	9886	M	9893	T		
9880	G	9887	N	9894	U		

日期

9901	1 日	9912	12 日	9923	23 日
9902	2 日	9913	13 日	9924	24 日
9903	3 日	9914	14 日	9925	25 日
9904	4 日	9915	15 日	9926	26 日
9905	5 日	9916	16 日	9927	27 日
9906	6 日	9917	17 日	9928	28 日
9907	7 日	9918	18 日	9929	29 日
9908	8 日	9919	19 日	9930	30 日
9909	9 日	9920	20 日	9931	31 日
9910	10 日	9921	21 日		
9911	11 日	9922	22 日		

罗马数字和其他

9941	I	9945	V	9949	IX
9942	II	9946	VI	9950	X
9943	III	9947	VII	9959	Ω
9944	IV	9948	VIII		

数字与运算

9960	0	9964	4	9968	8	9972	—
9961	1	9965	5	9969	9	9973	×
9962	2	9966	6	9970	/	9974	÷
9963	3	9967	7	9971	+		

标点符号

9975	。	
9976	,	
9977	、	
9978	·	分隔号兼作数字间的小数点
9979	;	
9980	:	
9981	?	
9982	!	
9983	=	
9984	‘	
9985	’	
9986	“	
9987	”	
9988	(	
9989	)	
9990	——	破折号
9991	……	省略号
9992	·	着重号（起始）
9993	·	着重号（终止）
9994	—	专名号（起始）
9995	—	专名号（终止）
9996	《	
9997	》	
9998	□	空格
9999	××	另行